ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**

**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Thái Nguyên, tháng 3 năm 2017**

## MỤC LỤC

[MỤC LỤC i](#_Toc478033120)

[DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ iv](#_Toc478033121)

[DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT v](#_Toc478033122)

[**PHẦN I. KHÁI QUÁT** 1](#_Toc478033123)

[1.1. Đặt vấn đề 1](#_Toc478033124)

[1.2. Tổng quan chung 3](#_Toc478033125)

[**PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ** 11](#_Toc478033129)

[Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT) 11](#_Toc478033130)

[Tiêu chí 1.1. 11](#_Toc478033131)

[Tiêu chí 1.2. 13](#_Toc478033133)

[Tiêu chí 1.3: 15](#_Toc478033138)

[Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT 17](#_Toc478033144)

[Tiêu chí: 2.1 17](#_Toc478033147)

[Tiêu chí: 2.2. 19](#_Toc478033154)

[Tiêu chí: 2.3. 20](#_Toc478033165)

[Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học 22](#_Toc478033174)

[Tiêu chí 3.1 22](#_Toc478033176)

[Tiêu chí: 3.2.. 25](#_Toc478033180)

[Tiêu chí 3.3. 26](#_Toc478033183)

[Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học 29](#_Toc478033186)

[Tiêu chí 4.1 29](#_Toc478033189)

[Tiêu chí 4.2 31](#_Toc478033194)

[Tiêu chí 4.3. 33](#_Toc478033199)

[Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học 35](#_Toc478033205)

[Tiêu chí 5.1. 36](#_Toc478033208)

[Tiêu chí 5.2 39](#_Toc478033222)

[Tiêu chí 5.3 41](#_Toc478033234)

[Tiêu chí 5.4 44](#_Toc478033239)

[Tiêu chí 5.5. 45](#_Toc478033244)

[Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên 48](#_Toc478033259)

[Tiêu chí 6.1 49](#_Toc478033260)

[Tiêu chí 6.2. 51](#_Toc478033265)

[Tiêu chí 6.3 53](#_Toc478033269)

[Tiêu chí 6.4 55](#_Toc478033272)

[Tiêu chí 6.5. 57](#_Toc478033277)

[Tiêu chí 6.6. 59](#_Toc478033282)

[Tiêu chí 6.7 60](#_Toc478033288)

[Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên 63](#_Toc478033294)

[Tiêu chí 7.1 63](#_Toc478033295)

[Tiêu chí 7.2 65](#_Toc478033300)

[Tiêu chí 7.3 66](#_Toc478033305)

[Tiêu chí 7.4 67](#_Toc478033306)

[Tiêu chí 7.5 68](#_Toc478033310)

[Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học 70](#_Toc478033315)

[Tiêu chí 8.1. 71](#_Toc478033316)

[Tiêu chí 8.2 73](#_Toc478033321)

[Tiêu chí 8.3 75](#_Toc478033322)

[Tiêu chí 8.4 77](#_Toc478033323)

[Tiêu chí 8.5. 79](#_Toc478033324)

[Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị 80](#_Toc478033325)

[Tiêu chí 9.1. 80](#_Toc478033326)

[Tiêu chí 9.2 83](#_Toc478033330)

[Tiêu chí 9.3 85](#_Toc478033332)

[Tiêu chí 9.4 86](#_Toc478033333)

[Tiêu chí 9.5 89](#_Toc478033338)

[Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng 91](#_Toc478033345)

[Tiêu chí 10.1. 92](#_Toc478033347)

[Tiêu chí 10.2 93](#_Toc478033353)

[Tiêu chí: 10.3 94](#_Toc478033358)

[Tiêu chí 10.4 96](#_Toc478033359)

[Tiêu chí 10.5 98](#_Toc478033360)

[Tiêu chí 10.6 99](#_Toc478033365)

[Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra 101](#_Toc478033366)

[Tiêu chí 11.1 101](#_Toc478033368)

[Tiêu chí 11.2. 105](#_Toc478033369)

[Tiêu chí 11.3 106](#_Toc478033370)

[Tiêu chí 11.4 108](#_Toc478033371)

[Tiêu chí 11.5 109](#_Toc478033372)

[PHẦN III. KẾT LUẬN 111](#_Toc478033374)

[BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP 114](#_Toc478033375)

[BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP 116](#_Toc478033376)

[PHỤ LỤC 118](#_Toc478033377)

[Phụ lục 01. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo 118](#_Toc478033378)

[Phụ lục 02: Danh sách Hội đồng tự đánh giá CTĐT QTKDTH 128](#_Toc478033442)

[Phụ lục 03: Danh sách Ban thư ký CTĐT QTKDTH 129](#_Toc478033443)

[Phụ lục 04: Kế hoạch tự đánh giá CTĐT QTKDTH 130](#_Toc478033444)

[Phụ lục 05: Danh mục minh chứng 135](#_Toc478033454)

## DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Bảng 11.1.2: Tỷ lệ sinh viên thôi học của sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm (2012-2016)…………………………………………………………….103

Bảng 11.1.3: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm (2012-2016)…………………………………………………….104

Bảng 11.3.1: Tỷ lệ người học tốt nghiệp và có việc làm……………………………106

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ viết tắt** | **Chú thích** |
|  | **Bộ GD&ĐT** | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
|  | **CBVC** | Cán bộ viên chức |
|  | **CĐR** | Chuẩn đầu ra |
|  | **CTĐT** | Chương trình đào tạo |
|  | **CVHT** | Cố vấn học tập |
|  | **ĐH Kinh tế và QTKD** | Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh |
|  | **ĐHTN** | Đại học Thái Nguyên |
|  | **ĐVHT** | Đơn vị học trình |
|  | **GVCN** | Giáo viên chủ nhiệm |
|  | **HSSV** | Học sinh sinh viên |
|  | **KT&ĐBCLGD** | Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng Giáo dục |
|  | **NCKH** | Nghiên cứu khoa học |
|  | **PGS** | Phó Giáo sư |
|  | **QTDNCN** | Quản trị doanh nghiệp công nghiệp |
|  | **QTKD** | Quản trị Kinh doanh |
|  | **QTKDTH** | Quản trị Kinh doanh tổng hợp |
|  | **SV** | Sinh viên |
|  | **TC** | Tín chỉ |
|  | **ThS** | Thạc sĩ |
|  | **TS** | Tiến sĩ |
|  | **VB2** | Văn bằng 2 |
|  | **VLVH** | Vừa làm vừa học |

# PHẦN I. KHÁI QUÁT

## 1.1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng CTĐT ngày càng trở nên cấp thiết. Do đó, nâng cao chất lượng CTĐT là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của ngành QTKDTH nói riêng và của trường ĐH Kinh tế và QTKD nói chung. Trong nhiều năm qua, Khoa QTKD và Nhà trường đã thường xuyên quan tâm đến việc duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT. CTĐT QTKDTH đã thường xuyên được tự đánh giá,cụ thể: Năm 2014, Khoa QTKD và Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá CTĐT QTKDTH theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT trong Đại học Thái Nguyên. Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và các công văn hướng dẫn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáodục Khoa QTKD và Trường tiếp tục tự đánh giá qua đó nâng cao hơn chất lượng của CTĐT QTKDTH.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành QTKDTH là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của Nhà trường. Qua đó, giúp Nhà trường và Khoa QTKD tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT, xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT. Từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn.Tự đánh giá CTĐT thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Khoa QTKD, trường ĐH Kinh tế và QTKD trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và cung cấp dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ của Khoa QTKD được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu mà Nhà trường đã được xácđịnh.

Trong quá trình triển khai công tác này, Hội đồng tự đánh giá CTĐT QTKDTH căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT QTKDTH - một trong những ngành đào tạo có truyền thống của Khoa QTKD từ thời điểm thành lập trường cho đến nay; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo và NCKH, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

**Nội dung tự đánh giá:**CTĐT QTKDTH được đánh giá theo 11 tiêu chuẩn(50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDÐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD & ĐT, cụ thể như sau: Mục tiêu và CĐR của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung CTDH; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập của người học; Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên; Đội ngũ nhân viên; Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng; Kết quả đầu ra.

**Phương pháp mã hóa minh chứng**

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một sốhộp)

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp n ≥ 10 thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trởlên).

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết01)

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhấtviết 01, thứ 15 viết 15...). Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1 H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3 H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4 H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8 H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

**Mục đích tự đánh giá:**Công tác tự đánh giá giúp đảm bảo chất lượng CTĐT QTKDTH của Nhà trường.Giúp trường ĐH Kinh tế và QTKD, Khoa QTKD tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT QTKDTH, qua đó nhận biết được những điểm mạnh và tồn tại.Trên cơ sở này sẽ xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT QTKDTH, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn.

**Quy trình tự đánh giá:**

***Bước 1:*** Xác định mục đích, phạm vi tự và công cụ tự đánh giá;

***Bước 2:*** Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;

***Bước 3:***Xây dựng và ban hành kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

***Bước 4:***Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;

***Bước 5:*** Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

***Bước 6:*** Viết báo cáo tự đánh giá;

***Bước 7:*** Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

***Bước 8:*** Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

***Bước 9:*** Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

**Phương pháp đánh giá:** Công tác tự đánh giáCTĐTQTKDTH được thực hiện theo Kế hoạch tự đánh giá CTĐT được ban hành kèm theo Quyết định số 1250/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCL ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD. Việc thực hiện tự đánh giá CTĐT được dựa theo các tiêu chuẩn, tiêu chí của Thông tư số 04/2016/TT-BGDÐTban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ngày14/03/2016.Đối với mỗi tiêu chí đánh giá CTĐT được tiến hành theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng theo từng tiêu chí của CTĐT;

- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định đánh giá; chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục;

- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo.

**Phạm vi tự đánh giá:**CTĐT QTKDTH thuộc Khoa QTKD - Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

**Công cụ đánh giá:** Hoạt động tự đánh giá được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD &ĐT.

**Hội đồng tự đánh giá:**Được thành lập theo Quyết định số 1114 /QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCL ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD. Hội đồng tự đánh giá CTĐT QTKDTHgồm có 19 thành viên; Ban thư ký gồm 13 thành viên và 4 nhóm công tác chuyên trách gồm 27 thành viên.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT QTKDTH là kết quả của quá trình đánh giá liên tục, đòi hỏi nhiều công sức, thời gian, có sự tham gia của tất cả các đơn vị, cá nhân trong Khoa và các bộ phận, phòng ban trong Nhà trường. Trong đó, Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các Nhóm chuyên trách góp công sức lớn để thể hiện tính khách quan, trung thực và công khai. Kết luận đưa ra trong quá trình tự đánh giá CTĐT QTKDTH được dựa trên các minh chứng cụ thể rõ ràng, đảm bảo tính tin cậy, bao quát đầy đủ các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục. Thông qua hoạt động tự đánh giá, Khoa QTKD và Nhà trường đã phát hiện những tồn tại trong quá trình đào tạo, quản lý và đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những tồn tại, xây dựng văn hoá chất lượng trong Nhà trường.

## 1.2. Tổng quan chung

Trường ĐHKT&QTKD là một đơn vị thành viên trực thuộc ĐHTN - một trong ba đại học vùng lớn nhất cả nước, đã được Đảng và Chính phủ quy hoạch phát triển thành đại học trọng điểm quốc gia.

Ngay từ những ngày đầu mới thành lập, Nhà trường đã sớm xây dựng và công bố sứ mạng là “*đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt ở miền núi và trung du Bắc bộ*”. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xác định nhiệm vụ chính như sau: (i) Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở các trình độ Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ về Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý, (ii) Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế-xã hội, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở trung du, miền núi Bắc bộ và cả nước; (iii) Cung cấp các dịch vụ tư vấn và bồi dưỡng nhằm cập nhật và nâng cao kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp cho các nhà doanh nghiệp hoặc cán bộ quản lý các tổ chức kinh tế-xã hội và các địa phương; và (iv) Hợp tác với các trường đại học khác, các viện nghiên cứu, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ trong và ngoài nước để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, NCKH và triển khai các dự án pháttriển.

Chất lượng đào tạo luôn luôn là vấn đề được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu của thời đại, buộc các trường đại học phải không ngừng vươn lên, đổi mới mạnh mẽ CTĐT, phương pháp giảng dạy theo hướng cập nhật và tiên tiến của thế giới. Hiện nay, Nhà trường đã và đang tích cực xây dựng, rà soát, bổ sung các CTĐT với các mục tiêu cụ thể, rõ ràng và có sự cập nhật các CTĐT tiên tiến của một số trường đại học nước ngoài. Nhà trường đã tích cực đa dạng hóa các loại hình đào tạo nhằm đáp ứng hơn nữa nhu cầu học tập của người học phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói riêng và của cả nước nói chung.

Nhà trường đã làm tốt các công tác đối với người học như hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, hỗ trợ mọi mặt về học tập và đời sống tinh thần nhằm đảm bảo tốt nhất các quyền lợi của người học, từ đó tạo điều kiện giúp SV học tập và rèn luyện đạt kết quả tốt.

Các công tác hành chính, quản trị thiết bị, quản lý SV, thư viện… của Nhà trường đều được triển khai có hệ thống và thực hiện có hiệu quả trong việc phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH của Nhà trường.

Khoa Quản trị kinh doanh là đơn vị trực thuộc Trường ĐH Kinh tế và QTKD – Đại học Thái Nguyên. Đây là đơn vị đầu tiên trong Nhà trường tham gia đánh giá chương trình đào tạo (chương trình Quản trị kinh doanh tổng hợp và Quản trị doanh nghiệp công nghiệp). Đánh giá chương trình là cơ hội để Khoa QTKD xem xét lại quá trình đào tạo, tìm ra căn cứ và cơ sở để cải tiến hoàn thiện chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu, nhu cầu xã hội trong giai đoạn hội nhập thế giới và quốc tế hiện nay.

Ngay từ những ngày đầu thành lập, Khoa QTKD đã bám sát vào sứ mạng của Nhà trường để xây dựng chương trình đào tạo nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh và quản lý. Trên cơ sở đó, Khoa QTKD xác định nhiệm vụ chính như sau: “Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức, và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản trị kinh doanh, những kỹ năng chuyên sâu về quản trị kinh doanh; có khả năng hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh, chính sách trong doanh nghiệp; biết cách tổ chức hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp mới. Sinh viên tốt nghiệp làm việc chủ yếu ở các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoặc có thể làm việc trong các cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu và các trường đại học”.

Hiện tại, Khoa QTKD có 03 Bộ môn và 01 Văn phòng Khoa. Tổng số GV của Khoa QTKD là 37 người. Số GV có trình độ TS là 07 người (chiếm 18,9%) và GV có trình độ ThS là 30 người ( chiếm 81,1%). Khoa QTKD đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực QTKD bao gồm 04 ngành: Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh thương mại và Quản trị kinh doanh Bất động sản. CTĐT được thiết kế theo chuẩn 4 năm cấp bằng cử nhân kinh tế. CTĐT các ngành do Khoa quản lý định kỳ được rà soát, chỉnh sửa đảm bảo tính hệ thống, có tính liên thông giữa các bậc, các hệ đào tạo.

QTKDTH là một trong những CTĐT truyền thống của Khoa QTKD kể từ khi thành lập trường cho đến nay. Số lượng GV tham gia giảng dạy CTĐTQTKDTH là 37 trong đó 07 TS, 30 ThS.Khoa QTKD luôn xác định chất lượng CTĐT là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến chất lượng đào tạo của Khoa và của Nhà trường. Chính vì vậy, việc đánh giá chất lượng CTĐT QTKDTH là việc làm hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng CTĐT cho phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn lực xã hội hiện nay. Khoa QTKD và Nhà trường đã có nhiều chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường cũng như của Khoa QTKD, cụ thể:

**Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**

Mục tiêu CTĐT QTDN đã được định kỳ rà soát và công bố rộng rãi trong nhà trường cũng như ngoài xã hội.Khoa QTKD và nhà trường đã xây dựng và ban hành CĐR cho CTĐT QTKD từ khá sớm (2009). CĐR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo các qui định của Bộ GD&ĐT.Khoa và Nhà trường đã tổ chức đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học.CĐR của CTĐT QTKDTH được thường xuyên rà soát, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến trong nước và quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, cựu sinh viên, chuyên gia giáo dục và giảng viên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu nguồn nhân lực của ngành QTKD. Chuẩn đầu ra CTĐT QTKD được công bố công khai rộng rãi tới người học và các bên liên quan đặc biệt là nhà tuyển dụng trên nhiều phương tiên thông tin đại chúng khác nhau.

**Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ thông tin, cập nhật.Các học phần được các Bộ môn xây dựng 100% đề cương chi tiết theo mẫu quy định của Đại học Thái Nguyên và được cập nhật vào năm 2016, có đầy đủ thông tin.Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai tới người học.

**Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

CTDH QTKDTH đã định kỳ được thiết kế căn cứ trên CĐR đã ban hành của ngành. Các khối kiến thức đảm bảo sự cân đối phù hợp với qui định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo cung cấp về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức cho người học và đáp ứng CĐR. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành, khối kiến thức chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp.

**Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường, của Khoa QTKD được công bố rõ ràng và phổ biến tới giảng viên, người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan bằng nhiều cách thức khác nhau. Các mục tiêu này luôn được Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa, nhà trường rà soát, bổ sung, cho phù hợp với thực tiễn.

Đổi mới các hoạt động dạy và học hệ đào tạo đại học các chuyên ngành thuộc ngành QTKDTH là một trong những trọng tâm của Khoa. Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng phần nào các tiêu chí đề ra, đội ngũ giảng viên thường xuyên liên tục cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm tại các nước như Đức, Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản. Hoạt động này giúp sinh viên lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất các học phần. Khoa QTKD chủ trương thực hiện tốt các hoạt động dạy và học nhằm đáp ứng CĐR cho các sinh viên.

Nhà trường cũng như Khoa đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện công tác dạy và học. Cung cấp môi trường học tập sinh hoạt, các hoạt động hỗ trợ của CVHT đến với người học. Giúp người học rèn luyện được nhiều kỹ năng và nâng cao khả năng tự học từ rèn luyện.

**Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

Việc tổ chức đào tạo theo tín chỉ từ của Trường ĐHKT&QTKD đã giúp cho người học, giảng viên và các đối tượng khác có liên quan hiểu biết về cách đánh giá kết quả học tập, điều này giúp cho người học chủ động trong việc học tập, đồng thời giúp cho giảng viên có kế hoạch đánh giá và kiểm tra cho phù hợp với từng loại học phần. Công tác đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá, các hình thức và phương pháp đánh giá đa dạng, phong phú, phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần, phù hợp với các yêu cầu về kiến thức kỹ năng, đáp ứng được các mục tiêu chuẩn đầu ra đã quy định. Phương pháp đánh giá KQHT theo quá trình giúp đánh giá sát sao năng lực của người học.Công tác kiểm tra đánh giá của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy trình, thường xuyên, các hình thức đánh giá đa dạng và phong phú, phù hợp với từng học phần. Khoa đã triển khai nghiêm túc và đúng tiến độ hoạt động đánh giá ngân hàng câu hỏi và xây dựng bảng trọng số cho đề thi đối với các môn học. Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp.

**Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Đội ngũ giảng viên, nhân viên thực hiện chương trình đào tạo vững về chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH. Tỷ lệ GV/người và khối lượng công việc của từng GV ngành QTKD được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường góp phần để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường. Năng lực của giảng viên ngành QTKDTH được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía nhà trường, Khoa, SV theo đúng quy định.

Các GV ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp luôn luôn được Khoa, nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện theo quy trình đầy đủ và có tính khoa học, hoạt động đánh giá có tính khách quan bởi nhiều đối tượng tham gia.

Giảng viênKhoa QTKD không những đáp ứng được năng lực giảng dạy mà cả NCKH. Các GV luôn coi NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người giảng viên. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn của họ.

**Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

Nhà trường, Khoa đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã xây dựng được tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên, nhân viên với tiêu chí cụ thể, minh bạch, công khai, được bổ sung điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với thực tế. Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Hoạt động triển khai bồi dưỡng chuyên môn được tiến hành thường xuyên, đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ, kỹ năng của cán bộ nhân viên trường. Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong nhà trường và Khoa.

**Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

Thành lập Văn phòng tư vấn tuyển sinh giúp đẩy mạnh hơn công tác tuyển sinh của trường. Phổ biến rộng rãi chính sách tuyển sinh thông quacác văn bản quy định, quy chế tuyển sinh người học vào học CTĐT.

Việc lựa chọn người học theo từng hình thức tuyển sinh và việc lựa chọn ngành học phụ thuộc vào nguyện vọng của sinh viên. Ngoài ra, trong trường hợp sinh viên chưa có sự lựa chọn đúng đắn đều được sự quan tâm, tư vấn của trung tâm tư vấn tuyển sinh.

Nhà trường đã có hệ thống giám sát từ cấp Khoa đến cấp Trường, có sự tham gia của các giảng viên, cố vấn học tập, các phòng ban chức năng. Giữa các bộ phận có sự phối kết hợp chặt chẽ, đảm bảo quá trình giám sát được thường xuyên, liên tục và hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Hệ thống cố vấn học tập, tổ chức Đoàn thanh niên - Hội sinh viên Nhà trường đã làm tốt việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, thu hút được đông đảo các đoàn viên sinh viên tham gia. Các chương trình văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường niên vào các dịp lễ lớn góp phần giáo dục lối sống, chính trị tư tưởng, đồng thời cũng mang lại những giá trị đời sống tinh thần quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên.

Nhà trường có khuôn viên và cảnh quan khang trang, sạch đẹp, an toàn, các hoạt động hỗ trợ người học được thường xuyên cùng với tổ chức Đoàn - Hội vững mạnh đã tạo một môi trường cảnh quan thoải mái góp phần hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo tâm lý thoải mái cho người học

**Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính hiện có đã đáp ứng khá tốt yêu cầu của giảng viên và sinh viên, và luôn được thăm dò nhu cầu nhằm cải tạo sửa chữa thường xuyên, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,... của trường, Khoa. Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo cùng với nỗ lực bộ phận điều độ thuộc tổ giảng đường đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự học,... Thư viện có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Ngoài việc sử dụng tài liệu in tại thư viện thì độc giả còn được sử dụng nguồn tài liệu điện tử. Nhà trường đã xây dựng quy định việc sử dụng cho hệ thống mạng và hệ thống phòng máy tính phục vụ học tập, giảng dạy và nghiên cứu để nâng cao hiệu quả sử dụng. Trường, Khoa đầu tư tập trung và liên tục CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng thi, điện... được đảm bảo, hoạt động liên tục; phòng ốc và diện tích mặt bằng phù hợp (bao gồm các phòng thi, các phòng máy tính, các phòng hỗ trợ kỹ thuật tại các tòa nhà).

Toàn thể đội ngũ bảo vệ, ban quản lý KTX đều được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ do Công an thành phố Thái Nguyên tổ chức. Có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận bảo vệ cùng với đội tự vệ, đội phòng cháy, chữa cháy của trường trong công tác an ninh, trật tự. Hàng năm, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, Phòng CTHSSV, Ban quản lý KTX luôn được bố trí thời gian để truyền đạt đến SV về các vấn đề trật tự, trị an, các nội quy, quy định của nhà trường. Đội ngũ Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh-sạch- đẹp.

**Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

Sự phản hồi tích cực từ phía các bên liên quan đã góp phần giúp nhà trường, Khoa QTKD, ngành QTKDTH rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của ngành cũng như chất lượng CTDH.Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được rà soát, điều chỉnh và thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTDH có tính Khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan như từ các chuyên gia, nhà tuyển dụng lao động, người đã tốt nghiệp, các nhà đào tạo và các tổ chức xã hội khác.Đánh giá kết quả học tập, quá trình giảng dạy và học tập được Nhà trường, Khoa, ngành rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo đào tạo người học khi ra trường có kiến thức chuyên sâu về lập kế hoach, tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh, lập và phân tích dự án..., có kỹ năng chuyên môn, lập luận và giải quyết vấn đề, phát huy khả năng làm việc theo nhóm và có kỹ năng giao tiếp xã hội.GV, SV đã tham gia tích cực hơn trong NCKH và từng bước vận dụng có hiệu quả để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện từ phía Nhà trường.Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợnày.Hàng năm, trường ĐH KT&QTKD, đặc biệt là khoa QTKD đều nhận được những phản hồi từ nhiều phía về chất lượng đào tạo thông qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến về hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên, đặc biệt là thông qua việc đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra. Tất cả các ý kiến thu nhận được sẽ được hệ thống hóa và lưu trữ nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung và của khoa QTKD nói riêng.

**Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, sinh viên thôi học được Khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường theo dõi sát sao. Từ đó phản ánh chính xác chủ chương của ban chủ nhiệm khoa nhằm năng cao chất lượng đào tạo và thắt chặt đầu ra của sinh viên. Nhà trường có quy định rõ ràng về cơ chế giám sát chặt chẽ.Khoa Quản trị kinh doanh và các cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho sinh viên, tạo điều kiện cho sinh viên hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.Nhà trường và Khoa QTKD tạo các điều kiện tốt nhất giúp sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ lệ có việc làm sau 1 năm rất cao 100% SV tốt nghiệp đã có việc làm.SV đã từng bước tham gia tích cực hơn trong hoạt động NCKH với số lượng và chất lượng đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện từ phía Nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ.Mức độ hài lòng của người học, giảng viên, cựu người học, giảng viên, nhà tuyển dụng đối với chương trình đào tạo QTKDTH được Nhà trường, khoa QTKD xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến CTĐT của chuyên ngành.

# PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

## Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)

**Mở đầu**

Mục tiêu đào tạo và CĐR có vai trò rất lớn và ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trường ĐH Kinh tế và QTKD. Mục tiêu của CTĐT ngành QTKDTH luôn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học và gắn kết chặt chẽ với tầm nhìn và sứ mạng của trường ĐH Kinh tế và QTKD. CĐR của CTĐT QTKDTH đã được xây dựng và ban hành từ năm 2009 khi Nhà trường ban hành quy định về CĐR các ngành đại học và được công bố công khai.

### Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại luật giáo dục đại học.

**1. Mô tả**

Mục tiêu của chương trình đào tạo QTKDTH được xác định là: “*Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức, và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp; vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu, có khả năng tạo lập doanh nghiệp mới, nhằm phục vụ cho sự phát triển hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội, các địa phương, đặc biệt ở khu vực trung du miền núi phía Bắc*”. Mục tiêu của CTĐT này được xác định cụ thể trong Quyết định của hiệu trưởng về việc ban hành chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo đại học theo học chế tín chỉ của trường Đại học Kinh tế & QTKD năm 2013 **[H01.01.01.04]** và được đăng tải trên Website của nhà trường **[H01.01.01.05]**. Sứ mạng Trường Đại học Kinh tế và QTKD đã được công bố rộng rãi vào năm 2009 là: “*Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở khu vực vùng núi và trung du Bắc bộ*” **[H01.01.01.04]** Như vậy, mục tiêu của chương trình đào tạo QTKDTH được xác định rõ ràng và hoàn toàn phù hợp với tuyên bố sứ mạng của nhà trường.

Mục tiêu này cũng phù hợp với mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 16/6/2005 **[H1.01.01.09]**.Và quy định tại điều 5, Luật GDĐH năm 2012 “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu Khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”.***[H1.01.01.08]**.

Mục tiêu của chương trình đào tạo QTKDTH được xây dựng xuất phát từ: tuyên bố sứ mạng của nhà trường; các văn bản quy định của Nhà nước và Bộ Giáo dục – Đào tạo; kết quả khảo sát nhu cầu của xã hội và các bên liên quan. Khoa QTKD xây dựng mục tiêu đào tạo thông qua tổ chuyên trách và Hội đồng khoa học Khoa. Chương trình đào tạo được Hiệu trưởng Nhà trường ban hành sau khi được thông qua Hội đồng khoa học trường.**[H3.03.01.05], [H3.03.01.06], [H1.01.01.08].**

Mục tiêu CTĐT đã được Khoa và Nhà trường thường xuyên, định kỳ rà soát, để đáp ứng những yêu cầu của xã hội, định hướng trong tuyên bố sứ mạng của nhà trường. Nhà trường đã ban hành quy định về việc định kỳ rà soát chương trình giáo dục, **[H1.01.03.03]**,

Quy trình xây dựng và hoàn thiện CTĐT **[H3.03.01.04]**, đây chính là các căn cứ để xây dựng, rà soát, điều chỉnh bổ sung mục tiêu CTĐT**.** Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa theo quy định về chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp.Từ năm 2009 Nhà trường 3 lần rà soát điều chỉnh mục tiêu CTĐT và chuẩn đầu ra **[H1.01.01.06]**. Những thay đổi này được Nhà trường cập nhật trong Niên giám CTĐT của nhà trường được xuất bản hàng năm. **[H1.01.01.01]**.

Mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH được công bố rộng rãi trong toàn trường và ngoài xã hội thông qua website, niên giám hàng năm của nhà trường; được phổ biến tới toàn thể giảng viên trong khoa thông qua các cuộc họp Bộ môn và Khoa; Mục tiêu chương trình được phổ biến kỹ tới sinh viên theo học chuyên ngành thông qua các thầy/cô cố vấn học tập **[H1.01.01.05], [H1.01.01.01]**. Tuy nhiên, mục tiêu chương trình đào tạo QTKDTH đã được khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan nhưng số lượng cựu sinh viên và nhà tuyển dụng được tham khảo còn hạn chế. **[H1.01.01.08]**

**2. Điểm mạnh**

Mục tiêu CTĐT QTKDTH đã được định kỳ rà soát và công bố rộng rãi trong nhà trường cũng như ngoài xã hội.

**3. Điểm tồn tại**

Mục tiêu chương trình đào tạo cử nhân QTKDTH đã được khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan nhưng số lượng cựu sinh viên và nhà tuyển dụng được tham khảo còn hạn chế .

**4. Kế hoạch hànhđộng**

Từ năm học 2017-2018, phòng KT & ĐBCL xây dựng kế hoạch và tiến hành lấy ý kiến của cựu sinh viên và nhà tuyển dụng về mục tiêu CTĐT.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
|  | Khắc phục tồn tại | Khảo sát thông tin về mục tiêu CTÐT từ cựu sinh viên và nhà tuyển dụng | Phòng KT &ÐBCL | 10/2017-12/2018  3/2018-5/2018 |  |
|  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát, mục tiêu CTĐT và công bố rộng rãi. | Khoa QTKD, HÐKH &ÐT Nhà trýờng | 3/2018-7/2018 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

### Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. **Mô tả**

Năm 2009 CTĐT QTDN đã ban hành Quy định chất lượng đầu ra cho sinh viên đại học **[H1.01.02.01]**. Thực hiện thông tư số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo, Trường ĐH Kinh tế và QTKD đã ban hành Quy trình xây dựng và điều chỉnh CĐR **[H1.01.02.02]** và văn bản quy định CĐR cho các chuyên ngành đào tạo vào năm 2012; nhà trường cũng tiến hành rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra trong các năm 2012, 2013 và 2016 **[H1.01.01.06]**. Trong lần sửa đổi năm 2016, Nhà trường và Khoa Quản trị kinh doanh đã vận dụng các quy định trong thông tư 07/2015/TT-BGDĐT **[H1.01.02.04]** để rà soát lại CĐR của CTĐT. Trên cơ sở quy định về xây dựng điều chỉnh CĐR và CTĐT **[H1.01.02.02], [H3.03.01.04],** nhà trườnggiao cho Khoa QTKD chủ trì lấy ý kiến của các bên liên quan **[H1.01.01.08]**. Sau khi lấy được ý kiến Khoa phối hợp cùng các bộ môn có đưa ra dự thảo CĐR. Hội đồng Khoa học đào tạo của Khoa và Nhà trường thông qua CĐR và ban hành chính thức **[H3.03.01.06], [H3.03.01.05]**.

Từ năm 2009 đến năm 2016 sau khi soát điều chỉnh Nhà trường nhận thấy CĐR của CTĐT được công bố năm 2009 hoàn toàn phù hợp với những yêu cầu quy định CĐR. Kể từ năm 2009 và định kỳ sau 2 năm nhà trường tiến hành rà soát điều chỉnh trong khung CTĐT, để tốt nghiệp chuyên ngành QTDN người học cần phải hoàn thành 125 tín chỉ trong đó kiến thức chia thành các khối: Kiến thức đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: Kiến thức cơ sở của khối ngành, Kiến thức cơ sở của ngành, kiến thức cơ sở của ngành chính, kiến thức chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiêp **[H1.01.02.05]**. CĐR được xây dựng rõ ràng bao gồm CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng tin học ngoại ngữ) và CĐR về phẩm chất đạo đức **[H1.01.01.06]**. Trong đó CĐR được gắn với mục tiêu đào tạo của chuyên ngành, được ban hành Cuốn Niên Giám đào tạo trình độ đại học xuất bản hàng năm**[H1.01.01.07]** đồng thời được cụ thể hóa qua các mục tiêu giảng dạy các học phần, trong đề cương chi tiết học phần thuộc chuyên ngành **[H1.01.02.06]**. Đặc biệt, Khoa và nhà trường đã tổ chức đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học trước khi tốt nghiệp ra trường **[H1.01.01.01]**.

Trong lần điều chỉnh năm 2016, Khoa QTKD và Nhà trường tiến hành điều chỉnh lại CĐR của chuyên ngành. Điều chỉnh lại đề cương chi tiết các học phần trong đó có lưu ý, CĐR học phần đóng góp vào CĐR của chuyên ngành đào tạo như thế nào, song chưa thực hiện được triệt để **[H1.01.01.07]**.

1. **Điểm mạnh**

Khoa QTKD và nhà trường đã xây dựng và ban hành CĐR cho CTĐT QTKD từ khá sớm (2009). CĐR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo các qui định của Bộ GD&ĐT.

Khoa và Nhà trường đã tổ chức đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học.

1. **Điểm tồn tại**

Việc điều chỉnh lại đề cương chi tiết các học phần chưa thực sự làm rõ CĐR học phần đóng góp vào CĐR của chuyên ngành đào tạo QTKDTH như thế nào

1. **Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2017 – 2018, Khoa và Nhà trường cần điều chỉ lại đề cương chi tiết các học phần, trên cơ sở làm rõ CĐR học phần đóp góp vào CĐR của chuyên ngành đào tạo QTKDTH thông qua ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
|  | Khắc phục tồn tại | Điểu chỉnh đề cương chi tiết các học phần thông qua ma trận tích hợp CĐR | Phòng KT &ĐBCL, Khoa QTKD | 3/2018-5/2018 |  |
|  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát CĐR | Khoa QTKD, HĐKH &ĐT Nhà trường | 3/2018-5/2018 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

### Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

**1. Mô tả**

Năm 2009 CĐR của CTĐT QTKDTH được công bố **[H1.01.01.06]** để đáp ứng các yêu cầu của điều 2 Luật giáo dục năm 2005, của Bộ GD&ĐT, của nhà tuyển dụng, của sinh viên và của giảng viên. Năm 2012, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị tiếp xúc các nhà tuyển dụng và các cựu sinh viên trong đó đã lấy ý kiến đóng góp về CĐR cho các CTĐT của Khoa QTKD **[H1.01.03.01].** Cụ thể đối với nhà tuyển dụng thì yêu cầu tăng thêm các môn học về kỹ năng, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, tăng cường kiến thức thực tế. Đối với sinh viên tăng cường kiến thức thực tế, kỹ năng mềm, khả năng giải quyết các vấn đề. Đối với giảng viên mong muốn truyền đạt cho sinh viên cả kiến thức trong giáo trình và kiến thức áp dụng thực tiễn thông qua thảo luận. Qua kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan, năm 2013 CĐR củaCTĐT QTKDTH đã đưa ra mục tiêu chương trình,vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức **[H1.01.03.03]**. Năm 2015, để tiến hành rà soát CĐR Nhà trường và Khoa QTKD tiếp tục lấy ý kiến của Nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và các chuyên gia giáo dục về CĐR của CTĐT QTKDTH **[H1.01.03.04].** Cụ thể, theo ý kiến của các bên liên quan mục tiêu chương trình, vị trí việc làm sửa cho phù hợp hơn với chuyên ngành; Bổ sung thêm kiến thức cho sinh viên; Các kỹ năng cần cụ thể hơn và điều chỉnh kỹ năng mềm và kỹ năng sử dụng trang thiết bị, phương tiện sang kỹ năng chuyên môn. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các bên liên quan Khoa QTKD đã tiến hành điều chỉnh CĐR của CTĐT QTKDTH **[H1.01.03.04], [H1.01.03.05].** Nhà trường và Khoa QTKD cũng đã tiến hành đánh giá CĐR có sự tham gia của nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục, sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp và các giảng viên qua đó đánh giá được mức độ đáp ứng CĐR của các bên liên quan **[H1.01.03.10].** Như vậy có thể thấy, yêu cầu của các bên liên quan đã luôn được phản ánh trong CĐR của CTĐT QTKDTH.

CĐR của CTĐT QTKDTH được Nhà trường và Khoa QTKD được thường xuyên rà soát, điều chỉnh để đáp ứng và phù hợp hơn yêu cầu của các bên liên quan. Cụ thể, năm 2009, Nhà trường lần đầu tiên công bố CĐR cho các chương trình đào tạo. Năm 2011, CĐR được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Giáo Dục, năm 2012 Nhà trường đã ban hành quy định về việc xây dựng CĐR **[H1.01.03.02].** Từ năm 2013 cho đến nay, hàng năm Nhà trường đã đưa ra kế hoạch rà soát CĐR các CTĐT định kỳ hàng năm **[H1.01.01.06], [H1.01.03.07]**. Qua đó Khoa QTKD đã tiến hành rà soát và thực hiện điều chỉnh CĐR của CTĐT QTKDTH **[H1.01.03.09], [H1.01.03.04]**.

Để xây dựng được CĐR của CTĐT QTKDTH đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, Nhà trường và Khoa QTKD thường xuyên công khai CĐR cho các bên liên quan thông qua: Khảo sát lấy ý kiến của cán bộ giảng viên, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên theo học về CĐR **[H1.01.03.01], [H1.01.03.04]** từ đó hoàn thiện CĐR. Sau những lần chỉnh sửa hoàn thiện CĐR đều được thông báo trên trang website Nhà trường, niên giám chương trình đào tạo, sổ tay sinh viên, điều này giúp cho người học và các bên liên quan tiếp cận được dễ dàng hơn **[H1.01.03.12]**.

**2. Điểm mạnh**

CĐR của CTĐT QTKDTH được thường xuyên rà soát, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến trong nước và quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, cựu sinh viên, chuyên gia giáo dục và giảng viên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu nguồn nhân lực của ngành QTKD. Chuẩn đầu ra CTĐT QTKD được công bố công khai rộng rãi tới người học và các bên liên quan đặc biệt là nhà tuyển dụng trên nhiều phương tiên thông tin đại chúng khác nhau.

**3. Điểm tồn tại**

Các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT chưa được làm thường xuyên qua các năm. Do đó tính cập nhật nhật là chưa cao.

**4. Kế hoạch hành động**

Từ đầu năm học 2017-2018 nhà trường có kế hoạch triển khai xuống các Khoa về việc lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR định kỳ hàng năm. Hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan được thực hiện vào tháng 4 hàng năm. Các Khoa thống kê, phân tích kết quả và tổ chức họp rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT khi kết thúc mỗi năm học.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR CTĐT QTKD định kỳ hàng năm | Phòng KT&ĐBCL chủ trì  Các Khoa chuyên môn thực hiện | 04/2018 -7/2018 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | CĐR CTĐT QTKD được công bố công khai rộng rãi | Nhà trường, Khoa chuyên môn | 8/2017-7/2018 |  |

***5. Tự đánh giá:***Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

## Kết luận tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT QTKDTH được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐH Kinh tế và QTKD, đồng thời cũng phù hợp với mục tiêu của Luật giáo dục đại học. Mục tiêu CTĐT QTKDTH đã được định kỳ rà soát và công bố rộng rãi trong nhà trường cũng như ngoài xã hội.CĐR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo các qui định của Bộ GD&ĐT.CĐR của CTĐT QTKDTH đã được xây dựng dựa trên nhu cầu của các bên liênquan đặc biệt là nhà tuyển dụng và được công bố công khai rộng rãi tới trên nhiều phương tiên thông tin đại chúng khác nhau. Khoa và Nhà trường đã tổ chức đánh giá mức độ đạt được CĐR CTĐT QTKDTH của người học. Tuy nhiên, mục tiêu CTĐTQTKDTH đã được khảo sát với số lượng cựu sinh viên và nhà tuyển dụng còn hạn chế. Việc điều chỉnh lại đề cương chi tiết các học phần chưa thực sự làm rõ mức độ đóng góp của CĐR của các học phần vào CĐR của chuyên ngành đào tạo QTKDTH. Các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT chưa được làm thường xuyên qua các năm.

Khoa QTKD tự đánh giá 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 1 đạt kết quả chung là: 5,67 điểm.

## Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

**Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT QTKDTH phiên bản năm 2016 cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT QTKDTH của khoa QTKD. Bản mô tả CTĐT giúp người học hiểu về CTĐT QTKDTH, là nguồn cung cấp thông tin cho các nhà tuyển dụng và các bên liên quan nắm được những kiến thức, kỹ năng mềm mà người học CTĐT QTKDTH được trang bị. Đồng thời đây cũng là cơ sở cho việc thu thập thông tin phản hồi từ người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng qua đó giúp Khoa cải tiếnCTĐT.

### Tiêu chí: 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

**1. Mô tả**

Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh tổng hợp (CTĐT QTKDTH) được trình bày theo Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục Đại học *(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, năm 2017).* Sinh viênCTĐT QTKDTH tại Trường ĐHKT&QTKD được tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thời gian đào tạo 4 năm, trình độ cử nhân. Tên bằng tốt nghiệp đại học: “BẰNG CỬ NHÂN QUẢN TRỊ KINH DOANH” [H1.01.01.01],

CTĐT QTKDTH đã được Ban Khảo thí đảm bảo chất lượng giáo dục của Đại học Thái Nguyên thẩm định đánh giá vào năm 2014, nhưng *chưa cấp Chứng nhận kiểm định chất lượng*. CTĐT QTKDTH đã được Hội đồng khoa học Khoa QTKD rà soát, cập nhật so với CTĐT QTKDTH năm 2013 (áp dụng sinh viên Khóa 11 và 12); đối sánh CTĐT, công bố chuẩn đầu ra. CTĐT QTKDTH được thiết kế, áp dụng cho sinh viên khóa 13, tuyển sinh năm 2016. [H2.02.01.01], [H2.02.01.02], [H2.02.01.03], [H2.02.01.04],

Mục tiêuCTĐT QTKDTH: “*Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, phối hợp các nguồn lực có hiệu quả nhất và điều hành các loại hình cơ sở kinh doanh, nhằm phát triển hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương, đặc biệt ở khu vực trung du miền núi phía Bắc*” [H2.02.01.07].

CTĐT QTKDTH được Nhà trường và Khoa Quản trị quảng bá, giới thiệu CTĐT QTKDTH trên tờ rơi, đăng trên trang web: <http://qtkd.tueba.edu.vn/khoa-vien/khoa-quan-tri-kinh-doanh/bai-viet/chuong-trinh-dao-tao/quan-tri-kinh-doanh-tong-hop-1099.htm>. Bên cạnh đó, thông tin các học phần được công khai trên các trang web của các Khoa. Thông tin CTĐT QTKDTH được Phòng Đào tạo của Nhà trường biên tập cuốn Niên giám và phát cho sinh viên. CTĐT QTKDTH có 45 học phần, 126 tín chỉ (TC), trong đó, số TC: 1. Kiến thức đại cương: 36 (28,57%); 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 80 (63,49%) (trong đó: 2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành: 6, 2.2. Kiến thức cơ sở ngành: 23, 2.3. Kiến thức ngành: 22, 2.4. Kiến thức chuyên ngành: 27, 2.5. Đề án môn học chuyên ngành: 2); 3. Thực tập tốt nghiệp: 4 (3,17%); 4. Khóa luận hoặc tự chọn thay thế khóa luận: 6 (4,76%). [H1.01.01.05], [H2.02.01.06], [H1.01.01.02],

Để đánh giá kết quả học tập theo từng học phần, xếp hạng năm đào tạo và lực học của sinh viên được Nhà trường thực hiện theo Điều 14 và 19, Quyết định số 872/QĐ- ĐHKT&QTKD-ĐT về việc sửa đổi Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Theo đó, Điều 19 của Quyết định có ghi: Điểm kiểm tra thường xuyên (TX): trọng số 0,3; Điểm kiểm tra giữa kỳ (GK): trọng số 0,2; Điểm thi kết thúc học phần (Thi KTHP): trọng số 0,5.

Điểm HP = Điểm TX x 0,3 + Điểm GK x 0,2 + Điểm thi KTHP x 0,5.

Để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, Nhà trường đã công bố Quyết định Chuẩn đầu ra.số Số: 195./QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiêu trưởng Trường ĐHKT và QTKD [H2.02.01. 02], [H1.01.01. 01].

**2. Điểm mạnh**

*Bản mô tả CTĐT có đầy đủ thông tin, cập nhật.*

**3. Điểm tồn tại**

*Chưa có chứng nhận kiểm định chất lượng của cơ quan có thẩm quyền;*

**4. Kế hoạch hành động** *(những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Hoàn thành chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT QTKDTH | BCN Khoa QTKD | 2017 | Ban Khảo thí và ĐBCL- ĐHTN |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí: 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

**1.Mô tả**

Các học phần bắt buộc được các Bộ môn xây dựng 100% đề cương chi tiết theo mẫu quy định của Đại học Thái Nguyên và được cập nhật vào năm 2016, gồm các thông tin: đội ngũ giảng viên, mục đích môn học, danh sách giảng viên giảng dạy học phần, nội dung tóm tắt, lịch trình, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo. Tuy nhiên, Các môn học thuộc kiến thức Chuyên ngành *chưa cập nhậtsốtín chỉ* theo Niên giám đã công bố, ví dụ: Quản trị dự án, Quản trị nhân lực,...; *nhiều học phần tự chọn hoặc học phần thay thế cho Khóa luận chưa được các Bộ môn liên quan xây dựng, ví dụ* Phương pháp NCKH trong KD, mã SMB321; Khởi sự kinh doanh và tái lập DN, mã SBO331 [H2.02.02.03], [H2.02.02.02], [H2.02.02.01],

Các học phần được Khoa lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về nội dung, do đó, các đề cương học phần được cập nhật, đáp ứng cơ bản kiến thức và kỹ năng đối với bậc học đại học cũng như ngành QTKD, các môn học đều có sự tương thích với nhau, khung chương trình được xây dựng logic, hợp lý, có kết cấu rõ ràng, đảm bảo thời gian học tập cũng như các phương pháp học tập được kết hợp đa dạng, hài hòa. Tại Hội nghị các nhà tuyển dụng đánh giá, cải tiến chất lượng các CTĐT QTKD nhằm bổ sung, điều chỉnh, đáp ứng nhu cầu thị trường năm 2016,các nhà tuyển dụng nêu một số ý kiến cần cải tiến: Giảm số môn học và tăng số tín chỉ cho các môn học chuyên ngành, cụ thể là cần bổ sung thêm 2 môn học là Quản trị DN nhỏ và vừa, Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp; Bổ sung thêm một số môn học tự chọn vào chương trình, cân đối lại số tín chỉ giữa kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành cụ thể là giảm bớt số tín chỉ môn học bắt buộc và tăng số tín chỉ môn học tự chọn lên từ 1 đến 2 tín chỉ, bổ sung thêm môn học vào học phần thay thế làm khóa luận.

Các học phần được mô tả tóm tắt, quảng bá qua website của Khoa: <http://qtkd.tueba.edu.vn/khoa-vien/khoa-quan-tri-kinh-doanh/bai-viet/bo-mon-phan-tich-kinh-doanh/bo-mon-phan-tich-kinh-doanh-1991.htm> và qua Niên giám. Đối với đề cương chi tiết, nó được giảng viên cung cấp trực tiếp tới sinh viên [H2.02.02. 05], [H1.01.01. 01]. [H1.01.01.02], [H2.02.02.06], [H2.02.02.7], [H2.02.02.08], [H2.02.02.09]

Hiện tại, Khoa QTKD chưa có báo cáo kiểm định và đối sánh chất lượng học phần.

**2. Điểm mạnh**

Các học phần được các Bộ môn xây dựng 100% đề cương chi tiết theo mẫu quy định của Đại học Thái Nguyên và được cập nhật vào năm 2016, có đầy đủ thông tin.

**3. Điểm tồn tại**

*Đề cương một số học phần CTĐT chưa được cập nhật, đề cương các học phần tự chọn hoặc thay thế Khóa luận tốt nghiệp chưa đầy đủ so với Niên giám 2016.*

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
|  | Khắc phục tồn tại | Soạn đề cương chi tiết cho học phần tự chọn, học phần thay thế Khóa luận | Trưởng các Bộ môn: Quản trị DNCN và QTKDTH | 2019 | Áp dụng cho Khóa 13 |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí: 3/7. Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí

### Tiêu chí: 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

**1. Mô tả**

Bản mô tả chương trình đào tạo được phê duyệt chính thức, cùng với nó là : Quyết định số 195./QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT về Chuẩn đầu ra, ngày 09 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Các tài liệu này được quảng bá, công bố công khai thông qua Niên giám (2016), trên website của Khoa và Nhà trường, [H2.02.03.01], [H1.01.01. 01], [H1.01.01.02 ]

Đề cương các học phần có thể truy cập vào website của các Bộ môn thuộc các khoa chuyên môn. Tuy nhiên, các Bộ môn đưa đề cương lên trang web của Khoa chưa đồng đều, chưa thống nhất format. Riêng đề cương chi tiết từng học phần được giảng viên gửi tới sinh viên tại các lớp học phần [H2.02.03.02],

**2. Điểm mạnh**

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai tới người học.

**3. Điểm tồn tại**

Các bên liên quan như nhà quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên tiếp cận đề cương chi tiết của các học phần còn khó khăn.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Công khai, tiếp cận dễ dàng với đề cương học phần | Cập nhật đề cương chi tiết trên website của Bộ môn thuộc khoa chuyên môn | Trưởng các Bộ môn thuộc Khoa chuyên môn | 2018 | BCN các Khoa chuyên môn yêu cầu các Trưởng Bộ môn đưa đề cương chi tiết các học phần lên website do đơn vị mình quản lý |

***5. Tự đánh giá:***Mức đạt được của tiêu chí: 3/7. Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí

## Kết luận tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT QTKDTH và đề cương chi tiết các học phần thuộc CTĐT QTKDTH đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin cho GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng về mục tiêu đào tạo, CĐR, thông tin về học phần... và được công bố công khai tới người học. Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT QTKDTH chưa có chứng nhận kiểm định chất lượng của cơ quan có thẩm quyền. Đề cương một số học phần CTĐT chưa được cập nhật thường xuyên.Các bên liên quan như nhà quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên tiếp cận đề cương chi tiết của các học phần còn khó khăn.

Khoa QTKD tự đánh giá 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 2 đạt kết quả chung là: 3,33 điểm.

## Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

**Mở đầu**

Chương trình dạy học (CTDH) QTKDTH có mục tiêu rõ ràng và cụ thể, được thiết kế hợp lý, logic về kiến thức, kỹ năng và các phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá người học phù hợp đã góp phần hỗ trợ việc đạt được các CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, thái độ, phẩm chất đạo đức của người học sau khi tốt nghiệp. Khung CTĐT bao gồm các học phần môn học được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên môn ngành. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt đượcCĐR.

### Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

**1. Mô tả**

CTDH QTKDTH của Trường ĐH Kinh tế và QTKD đã được xây dựng từ những năm đầu khi thành lập Trường. Chương trình được ban hành kèm theo Quyết định số 87/QĐ-CTĐT ngày 06/7/2005 của Hiệu trưởng Nhà trường. CTDH được thiết kế phù hợp với chương trình khung được Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) ban hành **[H3.03.01.01], [H3.03.01.02].**

Từ năm 2009 đến nay, để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, Nhà trường đã nhiều lần điều chỉnh và ban hành CĐR đối với CTDH QTKDTH, cụ thể vào các năm 2009, 2011, 2012, 2013, 2015, 2016**[H1.01.01.06]..**

Năm 2012, Nhà trường đã ban hành Quy định về việc định kỳ rà soát chương trình giáo dục trong đó có khẳng định CTDH rà soát định kỳ sẽ được HĐKH và ĐT Nhà trường thẩm định căn cứ vào CĐR và nhu cầu xã hội **[H3.03.01.04 ].**

Trên cơ sở CĐR Nhà trường đã ban hành, Khoa QTKD và Nhà trường đã 5 lần tổ chức họp để thiết kế, rà soát lại CTDH QTKDTH. Tháng 10/2010, Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường đã rà soát và thống nhất một số nội dung: đổi tên học phần Thương mại điện tử thành Thương mại điện tử căn bản, bổ sung thêm học phần mới là Quản trị sự kiện (2 TC). Tháng 8/2012, Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường rà soát và thống nhất: tăng từ 2 lên 3 TC của một số học phần sau: Lý thuyết hệ thống, Quản trị chiến lược, Quản trị tài chính; bổ sung thêm học phần: Quản trị sự thay đổi, Quản trị tác nghiệp, Hệ thống thông tin trong quản lý. Tháng 5/2014, Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường rà soát và thống nhất: số TC tại khối kiến thức cơ sở ngành giảm từ 25 xuống 23 TC (trong đó phần tự chọn giảm từ 6 TC xuống 4 TC) và số TC mục kiến thức chuyên ngành tăng từ 26 lên 28 TC (trong đó phần tự chọn tăng từ 4 lên 6 TC). Học phần Tiếng Anh cơ bản chia thành 4 học phần và được sắp xếp liên tục từ học kỳ 1 đến học kỳ 4. Tháng 6/2014, CTDH QTKDTH tiếp tục được rà soát và điều chỉnh: học phần Quản trị học từ tự chọn kiến thức cơ sở chuyển lên bắt buộc kiến thức cơ sở của ngành, đồng thời giảm từ 3 TC xuống còn 2 TC; học phần Quản trị thương hiệu tăng từ 2TC lên 3 TC. Bên cạnh đó, để đảm bảo CĐR về ngoại ngữ nhà trường đã tăng thêm 01 học phần Tiếng Anh 5 và bố trí lịch học trải đều và tập trung hơn; đưa học phần Tiếng Anh chuyên ngành từ phần tự chọn trở thành học phần bắt buộc. Năm 2016, với CĐR yêu cầu sâu hơn về kiến thức ngành và chuyên ngành, CTDH lại được rà soát và điều chỉnh với hầu hết các học phần của khối kiến thức ngành và chuyên ngành đều được tăng từ 2TC lên 3TC, như: Quản trị chiến lược, Quản trị tài chính, Quản trị nhân lực, Quản trị hành chính văn phòng, Quản trị sản xuất I, Quản trị chất lượng, Quản trị dự án, Kỹ thuật NV ngoại thương, Quản trị chuỗi cung ứng **[H3.03.01.05], [H3.03.01.06].**

Đến nay, sau khi rà soát theo CĐR được ban hành năm 2016, CTDH QTKDTH có tổng số 125 TC, trong đó phần kiến thức đại cương là 35 TC; kiến thức cơ sở khối ngành là 6 TC; kiến thức cơ sở ngành là 23 TC; kiến thức ngành là 22 TC; kiến thức chuyên ngành là 27; thay thực tập môn học bằng đề án môn học chuyên ngành QTKDTH có khối lượng là 2 TC; thực thập tốt nghiệp là 4 TC và khóa luận tốt nghiệp là 6 TC. CTDH QTKDTH được xây dựng với các khối kiến thức đảm bảo sự cân đối phù hợp với qui định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo cung cấp về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức cho người học với nhiều phương pháp giảng dạy, học tập; phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với từng học phần qua đó góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR**[H3.03.01.07], [H3.03.01.08].** Với chương trình được thiết kế như trên đã thúc đẩy sự đa dạng trong giáo dục, tạo cơ hội cho người học được giáo dục xuyên biên giới **[H3.03.01.09].** Chương trình cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bố giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp. Theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, chương trình đã được điều chỉnh theo hướng tăng cường thực hành giao tiếp, tăng kĩ năng tự làm việc, tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho ngườihọc **[H3.03.01.08].** Từ năm 2011 đến nay, Nhà trường đã tiến hành khảo sát sinh viên tốt nghiệp đánh giá khóa học và 2 lần đánh giá SV tốt nghiệp theo CĐR qua đó rà soát CTDH cho phù hợp hơn với CĐR **[H3.03.01.10] [H3.03.01.11].**Tuy nhiên, Nhà trường chưa lấy ý kiến phản hồi về các kỹ năng đạt được của người học sau khi tăng cường các kỹ năng trong CTDH.

## Điểmmạnh

CTDH QTKDTH đã định kỳ được thiết kế căn cứ trên CĐR đã ban hành của ngành. Các khối kiến thức đảm bảo sự cân đối phù hợp với qui định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo cung cấp về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức cho người học và đáp ứng CĐR.

**3. Điểm tồntại**

Các thông tin phản hồi về các kỹ năng đạt được của người học sau khi tăng cường các kỹ năng trong CTDH chưa được tiến hành nhằm phục vụ cho việc thiết kế CTDH phù hợp giúp người học đạt được CĐR.

## 4. Kế hoạch hànhđộng

Từ năm học 2017-2018, phòng KT &ĐBCL xây dựng kế hoạch và tiến hành lấy ý kiến của người học về các kỹ năng đạt được sau khi rà soát và điều chỉnh sau khi tăng cường kỹ năng trong CTDH.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Các thông tin phản hồi về các kỹ năng đạt được của người học sau khi tăng cường các kỹ năng trong CTDH chưa được tiến hành nhằm phục vụ cho việc thiết kế CTDH phù hợp giúp người học đạt được CĐR. | Phòng KT &ĐBCL | 10/2017-12/2018  3/2018-5/2018 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CTDH theo CĐR | Khoa QTKD, HĐKH &ĐT Nhà trường | 3/2018-7/2018 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

### Tiêu chí: 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.

# Mô tả

Mỗi học phần trong CTDH khi được xây dựng đều dựa trên CĐR của ngành QTKDTH. CĐR của mỗi học phần góp phần đạt được CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT. Trong bảng ma trận này cũng đã thể hiện được mối quan hệ giữa CĐR với mục tiêu của các học phần trong CTĐT ngành QTKDTH. **[H3.03.02.03].**

Trật tự các học phần trong CTDH được sắp xếp một cách hợp lý (từ các học phần cơ bản đến nâng cao) đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các học phần tiên quyết cần có và học phần nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Tỉ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành thí nghiệm cân đối, hợp lý, chặt chẽ trong từng học phần.**[H1.01.01.08]**

Năm 2016, đề cương chi tiết, giáo án môn học các học phần đã được rà soát, điều chỉnh bổ sung thêm CĐR và phương pháp kiểm tra đánh giá người học. Phương pháp dạy và học của các học phần trong CTDH là phương thức dạy học tích cực tạo điều kiện tối đa để trao quyền chủ động cho sinh viên chủ động trong học tập (sinh viên chủ động đăng ký sắp xếp lịch học, tích lũy học phần, sắp xếp thời gian học ở trường, chủ động nghiên cứu tài liệu cho mỗi học phần dưới sự hướng dẫn của giáo viên môn học phần đó)**[H1.01.01.08], [H3.03.02.04], [H3.03.02.05].**

Việc đánh giá kết quả học tập của các học phần có tính chất đánh giá liên tục cả quá trình và đa dạng quá trình đào tạo. Đánh giá được cụ thể hóa qua các điểm thành phần của học phần. Số lượng điểm thành phần, phương thức đánh giá cho từng điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Tùy theo tính chất của học phần điểm tổng hợp đánh giá học phần căn cứ vào các dạng điểm như sau: Điểm thi kết thúc học phần (trọng số 0,6) và điểm quá trình (trọng số 0,4). Điểm quá trình được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm bài tập lớn, điểm đánh giá quá trình mức độ tham gia hoạt động học tập, điểm thực hành. Công tác kiểm tra đánh giá người học được đánh giá là tốt với tỷ lệ đạt là trên 60% cho các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của ngành dựa vào kết quả khảo sát người học về CTDH học phần **[H3.03.01.05], [H3.03.01.06], [H1.01.01.08]**

SV thực hiện đăng ký học phần từng học kỳ thông qua mạng internet theo lịch do Phòng Đào tạo Đại học sắp xếp. Thủ tục và quy trình đăng ký học phần công bố tại trang quản lý đào tạo. Lịch đăng ký học phần qua mạng được công bố chậm nhất là 01 tuần trước khi bắt đầu đăng ký **[H1.01.01.02].**.

1. **Điểm mạnh**

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.

1. **Điểm tồn tại**

Nhà trường và Khoa chưa khảo sát được nhu cầu xã hội với người học tốt nghiệp chương trình QTKDTH.

1. **Kế hoạch hành động**

Năm học 2018 – 2019, Khoa QTKD có kế hoạch triển khai cụ thể việc lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng, người học, GV để xây dựng các học phần phù hợp hơn với CĐR của CTĐT cũng như đáp ứng nhu cầu của xã hội.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Nhà trường, Khoa khảo sát nhu cầu xã hội với người học tốt nghiệp CTĐT QTKDTH. | Phòng KT &ĐBCL | 10/2017-6/2018 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát các học phần CTDH theo CĐR | Khoa QTKD, HĐKH &ĐT Nhà trường | 3/2018-7/2018 |  |

**5. Tự đánh giá**: Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

### Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. **Mô tả**

Chương trình dạy học của ngành QTKDTH đào tạo cử nhân QTKD có cấu trúc khối học phần đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năngvà khối kiến thức chung của ngành (100 tín chỉ) và khối kiến thức chuyên ngành (43 tín chỉ). Trong khối kiến thức chung bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (43 tín chỉ) và khối kiến thức cơ sở ngành (57 tín chỉ). Trong các khối kiến thức này đều quy định học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Các môn học được tổ hợp có sự hỗ trợ lẫn nhau, có tính kế thừa, đảm bảo quá trình phát triển hệ thống của sản phẩm đào tạo cả về kiến thức và kỹ năng, vừa ở mức độ cơ bản, vừa ở mức nâng cao. Chương trình đào tạo QTKDTH được xây dựng dựa trên các văn bản quy định về xây dựng chương trình đào tạo của bộ GD&ĐT **[H3.03.03.01], [H1.01.01.06].**

Các học phần của CTDH đều được xây dựng đầy đủ các nội dung bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng, thời điểm thực hiện đối với ngành học của mỗi học phần.**[H3.03.03.02] [H3.03.02.03], [H3.03.02.04] [H3.03.02.05]**

Các môn học trong chương trình đào tạo chuyên ngành QTKDTH đều có đề cương chi tiết thể hiện các nội dung như: mô tả tóm tắt nội dung môn học, môn học tiên quyết, môn học song hành, môn học học trước, … đảm bảo tính lôgic và thống nhất trong chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu trong công tác giảng dạy **[H1.01.01.08]**

Các môn học có nội dung kế thừa để phát triển các kiến thức học được từ bậc học trước và các môn đã học trong chương trình đào tạo. Tỷ lệ giữa lý thuyết, thực hành và tự học phân bổ hợp lý theo mục tiêu của môn học. **[H1.01.01.08],[H3.03.03.03]**

Hằng năm Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến của người học đánh giá các môn học trong chương trình đào tạo của Khoa Quản trị kinh doanh trước khi sinh viên tốt nghiệp . Ngoài ra theo đinh kỳ Khoa QTKD đã kết hợp với Nhà trường tổ chức hội nghị lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT và CĐR cho chuyên ngành QTKDTH (Năm 2007, 2011, 2012, 2015). CTDH năm 2016 so với năm 2012 đã có những thay đổi về nội dung, phương pháp tiếp cận để phù hợp với CĐR của CTĐT.**[H3.03.01.05] [H1.01.01.02], [H1.01.01.08], [H3.03.03.11]..**

Khối lượng kiến thức tích lũy của người học ngành QTKDTH là 126 tín chỉ - phù hợp với quy định khối lượng kiến thức tối thiểu do Bộ GD&ĐT đưa ra là 120 tín chỉ (đào tạo 4 năm) đồng thời đáp ứng yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp ngành QTKDTH **[H3.03.03.01] [H3.03.03.05]**.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học, GV và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành QTKDTH được thực hiện liên tục và đều đặn. | Phòng KT &ĐBCL | 3/2018 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | CTDH được rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung theo CĐR một cách phù hợp | Khoa QTKD, HĐKH &ĐT Nhà trường | 3/2018-7/2018 |  |

1. **Điểm mạnh**

CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành, khối kiến thức chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp.

1. **Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học, giảng viên và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành QTKDTH được thực hiện chưa liên tục và đều đặn.

1. **Kế hoạch hành động**

Từ năm 2018, Khoa QTKD, ngành QTKDTH hàng năm sẽ tiến hành khảo sát người học, giảng viên và nhà tuyển dụng về CTDH, CTĐT của ngành nhằm đảm bảo tính cập nhật trong CTDH cũng như đảm bảo cấu trúc hợp lý, logic của nó.

**5. Tự đánh giá**: Mức đạt được của tiêu chí này là 6/7

## Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH QTKDTH đã định kỳ được thiết kế căn cứ trên CĐR đã ban hành của ngành. Các khối kiến thức đảm bảo sự cân đối phù hợp với qui định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo cung cấp về kiến thức, kỹ năng, thái độ, phẩm chất đạo đức cho người học và đáp ứng CĐR. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR. Tuy nhiên, các thông tin phản hồi về các kỹ năng đạt được của người học sau khi tăng cường các kỹ năng trong CTDH chưa được tiến hành nhằm phục vụ cho việc thiết kế CTDH phù hợp giúp người học đạt được CĐR. Nhà trường và Khoa chưa khảo sát được nhu cầu xã hội với người học tốt nghiệp chương trình QTKDTH. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu người học, GV và nhà tuyển dụng được thực hiện chưa liên tục và đều đặn.

Khoa QTKD tự đánh giá 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 3 đạt kết quả chung là: 6,0 điểm.

## Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

**Mở đầu**

Mục tiêu đào tạođược Nhà trường xác định từ sớm và được công bố trong Chiến lược phát triển trường ĐH Kinh tế & QTKD giai đoạn 2010- 2020 tầm nhìn 2025.Đồng thời mục tiêuđào tạo được công bố rộng rãi cho người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan.Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng phần nào các tiêu chí đề ra.Chương trình đào tạo QTKDTH được cung cấp đến toàn bộ sinh viên có liên quan vào đầu khóa. Khoa và Nhà trường đã công bố chương trình đào tạo đã được cụ thể hoá qua từng học kỳ, theo từng nhóm học phần, có thể hiện mối liên hệ tương hỗ giữa các học phần đã giúp sinh viên dễ dàng xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và cho từng học kỳ.

### Tiêu chí 4.1.Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. **Mô tả**

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường: Sinh viên, học viên trường đại học Kinh tế & QTKD là trung tâm của quá trình đào tạo; được đào tạo toàn diện, phát huy đầy đủ tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của người học nhằm tạo ra đội ngũ cử nhân QTKD năng động, có chuyên môn vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp giỏi, có khả năng thích ứng nhanh, có đạo đức, có kỷ luật và lối sống văn hóa. Mục tiêu này được Nhà trường xác định từ sớm và được công bố trong Chiến lược phát triển trường ĐH Kinh tế & QTKD giai đoạn 2010- 2020 tầm nhìn 2025**[H4.04.01.01].**Mục tiêu này phù hợp với mục tiêu chung của GD đại học là GD toàn diện cho người học, học tập có chất lượng, xác định vai trò của giảng viên, người học, nội dung và phương pháp dạy học để người học có khả năng thích ứng với giáo dục trong thời đại toàn cầu hóa**[H4.04.01.02].**

Mục tiêu GD của Khoa và mục tiêu của Nhà trường được công bố rộng rãi cho người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan thông qua niên giám của Nhà trường, chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, Hội nghị nhà tuyển dụng, Hội nghị tư vấn sinh viên, website của Nhà trường, kết quả khảo sát của các bên liên quan về chương trình ĐTQTKDTH. **[H4.04.01.03]**

Mục tiêu giáo dục của CTĐTQTKDTH là đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, phối hợp các nguồn lực có hiệu quả nhất và điều hành các loại hình cơ sở kinh doanh, nhằm phát triển hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương, đặc biệt ở khu vực trung du miền núi phía Bắc.Mục tiêu này được xây dựng trên sự đóng góp ý kiến của các bộ môn và được hội đồng khoa học khoa QTKD thông qua [**H4.04.01.04]** trong chuẩn đầu ra trương trình đào tạo QTKDTH**[H4.04.01.05]** và công bố trên website của nhà trường tại: http://www.tueba.edu.vn**[H4.04.01.06]**

Trong báo cáo tự đánh giá chất lượng trường ĐH Kinh tế & QTKD năm 2016 được công bố và được Bộ GDĐT chứng nhận, đã cho thấy mục tiêu giáo dục của Nhà trường được xác định rõ ràng, phù hợp **[H4.04.01.07].** Mục tiêu giáo dục chung của toàn trường được các Khoa áp dụng triển khai cho từng chương trình đào tạo**[H4.04.01.08]**. Đến cuối năm 2016 khi Nhà trường triển khai rà soát điều chỉnh lại CTĐT, mục tiêu giáo dục của các ngành được làm rõ hơn và được nêu trong bản mô tả CTĐT ngành QTKDTH**[H4.04.01.09]**.Trong đề cương chi tiết từng học phần cũng nêu rõ mục tiêu của từng học phần và sự đóng góp của từng học phần vào mục tiêu CĐR của ngành **[H4.04.01.09]** và được tổng hợp trong niên giám trường ĐH Kinh tế & QTKD**[H4.04.01.08]**.

**2. Điểm mạnh**

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường, của Khoa QTKD được công bố rõ ràng và phổ biến tới giảng viên, người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan bằng nhiều cách thức khác nhau. Các mục tiêu này luôn được Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa, nhà trường rà soát, bổ sung, cho phù hợp với thựctiễn.

**3. Tồn tại**

Các ý kiến đóng góp phản hồi từ phía doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn chưa mang tính khách quan,chung chung. Một số doanh nghiệp chưa tiếp cận được với mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của Khoa QTKD.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khuyến khích DN đóng góp vào mục tiêu giáo dục | Khảo sát nhà tuyển dụng | Khoa QTKD | 2017-2018 |  |

Ngay trong năm học 2017 - 2018 và các năm tiếp theo, nhà Trường, Khoa tiến hành gửi tới các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng các phiếu khảo sát. Đồng thời thông tin cho doanh nghiệp, nhà tuyển dụng hiểu rõ tầm quan trọng của việc đóng góp ý kiến cho Khoa, nhà Trường trong việc xây dựng mục tiêu giáo dục.Mục tiêu giáo dục phù hợp với thực tiễn sản xuất, nâng tầm ngành QTKDTH, tạo ra nguồn nhân lực QTKD chất lượng cao cho xãhội.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

### Tiêu chí 4.2.Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

**1. Mô tả**

Từ năm học 2008-2009 đến nay, toàn bộ các chuyên ngành học thuộc ngành QTKDTH của bậc đại học hệ chính quy đã được tổ chức đào tạo theo tín chỉ. CTĐT, đề cương chi tiết các học phần của ngành QTKDTH đã thực hiện xây dựng để đáp ứng CĐR **[H4.04.02.01].[H4.04.01.08] [H4.04.01.10].**

Đối với hoạt động giảng dạy các bộ môn chuyên môn chủ động thực hiện theo đề cương chi tiết các học phần đã xây dựng. Trong đó với tổng số 125 tín chỉ ngành QTKDTH được phân bổ: giáo dục đại cương 28%, cơ sở khối ngành 4,8%, cơ sở ngành 18,4%, kiến thức ngành 18,4%, chuyên ngành 20,8%, đề án môn học chuyên ngành 1,6%, thực tập tốt nghiệp 3,2%, khóa luận hoặc thay thế khóa luận 4,8% đã cung cấp đầy đủ kiến thức cho người học. Việc thiết kế hoạt động dạy học (trên lớp, ngoại khóa, tham quan, thực tập…) như trên nhằm hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. Cụ thể, toàn bộ hoạt động giảng dạy đều được thực hiện trên lớp.Cuối năm thứ 3 khi sinh viên đã được học các học phần chuyên môn ngành, Nhà trường tổ chức cho sinh viên đi thực tập môn học tham quan tìm hiểu về doanh nghiệp. Cuối năm thứ 4 sau khi hoàn thành các học phần kiến thức sinh viên được đi thực tập tại doanh nghiệp trong thời gian 5 tuần, đây là thời gian giúp sinh viên nắm bắt được kiến thức nghề nghiệp, thái độ nghề nghiệp đúng đắn hơn, tiếp cận với nơi công tác sau khi tốt nghiệp trên cơ sở đó ứng dụng kiến thức đã học giải quyết vấn đề của doanh nghiệp **[H4.04.02.01] [H4.04.01.10]** [**H4.04.02.02]**

Sau 9 năm thực hiện đào tạo theo tín chỉ (từ năm 2008) Nhà trường và Khoa QTKD nhận thấy cần thay đổi về phương pháp giảng dạy từ niên chế sang tín chỉ, tăng cường hoạt động tự học cho người học, thúc đẩy người học chủ động hơn. Vấn đề đổi mới nâng cao chất lượng dạy và học được đề cập liên tục trong các cuộc họp hội đồng Khoa học & đào tạo Khoa QTKD và của Nhà trường **[H4.04.02.03].**Từ chủ trương này của Khoa và của Nhà trường, rất nhiều giải pháp được đưa ra qua các đề tài, các tham luận nâng cao chất lượng đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường đã được nghiệm thu và đưa vào áp dụng thực tiễn **[**[**H4.04.02.03]**. Nhận thấy tầm quan trọng và tính hệ thống trong nâng cao chất lượng đào tạo Khoa thành lập nhóm triển khai giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo**[H4.04.02.04]**.Năm 2015 Nhà trường tiếp tục tổchức tập huấn đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập trong đàotạo theo hệ thống tín chỉ, nhằm cung cấp cho giảng viên phương pháp giảng dạy vàđánh giá người học sát với thực tế hơn **[H4.04.02.04]**. Và để đáp ứng tính thuậntiện cho người học, nhiều học phần đã được xây dựng bài giảng điện tử **[H4.04.02.05]**.Qua nhiều lần điều chỉnh hoàn thiện về phương pháp dạy và học, sinh viên củaNhà trường được các đơn vị đánh giá cao về năng lực chuyên môn cũng như kỹ năng trong công việc mỗi lần đi thực tập tại các đơn vị doanh nghiệp bên ngoài. Đây có thể coi là sự ghi nhận những nỗ lực cố gắng của nhà trường trong việc đảm bảo sinh viên ra trường đạt được CĐR đã cam **[H4.04.02.06][H4.04.02.07]**..Hàng năm Nhà trường tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ sư phạm nhằm cung cấp các kỹ năng giáo dục đại học, tâm lý, tổ chức giảng dạy, soạn bài giảng cho các giảng viên, được sự tham gia đông đảo của các giảng viên tại trường**[H4.04.02.08].**

Qua khảo sát ý kiến của người học và giảng viên cho thấy, đa số người học và giảng viên hài lòng với các phương pháp dạy và học hiện nay **[H4.04.02.09];[H4.04.02.10][H4.04.02.11].** Tuy nhiên, quy mô lớp hiện nay tương đối lớn và số lượng tiết học trong ngày nhiều nên gây cản trở cho việc áp dụng một số phương pháp dạy học tiên tiến **[H4.04.02.12].**

**2. Điểm mạnh**

Đổi mới các hoạt động dạy và học hệ đào tạo đại học các chuyên ngành thuộc ngành QTKDTH là một trong những trọng tâm của Khoa. Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng phần nào các tiêu chí đề ra, đội ngũ giảng viên thường xuyên liên tục cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm tại các nước như Đức, Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản. Hoạt động này giúp sinh viên lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất các học phần. Khoa QTKD chủ trương thực hiện tốt các hoạt động dạy và học nhằm đáp ứng CĐR cho các sinh viên.

**3. Điểm tồn tại**

Sinh viên tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu.Đây cũng chính là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa để hoàn thiện phương pháp tiếp cận dạy và học.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Nâng cao chất lượng đào tạo | Tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy | Khoa QTKD | 2017-2018 |  |
| 2 | Tạo điều kiện thực hiện phương pháp giảng dạy hiện đại | Giảm quy mô lớp | P. Đào tạo | 2017-2018 |  |

Từ năm học 2017-2018, ngành QTKDTH tiếp tục thực hiện đổi mới các hoạt động dạy và học cho phù hợp hơn với các tiêu chuẩn, tiêu chí đề ra và phù hợp với CĐR hướng người học chủ động tự học và tự nghiêncứu.

**5. Tự đánh giá*:*** Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

### Tiêu chí 4.3.Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

**1. Mô tả**

Chủ trương của Nhà trường là luôn không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thúc đẩy hoạt động học tập và nghiên cứu trong trường đại học. Vấn đề đào tạo luôn là vấn đề được quan tâm nhất trong các cuộc họp của Hội đồng Khoa học đào tạo cấp trường, cấp Khoa, nhiều ý kiến đóng góp trong việc thực hiện công tác giảng dạy theo hệ thống tín chỉ được đưa ra **[H4.04.03.01].**Nhiều đề tài về nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm thúc đẩy hoạt động học tập của người học đã được ra đời **[H4.04.03.02]**.Có thể thấy từ năm 2008 khi chuyển đổi sang đào tạo theo tín chỉ Nhà trường cùng với các Khoa và bộ môn liên tục triển khai các giải pháp giảng dạy nhằm cung cấp kiến thức, cũng như các kỹ năng giúp người học chủ động học tập và rèn luyện không chỉ trong trường mà cả khi đã ra trường. Cụ thể:

Chương trình đào tạo QTKDTH quy định rõ số tiết học lý thuyết, số tiết thảo luận, seminars, số tiết tự học, tự nghiên cứu đã tạo ra cho sinh viên tăng khả năng tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thực hành, khả năng thuyết trình qua đó phát huy khả năng cá nhân của mỗi sinh viên trong quá trình tham gia học tập**[H4.04.01.08].**

Chương trình đào tạo QTKDTH tạo ra cơ hội cho người học tiếp cận lý thuyết gắn liền với thực tiễn. Đồng thời, trong quá trình giảng dạy giảng viên đã đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy giúp người học chủ động giao lưu phát huy các khả năng của bản thân như: diễn giảng, thảo luận nhóm (hội thảo, seminar), tự học, tự nghiên cứu, phương pháp nêu và giải quyết vấn đề, bài tập tình huống đã được sử dụng nhằm tăng tính chủ động, khả năng tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề [**H4.04.01.05], H4.04.02.01] [H4.04.01.10], [H4.04.03.03]**

Để người học có thêm các kiến thức thực tế, trong chương trình đào tạo đã quy định sau khi sinh viên học tập xong các học phần như: Quản trị học, Marketing căn bản, Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị dự án, Quản trị nhân lực người học sẽ đi thực tập môn học tại các doanh nghiệp bên ngoài trong thời gian 4 tuần. Qua đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao của xã hội trong xu thế nền kinh tế tri thức toàn cầu hóa **[H4.04.03.04]**

Chương trình đào tạo QTKDTH được cung cấp đến toàn bộ sinh viên có liên quan vào đầu khóa. Khoa và Nhà trường đã công bố chương trình đào tạo đã được cụ thể hoá qua từng học kỳ, theo từng nhóm học phần, có thể hiện mối liên hệ tương hỗ giữa các học phần đã giúp sinh viên dễ dàng xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và cho từng học kỳ. Qua đó, sinh viên có cái nhìn tổng quát về khung chương trình đào tạo mà mình đang theo học, đảm bảo tốt qui trình học tập theo hệ TC, trong đó người học được toàn quyền quyết định môn học, thời gian học và thời điểm kết thúc chương trình học, tốt nghiệp ra trường **[H4.04.01.03]**

Bên cạnh việc hoàn thiện công tác giảng dạy, Nhà trường còn bố trí mỗi lớp chuyên ngành một cố vấn học tập (CVHT) làm nhiệm vụ hỗ trợ sinh viên trong họctập, rèn luyện và cuộc sống **[H4.04.03.05**].Hàng năm các cố vấn học tập sẽ có hoạt động tiếp xúc với lớp thông qua các cuộc họp, ghi nhận các ý kiến và phản ánh kịp thời tới bộ môn chuyên môn, văn phòng Khoa, Nhà trường. Trong những năm vừa qua tỷ lệ CVHT hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ là rất cao**[H4.04.03.06**]**[H4.04.03.07**].

Tuy nhiên, khoa QTKD và Nhà trường chưa thực hiện được việc khảo sát lấy ý kiến của giảng viên, người học về mức độ đáp ứng của các hoạt động tự học, tự nghiên cứu và thảo luận nhóm. Người học ở hệ đào tạo vừa làm vừa học, văn bằng 2 chưa tham gia vào các câu lạc bộ và các hoạt động giao lưu của Khoa và Nhà trường do đó cũng ảnh hưởng đến sự phát huy tối đa các khả năng của bản thân. Bên cạnh đó, Khoa QTKD chưa thực hiện khảo sát và đánh giá hiện trạng sinh viên sau tốt nghiệp nhằm thống kê và đánh giá tỷ lệ sinh viên có việc làm cũng như việc tiếp tục học tập của sinh viên.

**2. Điểmmạnh**

Nhà trường cũng như Khoa đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện công tác dạy và học.Cung cấp môi trường học tập sinh hoạt, các hoạt động hỗ trợ của CVHT đến với người học.Giúp người học rèn luyện được nhiều kỹ năng và nâng cao khảnăng tự học từ rèn luyện.

**3. Tồntại**

Công tác giảng dạy, tổ chức lớp học là một nhiệm vụ quan trọng của giảng viên, đặc biệt là những GV có nhiệm vụ là cố vấn học tập.Tuy nhiên hiện nay còn một số GV vẫn còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho SV tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của SV.

**4. Kế hoạch hànhđộng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Nâng cao khả năng tự học của sinh viên | Tăng cường vai trò kiểm tra giám sát của giảng viên | Giảng viên | 2017-2018 |  |

Từ năm học 2017-2018 và các năm tiếp theo, trường sẽ tiếp tục hướng dẫn việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học từ cấp bộ môn, Khoa chất lượng hơn.

Tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy-học cho cán bộ GV, nhất là cán bộ GV trẻ mới vềtrường.

Tăng cường các bài tập về nhà, đặc biệt là những bài tập mở rộng, đòi hỏi sinh viên phải tự tìm hiểu, tự nghiên cứu giúp củng cố các kiến thức và kỹ năng học tập.

***5. Tự đánhgiá:***Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

## Kết luận Tiêu chuẩn 4

Mục tiêu GD của Khoa và mục tiêu của Nhà trường được công bố rộng rãi cho người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan thông qua niên giám của Nhà trường, chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, Hội nghị nhà tuyển dụng, Hội nghị tư vấn sinh viên, website của Nhà trường, kết quả khảo sát của các bên liên quan về chương trình ĐTQTKDTH.Các mục tiêu này luôn được Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa, nhà trường rà soát, bổ sung, cho phù hợp với thựctiễn.Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng phần nào các tiêu chí đề ra, đội ngũ giảng viên thường xuyên liên tục cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm tại các nước như Đức, Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản. Hoạt động này giúp sinh viên lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất các học phần.Đồng thời Nhà trường cũng như Khoa đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện công tác dạy và học.Cung cấp môi trường học tập sinh hoạt, các hoạt động hỗ trợ của CVHT đến với người học.Giúp người học rèn luyện được nhiều kỹ năng và nâng cao khảnăng tự học từ rèn luyện.

Khoa QTKD tự đánh giá 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 4 đạt kết quả chung là: 5,0 điểm.

## Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

**Mở đầu**

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá, các hình thức và phương pháp đánh giá đa dạng, phong phú, phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần, phù hợp với các yêu cầu về kiến thức kỹ năng, đáp ứng được các mục tiêu chuẩn đầu ra đã quy định.Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thể hiện rõ ràng và được thông báo công khai tới người học bằng nhiều hình thức:website, niên giám, thông tin trực tiếp từ giảng viên môn học được phổ biến ngay trên lớp và tại các buổi sinh hoạt chung của lớp, của khoa, của nhà trường.Các phương pháp đánh giá kết quả học tập cho sinh viên đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.Công bố kết quả đánh giá người học được quy định trong Niên giám của Nhà trường. Việc quản lý kết quả học tập của người học được trường quy định cụ thể bằng văn bản theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT.Các quy định cũng như thủ tục tiến hành phúc khảo bài thi được Nhà trường phổ biến đến sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH bằng nhiều hình thức khác nhau như: tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, tuần sinh hoạt công dân và quy định cụ thể tại niên giám của Nhà trường

### Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

**1. Mô tả**

Nhà trường đã ban hành chuẩn đầu ra cho sinh viên hệ đại học chính quy lần đầu vào ngày 03/11/2009 và Chuẩn đầu ra của CTĐT QTKDTH được ban hành vào ngày 19/09/2013 [**H5.05.01.01** ] [**H5.05.01.02**], trong đó quy định rõ về mục tiêu, kiến thức và kỹ năng mà người học có được sau khi tốt nghiệp. Để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra CTĐT QTKDTH như đã quy định, Nhà trường đã xây dựng, thiết kế và triển khai các hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình học tập tại Nhà trường.

Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành quy định về đánh giá kết quả học tập, quy định này thống nhất trong toàn trường và được công bố rộng rãi tới toàn thể sinh viên, cán bộ giảng viên và các đối tượng khác có liên quan [H5.05.01.06], [H5.05.01.09]. Để người học hiểu biết được quy trình đánh giá kết quả học tập, Nhà trường đã ban hành quy định về kiểm tra – thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học chính quy, trong đó chỉ rõ các hình thức, thời gian, quy định về đề thi cũng như việc tổ chức coi thi, các quy định này hàng năm được cán bộ học tập thông báo rộng rãi tới toàn thể sinh viên trong các buổi sinh hoạt lớp và được đăng tải công khai lên website nhà trường, ngoài ra bắt đầu vào mỗi môn học, giảng viên phụ trách lớp học phát cho sinh viên đề cương môn học trong đó đã quy định rõ cách thức đánh giá kết quả học tập cụ thể đối với từng loại học phần lý thuyết, thực hành, trắc nghiệm trên máy. [H5.05.01.03]; [H5.05.01.07];[ H5.05.01.08]

Việc đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra trước hết căn cứ vào thang điểm. Thang điểm để kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được xây dựng chặt chẽ và phù hợp với chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng, quy định này thống nhất đối với các ngành và môn học trong toàn trường [**H5.05.01.10**]. Theo đó, thang điểm được thiết kế dựa trên thang cấp độ tư duy của Bloom (cải tiến) với 4 cấp độ: Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích-tổng hợp-đánh giá. Trên cơ sở này, các bộ môn chủ động thiết kế ngân hàng đề thi sao cho mỗi đề thi bao gồm các câu hỏi từ dễ đến khó tương ứng với 4 cấp độ tư duy ở trên. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy CĐR về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp [**H5.05.01.09];[ H5.05.01.11]**

Quá trình thiết kế ngân hàng đề thi (NHĐT) và ngân hàng câu hỏi thi (NHCHT) để đánh giá KQHT của người học được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường. Sau khi thiết kế NHĐT và NHCHT, các bộ môn tiến hành phản biện NHĐT và NHCHT. Căn cứ vào các biên bản phản biện, các bộ môn có thể xác định số lượng câu hỏi với các mức độ thang điểm khác nhau, từ đó bộ môn có cơ sở để xây dựng phương hướng điều chỉnh nội dung câu hỏi thi và tiếp tục rà soát bổ sung NHĐT, NHCHT cho năm học sau, việc này góp phần đảm bảo lượng kiến thức đánh giá người học bao quát được các mức độ mà CĐR yêu cầu [11]. Ngoài ra, đối với ngân hàng câu hỏi thi, nhà trường có quy định về việc thiết kế bảng câu hỏi đề thi nhằm xây dựng đề thi sao cho vừa phân loại được sinh viên, vừa đo lường được kiến thức, kỹ năng mà sinh viên có được sau khi kết thúc học phần **[H5.05.01.03].**

Từ năm 2016 trở đi bắt đầu áp dụng cho khóa 13, sinh viên khi bắt đầu quá trình học tập được tổ chức đánh giá phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào để lựa chọn mức độ học tập phù hợp [**H5.05.01.14**]. Sau khi kết thúc quá trình học tập, để đảm bảo chuẩn đầu ra về kỹ năng, sinh viên được yêu cầu đạt được trình độ ngoại ngữ và tin học theo quy định trước khi xét tốt nghiệp, điều này giúp cho mục tiêu CĐR về kỹ năng ngoại ngữ và tin học luôn được đảm bảo.

Cách thức đánh giá học phần của chương trình đào tạo QTKDTH cũng được đa dạng hóa. Căn cứ vào yêu cầu trong đề cương, học phần được tổ chức đánh giá trong quá trình học và kết thúc môn học bằng nhiều hình thức như tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, thực hiện trên máy tính bằng phần mềm test online. Việc đánh giá đã phản ánh được khách quan năng lực thực tế của người học so với chuẩn đầu ra quy định. Trong quá trình học, sinh viên đến các doanh nghiệp để thực tập môn học trong thời gian là 04 tuần vào năm thứ 3 và thực tập tốt nghiệp trong thời gian là 12 tuần vào năm thứ 4, nội dung thực tập bao gồm các môn: Quản trị học, Quản trị KDTH, Quản trị dự án, Quản trị marketing... Kết thúc quá trình thực tập, sinh viên viết báo cáo để đánh giá mức độ tích lũy của sinh viên về kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Ngoài việc đánh giá kết quả học tập cuối học phần, trong quá trình dạy và học trên lớp người học cũng được đánh giá thông qua các phương pháp khác như thuyết trình, làm việc nhóm,... điều này giúp cho người học trau dồi các kỹ năng mềm, kỹ năng tiếp cận với các thiết bị, máy móc sẵn có, kỹ năng giao tiếp, tạo lập các mối quan hệ một cách trực quan, sinh động, hình thành phẩm chất đạo đức cũng như năng lực tự chủ và trách nhiệm như CĐR đã quy định [**H05.05.01.10].**

Hiện nay, Khoa QTKD có nhiều cải tiến trong phương pháp giảng dạy cũng như đánh giá KQHT của người học theo quá trình. Phương pháp đánh giá KQHT mới của khoa chú trọng vào việc lấy người học làm trung tâm, tăng cường sự tự giác trong học tập và nghiên cứu của sinh viên. Với phương pháp này, người học được yêu cầu phải chuẩn bị nội dung nghiên cứu trước mỗi giờ lên lớp theo nhóm hoặc cá nhân, sau đó giảng viên sẽ đặt ra các câu hỏi phát vấn liên quan đến tình huống thực tế để giúp người học vận dụng lý thuyết giải quyết vấn đề. Để đánh giá KQHT theo phương pháp mới, nhà trường đã tăng trọng số đối với điểm chuyên cần từ 20% lên 30%, nhờ đó giảng viên giảng dạy thiết kế các bài kiểm tra ngắn đầu giờ, đánh giá cho điểm bài chuẩn bị nhóm hàng ngày, tăng cường điểm thưởng điểm phạt thường xuyên trên lớp để đánh giá quá trình học tập của sinh viên một cách sát sao **[H05.05.01.12];[ H05.05.01.13].**

**2. Điểm mạnh**

Việc tổ chức đào tạo theo tín chỉ từ của Trường ĐHKT&QTKD đã giúp cho người học, giảng viên và các đối tượng khác có liên quan hiểu biết về cách đánh giá kết quả học tập, điều này giúp cho người học chủ động trong việc học tập, đồng thời giúp cho giảng viên có kế hoạch đánh giá và kiểm tra cho phù hợp với từng loại học phần. Công tác đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá, các hình thức và phương pháp đánh giá đa dạng, phong phú, phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần, phù hợp với các yêu cầu về kiến thức kỹ năng, đáp ứng được các mục tiêu chuẩn đầu ra đã quy định. NHĐT và NHCHT được thiết kế bảo đảm phù hợp với các mức độ của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực tự chủ trách nhiệm. Phương pháp đánh giá KQHT theo quá trình giúp đánh giá sát sao năng lực của người học.

**3. Điểm tồn tại**

Nhà trường chưa khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về tính hiệu quả của việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra, các phương pháp đánh giá đối với từng học phần cụ thể.

Phương pháp đánh giá KQHT theo quá trình chưa được khảo sát người học để đo lường cụ thể về tính hiệu quả của phương pháp này so với mức độ đạt được CĐR.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tiến hành khảo sát đánh giá và góp ý của các bên liên quan về việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra, các phương pháp đánh giá đối với từng học phần cụ thể | Khoa QTKD | Năm học 2017-2018 | ……. |
| 2 | Tiến hành khảo sát người học để đo lường cụ thể về tính hiệu quả của phương pháp này so với mức độ đạt được CĐR | Khoa QTKD | Năm học 2017-2018 |  |
| 3 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đổi mới và cải tiến phương pháp đánh giá KQHT theo quá trình | Khoa QTKD | Năm học 2017-2018 | ……. |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí:5/7

### Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

**1. Mô tả**

Toàn bộ danh sách các học phần, kế hoạch đào tạo, khung chương trình đào tạo, cách tính điểm trung bình, phương pháp quy đổi điểm chữ theo thang điểm 4 của đào tạo TC được trình bày đầy đủ trong cuốn Niên giám Trường ĐH Kinh tế và QTKD. Đồng thời người học cũng được phổ biến các nội dung trên trong các buổi sinh hoạt lớp và trên webssite nhà trường **[H5.05.01.09]; [H5.05.02.03];[ H5.05.02.04]**

Đối với các học phần, điểm học phần là điểm trung bình có trọng số của các điểm: kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ và điểm thi cuối kỳ. Các tiêu chí và phương pháp đánh giá kết quả học tập cùng đề cương chi tiết môn học và lịch trình học tập được giảng viên thông báo công khai cho người học trong lớp học phần vào buổi học đầu tiên của môn học **[H5.05.01.12].**

Điều kiện để được xét phân chương trình đào tạo đối với người học năm thứ 2, thực tập môn học đối với người học năm thứ 3, thực tập tốt nghiệp đối với người học năm thứ 4 là tích lũy đủ số TC theo quy định đã trình bày cụ thể trong Niên giám trường đại học. Người học cũng được thông báo, đôn đốc thường xuyên thực hiện các yêu cầu này trong các buổi sinh hoạt lớp, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học và trên website của khoa. **[H5.05.01.09];[ H5.05.02.03]**

Riêng đối với kỳ thực tập tốt nghiệp, Khoa QTKD luôn tổ chức buổi phân công hướng dẫn có sự góp mặt của toàn thể sinh viên đủ điều kiện thực tập cùng toàn thể giảng viên được phân công phụ trách. Trong buổi phân công hướng dẫn TTTN, thời gian, kế hoạch thực tập, các tiêu chí đánh giá, trọng số điểm, các yêu cầu của khoa đối với người học được trình bày cụ thể, rõ ràng, có sự đối chất với sinh viên để giúp sinh viên hiểu rõ các quy định và cách thức cho điểm khi TTTN. Trong trường hợp những sinh viên nào vắng mặt, các yêu cầu và quy định về TTTN đã được đăng tải lên website để người học có thể dễ dàng tiếp cận **[H5.05.02.01]**

Từ năm 2013, áp dụng cho sinh viên từ khóa 6, điều kiện để được xét tốt nghiệp là người học phải hoàn thành đủ số TC của chương trình đào tạo và đạt được chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do ĐHTN cấp, chứng chỉ tin học IC3. Quy định về chuẩn đầu ra được đăng tải đầy đủ trên website của Nhà trường và trong niên giám, người học cũng thường xuyên được nhắc nhở, đôn đốc việc thực hiện yêu cầu này thông qua các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt Chính trị, tổng kết năm học **[H5.05.02.02].**

**2. Điểm mạnh**

Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông tin đến người học bằng kênh trực tiếp và kênh gián tiếp, được kết hợp linh hoạt bởi nhiều hình thức khác nhau như: website, niên giám, thông tin trực tiếp từ giảng viên môn học được phổ biến ngay trên lớp và tại các buổi sinh hoạt chung của lớp, của khoa, của nhà trường.

**3. Điểm tồn tại**

Nhà trường chưa lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức, các kênh thông tin phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tiến hành lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức, các kênh thông tin phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học | Khoa QTKD | Năm học 2017-2018 | ……. |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tận dụng các kênh thông tin trực tiếp để thu nhận ý kiến của người học về các tiêu chí đánh giá KQHT | Khoa QTKD | Năm học 2017-2018 | ……. |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí:5/7

### Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. **Mô tả**

Việc đánh giá kết quả học tập (KQHT) ở trường ĐH KT&QTKD hiện nay được áp dụng theo quy chế hiện hành của Bộ GD &ĐT và theo quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường[**H5.05.01.03**]về tổ chức thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp.

Đánh giá KQHT hiện nay không chỉ căn cứ vào điểm thi hết học phần mà để đảm bảo đáp ứng đạt CĐR thì điểm học phần được tổng hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

Đánh giá định kỳ: Đối với hệ chính quy gồm bài thi giữa học phần chiếm 20% và bài thi kết thúc học phần chiếm 50% tổng số điểm; đối với hệ phi chính quy gồm bài thi kết thúc học phần chiếm 80% tổng số điểm [**H5.05.01.09]**

Điểm đánh giá quá trình do GV trực tiếp giảng dạy đánh giá được tổng hợp từ các điểm đánh giá bộ phận: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm bài tập, bài tập lớn [H5.05.03.03]. Với phương pháp đánh giá đa dạng và liên tục này giúp người học tích cực hơn trong việc tự học, tự nghiên cứu, trình bày vấn đề thảo luận và vận dụng kiến thức đã tiếp thu được và làm bài tập, tích cực chuẩn bị bài học trên lớp. Phương pháp đánh giá của từng học phần đều có trong đề cương chi tiết và được GV chủ động thông báo ngay khi bắt đầu môn học để người học nắm được[**H5.05.01.09]. [H5.05.01.12 ]**

Đề thi kết thúc học phần do Phòng KT&ĐBCLGD rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được thiết lập sẵn và đảm bảo yêu cầu về CTĐT đặt ra. Đề thi được thiết kế theo hướng dẫn của Nhà trường về thiết kế câu hỏi, ngân hàng đề thi**.[H5.05.01.07].**Mỗi đề thi bao gồm các câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng với bậc tư duy trong thang cấp độ, tư duy Bloom (cải tiến): Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo.Căn cứ vào yêu cầu trong đề cương, học phần được tổ chức theo hình thức tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, thực hiện trên máy tính bằng phần mềm test online. Việc đánh giá đã phản ánh được khách quan năng lực thực tế của người học **[H5.05.01.03][H5.05.01.12][ H5.05.01.07][ H5.05.01.11].** Bộ ngân hàng câu hỏi thi có kèm theo đáp án cụ thể và được xây dựng chi tiết đến 0,25 điểm

Để đảm bảo tính chính xác, tính cập nhật của đề thi và hạn chế việc SV tự thu thập đề thi và giải trước thì ngành QTKD cũng đã thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần trên cơ sở có tham khảo ý kiến của các GV trực tiếp giảng dạy các học phần đó**[H5.05.03.01].[ H5.05.03.02].** Các đề thi khi đưa ra đều được đánh giá độ tin cậy để đảm bảo đánh giá được năng lực của SV. Mỗi bài thi kết thúc học phần đều có hai GV chấm; bảng điểm mỗi môn học, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm bài. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đã đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học**[H5.05.01.03].**

Toàn bộ danh sách các học phần, kế hoạch đào tạo, khung chương trình đào tạo, cách tính điểm trung bình, phương pháp quy đổi điểm chữ theo thang điểm 4 của đào tạo TC được trình bày đầy đủ trong cuốn Niên giám Trường ĐH Kinh tế và QTKD. Đồng thời người học cũng được phổ biến các nội dung trên trong các buổi sinh hoạt Chính trị đầu khóa, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học, website và các buổi sinh hoạt lớp [**H5.05.01.09];[H5.05.03.03].**

Từ năm học 2013 – 2014 trở về trước, hoạt động thanh kiểm tra giờ giảng của giảng viên, công tác tổ chức thi, chấm thi, quản lý điểm… của Trường được thực hiện bởi Phòng TTKT&ĐBCLGD. Trong năm học 2014 - 2015, để nâng cao hơn nữa hoạt động này Trường đã thành lập 2 phòng: Phòng Khảo thí và ĐBCLGD và Phòng Thanh tra- Pháp chế có nhiệm vụ và trách nhiệm riêng biệt. Mặt khác, hoạt động đảm bảo chất lượng cũng được thực hiện ở các Khoa, với đội ngũ cán bộ kiêm nhiệm công tác thanh tra, đảm bảo chất lượng của Khoa, bộ môn **[H5.05.03.04].[ H5.05.03.05]. [H5.05.03.06].**

Từ năm học 2011 - 2012 để nâng cao công tác dạy và học, Khoa QTKD đã thực hiện đúng quy trình lấy ý kiến người học đối với giảng viên giảng dạy, đảm bảo mỗi giảng viên được lấy ý kiến ít nhất một lần trong một năm học, đây là căn cứ để đội ngũ giảng viên đổi mới và cải tiến phương pháp giảng dạy.Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đã được Phòng KT&ĐBCLGD thực hiện theo học kỳ. Trong đó, tiêu chí phương pháp giảng dạy của giảng viên được đánh giá tốt. Kết quả đánh giá đã được Phòng KT&ĐBCLGD thông báo trực tiếp tới từng giảng viên**[H5.05.03.07].**

Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, thống nhất cho các khóa. Mỗi kỳ thi bộ môn đều gửi kế hoạch phân công coi thi và chấm thi đến phòng Thanh tra Pháp chế. Tất cả các kỳ thi đều có sự giám sát của cán bộ Phòng Thanh tra Pháp chế, Bộ môn quản lý học phần của khoa QTKD **[H5.05.01.03][ H5.05.03.08]**

Chấm thi vấn đáp được thực hiện tại phòng thi theo lịch của Nhà trường. Điểm thi vấn đáp được công bố ngay sau mỗi buổi thi khi hai giảng viên chấm thi thống nhất [**H5.05.01.03]**. Chấm thi trắc nghiệm trên máy tính được thực hiện bằng phần mềm test online và được công bố sau khi sinh viên hoàn thành bài thi **[H5.05.01.07]**

Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc thi, chấm thi, kết quả thi của sinh viên. Nhà trường cũng đã thành lập nhiều đoàn kiểm tra hoạt động tổ chức thi kết thúc học phần **[H5.05.03.09]**

Trong quá trình học, sinh viên đến các doanh nghiệp để thực tập môn học trong thời gian là 04 tuần vào năm thứ 3 (nội dung thực tập bao gồm các môn: Quản trị học, Quản trị KDTH, Quản trị dự án, Quản trị marketing và thực tập tốt nghiệp trong thời gian là 12 tuần vào năm thứ 4. Kết thúc quá trình thực tập, sinh viên viết báo cáo để đánh giá mức độ tích lũy của sinh viên về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực giải quyết vấn đề **[H5.05.01.12].**

Tuy nhiên, việc đánh giá mức độ tích lũy về năng lực thực hành và năng lực giải quyết vấn đề chưa được tiến hành ở một số môn học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH.

**2. Điểm mạnh**

Công tác kiểm tra đánh giá của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy trình, thường xuyên, các hình thức đánh giá đa dạng và phong phú, phù hợp với từng học phần. Nhà trường có nhiều văn bản hướng dẫn về công tác kiểm tra, đánh giá.Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông tin đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau: website, niên giám, thông tin trực tiếp từ giảng viên môn học.

Khoa đã triển khai nghiêm túc và đúng tiến độ hoạt động đánh giá ngân hàng câu hỏi và xây dựng bảng trọng số cho đề thi đối với các môn học

**3. Điểm tồn tại**

Tuy nhiên, việc thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn | Khoa QTKD | Năm học 2017-2018 | ……. |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường phổ biến các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông tin đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau hơn nữa | Khoa QTKD | Năm học 2017-2018 | ……. |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí:5/7

### Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. **Mô tả**

Công bố kết quả đánh giá người học được quy định trong Niên giám của Nhà trường. Việc quản lý kết quả học tập của người học được trường quy định cụ thể bằng văn bản theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT. Trong đó quy định cụ thể sau mười ngày kể từ khi thi kết thúc học phần, bộ môn phải hoàn thành việc chấm bài và công bố kết quả cho SV [**H5.05.01.03**]**.** Kết quả học tập của SV được trường thông báo kịp thời và công khai qua trang web của Nhà trường bằng tài khoản của SV[**H5.05.01.09**]**.** Kết quả học tập của người học được trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các đơn vị quản lý đào tạo và Khoa chuyên môn và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, được sao lưu định kì vào hệ thống máy chủ. Hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo đã giúp trường quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [**H5.05.01.03**]

Quy trình xét công nhận tốt nghiệp cho người học được thực hiện theo các bước theo quy định trong niêm giám. Căn cứ vào kế hoạch xét tốt nghiệp của năm học, các đơn vị có liên quan rà soát, kiểm tra đối chiếu kết quả học tập, chứng chỉ GDQP, chứng chỉ GDTC, tình hình đóng nộp học phí,…. Và gửi danh sách SV đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp về Phòng TT-PC; b) Phòng TT-PCthẩm định điều kiện công nhận tốt nghiệp và trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trường; c) Nhà trường ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho SV [**H5.05.01.09**]. Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học được Nhà trường quản lý và cấp phát đúng quy chế về quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết thúc mỗi học kỳ Nhà trường đều bố trí các buổi sinh hoạt lớp để CVHT họp lớp, phổ biến, tổng kết hoạt động học tập, ghi nhận những đánh giá của người học về việc đánh giá kết quả học phần và thông báo kết quả học tập về gia đình. Thông qua kết quả học tập này CVHT sẽ cùng người học có định hướng tốt hơn trong xây dựng kế hoạch học tập. Hàng năm Nhà trường, Khoa tổng kết và xây dựng cơ sở để trường xây dựng kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ năm học mới và tiếp xúc đối thoại giữa sinh viên, CVHT với các đơn vị liên quan để ghi nhận thêm ý kiến [**H5.05.04.01**]**.**

Sự phản hồi kết quả học tập của SV, đánh giá tổng hợp hoạt động học tập được Khoa, Phòng ban chức năng có liên quan và SV theo dõi.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp; đồng thời tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ nên đã hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra. Danh sách các SV các hệ đào tạo từ đại học đến sau đại học được cấp bằng tốt nghiệp đều được thông báo và công bố rõ ràng trên website của trường.

3. Tồn tại

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2017-2018, trường đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo. | Trung tâm thông tin-TV | Năm học 2017-2018 | ……. |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Các văn bản được hệ thống và tuân thủ chặt chẽ các quy định, rõ ràng, cập nhật |  | Năm học 2017-2018 | ……. |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí:5/7

### Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

**1. Mô tả**

Hoạt động khiếu nại kết quả đánh giá người học được thể hiện qua công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần của Nhà trường. Công tác Phúc khảo được Nhà trường bắt đầu thực hiện từ năm 2007 thông qua việc ban hành quy định tạm thời về “công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần đối với sinh viên hệ đại học chính quy” [H5.05.01.08]. Từ năm 2017 trở đi, Phòng Khảo thí &ĐBCLGD đã ban hành công văn quy định quy trình phúc khảo bài thi KTHP, trong đó hướng dẫn chi tiết các công việc cũng như thời gian và trình tự giải quyết các bước công việc phúc khảo bài thi, quy định này được công bố trên website nhà trường, giúp cho người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT [H5.05.05.01];[ H5.05.05.02].

Năm 2012, Nhà trường đã ban hành Quy định về Kiểm tra, thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy (QC03) trong đó quy định về công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần như sau: Sau khi công bố điểm thi kết thúc học phần chậm nhất 15 ngày, sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH có thắc mắc về điểm thi kết thúc học phần làm đơn xin phúc khảo bài thi theo mẫu và nộp về phòng TTKT&ĐBCLGD. Phòng TTKT&ĐBCLGD tập hợp đơn, xây dựng kế hoạch và tổ chức chấm phúc khảo bài thi. Công tác chấm thi do 02 cán bộ chấm thi (không phải là cán bộ chấm lần 1) đảm nhiệm. Sau khi có kết quả chấm phúc khảo bài thi, điểm phúc khảo được gửi về Phòng Đào tạo, bộ môn, thông báo tới từng sinh viên phúc khảo qua việc cập nhật vào hệ thống phần mềm quản lý đào tạo IU và đăng tải trên Website của Nhà trường tại địa chỉ: http://khaothi.tueba.edu.vn/phong/khao-thi/chuyen-muc/ket-qua-phuc-khao-598.htm.[ H5.05.01.03]; [H5.05.05.01].

Tháng 11/2013, Nhà trường đã ban hành Quy định về Xây dựng ngân hàng câu hỏi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính (QC07) trong đó tại điều 14 của Quy định đã cụ thể hóa nội dung khiếu nại kết quả thi trong tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính như sau: Sau khi công bố điểm thi, sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH có khiếu nại về kết quả thi trắc nghiệm trên máy tính làm đơn xin phúc khảo bài thi nộp về phòng TTKT&ĐBCLGD. Thời gian nhận đơn xin phúc khảo trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày công bố điểm thi. Đơn xin phúc khảo bài thi và lệ phí phúc khảo bài thi trắc nghiệm trên máy tính thực hiện như đối với bài thi tự luận và thực hiện theo quy định hiện hành. [H5.05.01.07].

Công tác phúc khảo bài thi được triển khai định kỳ trong các năm học. Đầu mỗi năm học, Nhà trường ban hành chương trình và kế hoạch công tác Khảo thí của năm. Trong Chương trình, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức phúc khảo bài thi kết thúc học phần cho từng học kỳ cụ thể. Sau khi công tác chấm thi từng môn được hoàn thiện, Phòng Khảo thí & ĐBCLGD tiến hành nhận đơn phúc khảo của sinh viên và tổ chức công tác chấm phúc khảo theo quy định. Cuối mỗi học kỳ, Phòng Khảo thí & ĐBCLGD tổng hợp hồ sơ, báo cáo kết quả công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần, công bố kết quả trên Website của Nhà trường tại địa chỉ: http://khaothi.tueba.edu.vn/phong/khao-thi/chuyen-muc/ket-qua-phuc-khao-598.htm và gửi kết quả về Phòng Đào tạo để xử lý kết quả trên hệ thống quản lý đào tạo IU của Nhà trường nếu có sự thay đổi điểm số. [H5.05.01.03];[ H5.05.01.04];[ H5.05.05.01].

Đối với trường hợp nhập nhầm điểm vấn đáp, thực hành hay điểm học phần trắc nghiệm trên máy tính; sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH thấy có sự sai lệch giữa điểm đã được công bố và điểm nhập trên phần mềm IU sẽ gửi các thắc mắc cho Phòng Khảo thí &ĐBCLGD bằng cách vào chức năng tạo tin nhắn để gửi cho Phòng đã được tích hợp sẵn trên phần mềm quản lý đào tạo IU của Nhà trường [H5.05.05.03].

Các quy định cũng như thủ tục tiến hành phúc khảo bài thi được Nhà trường phổ biến đến sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH bằng nhiều hình thức khác nhau như: tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, tuần sinh hoạt công dân và quy định cụ thể tại niên giám của Nhà trường. Bên cạnh đó, nội dung này cũng được Cố vấn học tập triển khai trong các buổi sinh hoạt lớp tháng 3,4 và tháng 10,11 hàng năm để sinh viên nắm rõ trước khi kỳ thi học kỳ được tổ chức. [H5.05.02.03]

Nhằm đánh giá hiệu quả triển khai công việc của các đơn vị, Nhà trường đã tổ chức hoạt động khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về hoạt động phục vụ của phòng ban, khoa, trung tâm trong đó hoạt động tổ chức công tác phúc khảo bài thi của bộ phận Khảo thí (Phòng Khảo thí & ĐBCLGD) đã được sinh viên đánh giá tốt thể hiện tại mục 2.1.8 trong Báo cáo của hoạt động trên [H5.05.05.04].

Công tác phúc khảo hiện đã được triển khai sâu rộng tới toàn thể sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đảm bảo công khai, chính xác. Tuy nhiên Nhà trường chưa thực hiện hoạt động lấy ý kiến của sinh viên đối với các quy định về thủ tục khiếu nại đánh giá kết quả học tập của người học thuộc chương trình đào tạo QTKDTH.

**2. Điểm mạnh**

Công tác phúc khảo hiện đã được chuẩn hóa bằng quy trình và triển khai sâu rộng tới toàn thể sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đảm bảo công khai, chính xác.

**3. Điểm tồn tại**

Nhà trường chưa thống kê só lượng bài phúc khảo và lấy ý kiến của sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đối với các quy định về thủ tục khiếu nại đánh giá kết quả học tập của người học.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Thực hiện hoạt động lấy ý kiến của sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đối với các quy định về thủ tục khiếu nại đánh giá kết quả học tập của người học | Khoa QTKD | Năm học 2017-2018 | ……. |
| Thống kê số lượng đơn phúc khảo so với tổng số sinh viên được đánh giá KQHT | Phòng KT&ĐBCLGD | Năm học 2017-2018 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí:5/7

**Kết luận Tiêu chuẩn5**

Nhà trường đãđa dạng hóa các hình thứcđào tạo, ngày càng có nhiều hình thứcđào tạo khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu của người học. Kết quả học tập của hệ chính quy được công bố công khai, chính xác trên phần mềmđào tạo IU. CTĐT theo học chế tín chỉđã đượcáp dụng từ K5 và đổi mới phương pháp giảng dạy, lấy người học làm trung tâm, áp dụng các biện pháp giảng dạy tích cực đã được triển khai thực hiện mạnh mẽ nhất là năm học 2016-2017. Đánh giá kết quả học tập của người họcđã được chú trọng tới hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm.Công tác kiểm tra đánh giá của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy trình, thường xuyên, các hình thức đánh giá đa dạng và phong phú, phù hợp với từng học phần. Nhà trường có nhiều văn bản hướng dẫn về công tác kiểm tra, đánh giá.Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông tin đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau: website, niên giám, thông tin trực tiếp từ giảng viên môn học.Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra. Danh sách các SV các hệ đào tạo từ đại học đến sau đại học được cấp bằng tốt nghiệp đều được thông báo và công bố rõ ràng trên website của trường.Công tác phúc khảo hiện đã được chuẩn hóa bằng quy trình và triển khai sâu rộng tới toàn thể sinh viên thuộc chương trình đào tạo QTKDTH đảm bảo công khai, chính xác.

Khoa QTKD tự đánh giá 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 5 đạt kết quả chung là: 5,0điểm.

## Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

**Mở đầu**

Chất lượng đào tạo của một CSGD không chỉ phụ thuộc vào CTĐT mà còn phụ thuộc vào chất lượng của đội ngũ GV. GV là một trong những yếu tố quyết định quan trọng nhất đối với phần lớn người học của CTĐT QTKDTH. 100% GV của CTĐT QTKDTH có đủ kiến thức và hiểu biết về học phần do mình đảm trách, đồng thời có kinh nghiệm và những kỹ năng cần thiết để truyền đạt kiến thức và hiểu biết của mình một cách hiệu quả cho người học. Bên cạnh đó, các GV giảng dạy CTĐT QTKDTH có phẩm chất đạo đức, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo,NCKH.

### ***Tiêu chí 6.1.***Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trong chiến lược phát triển trường ĐH KT&QTKD TN đến năm 2020, hướng tới năm 2025, trong sứ mạng và tầm nhìn đến năm 2030, có thể hiện nhu cầu đào tạo của trường ĐH KT&QTKD đã công bố **[H6.06.01.01]** đó là đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt ở miền núi và trung du Bắc bộ. Về lĩnh vực NCKH, chuyển giao công nghệ, nhà trường phấn đấu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở các trình độ Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ về Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý. Hoạt động phục vụ cộng đồng được thể hiện trong chủ trương của Nhà trường về hoạt động NCKH đó là nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế-xã hội, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở trung du, miền núi Bắc bộ và cả nước. Cung cấp các dịch vụ tư vấn và bồi dưỡng nhằm cập nhật và nâng cao kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp cho các nhà doanh nghiệp hoặc cán bộ quản lý  các tổ chức kinh tế-xã hội và các địa phương. Hợp tác với các trường đại học khác, các viện nghiên cứu, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ trong và ngoài nước để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai các dự án phát triển.**[H6.06.01.02], [H6.06.01.03], [H6.06.01.04][H6.06.01.05], [H6.06.01.06],[H6.06.01.07].**

Đội ngũ giảng viên, cán bộ và nhân viên thực hiện chương trình đào tạo QTKDTH có đạo đức, có năng lực chuyên môn nhiệt tình trong công tác đã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của công việc được phân công. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên và đội ngũ cán bộ quản lý của chương trình QTKDTH được tuyển dụng, bổ nhiệm căn cứ vào tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, theo quy trình công khai, dân chủ đảm bảo có khả năng hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao được đơn vị và Nhà trường giao **[H6.06.01.08],[H6.06.01.09], [H6.06.01.10]**.

Quy trình bổ nhiệm cán bộ được thực hiện minh bạch trên cơ sở thực hiện đúng “Quy định tạm thời về bổ nhiệm lần đầu và điều chuyển Phó trưởng phòng, Phó trưởng khoa, Trưởng bộ môn, Phó trưởng bộ môn” Bộ môn QTKDTH được tách ra từ Bộ môn QTKD từ năm 2009 và lãnh đạo Bộ môn được bổ nhiệm lần đầu không thay đổi **[H6.06.01.11], [H6.06.01.12]**.

Việc bố trí sắp xếp công việc đối với lực lượng cán bộ, viên chức tại các đơn vị chức năng và các khoa chuyên môn hoàn toàn phù hợp với trình độ, năng lực, chuyên môn tạo điều kiện cho lực lượng cán bộ, viên chức phát huy năng lực cá nhân và hoàn thành nhiệm vụ được Nhà trường giao phó. Hàng năm, căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ viên chức, Nhà trường khen thưởng đối với lực lượng cán bộ viên chức của các đơn vị, đồng thời đề xuất danh sách khen thưởng cao nhằm tạo động lực cho đội ngũ cán bộ tiếp tục phấn đấu trong hoạt động chuyên môn **[H6.06.01.13]**.

Tính đến năm 2017, đội ngũ cán bộ, giảng viên của Bộ môn QTKDTH - giảng dạy các môn học chuyên môn của chương trình đào tạo QTKDTH là 14 người trong đó có 06 giảng viên nam, 08 giảng viên nữ với độ tuổi chủ yếu nằm trong khoảng từ 25 đến 45 tuổi.

Giảng viên của khoa QTKD tham gia thực hiện chương trình đào tạo có 36 người, đều có trình độ từ Thạc sĩ trở lên trong đó: 07 giảng viên có trình độ PGS, TS: chiếm 19,44%; 29 giảng viên có trình độ ThS chiếm 80,56%. Tất cả các giảng viên đều đảm bảo trình độ chuẩn theo điều 24 điều lệ trường đại học về 5 tiêu chuẩn của giảng viên đại học.

Hiện nay, số giảng viên thực hiện chương trình đào tạo đang đi học Nghiên cứu sinh trong nước và ngoài nước là 14 giảng viên. Tuy số giảng viên đang đi học khá đông, nhưng 100% số giảng viên đang thực hiện chương trình đào tạo QTKDTH có trình độ sau đại học nên đã đáp ứng đủ yêu cầu chuyên môn, có đủ năng lực nghiên cứu khoa học, có kiến thức về tin học và ngoại ngữ để phục vụ cho hoạt động giảng dạy và quản lý.

Việc quan tâm, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với GV thường xuyên được thực hiện **[H6.06.01.14], [H6.06.01.15]**. Việc nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định của Đại học Thái Nguyên. **[H5.05.03.16]**.

Để tạo sự chủ động, có tầm nhìn chiến lược trong công tác cán bộ, chuẩn bị từ xa và tạo nguồn cán bộ dồi dào đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển nhà trường thì hàng năm trường ĐH KT&QTKD đều thực hiện công tác quy hoạch cán bộ[H6.06.01.17][H6.06.01.18].

Định kỳ, nhà trường khảo sát lấy ý kiến người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV để đánh giá chất lượng của GV theo đúng quy trình kết quả cho thấy đội ngũ GV đáp ứng với nhu cầu đào tạo [H6.06.01.19], **[H6.06.01.20]**.

1. Điểm mạnh

Đội ngũ giảng viên, nhân viên thực hiện chương trình đào tạo vững về chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH.

1. Điểm tồn tại

Số giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm tỉ lệ còn thấp trong tổng số giảng viên thực hiện chương trình đào tạo.

1. Kế hoạch hành động

Tiếp tục công tác quy hoạch đội ngũ GV để nhà trường, Khoa, ngành có đội ngũ GV đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đảm bảo cho chất lượng đào tạo và NCKH cho nhà trường.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục công tác quy hoạch đội ngũ GV để nhà trường, Khoa, ngành có đội ngũ GV đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đảm bảo cho chất lượng đào tạo và NCKH cho nhà trường. | Khoa QTKD, Nhà trường | 3/2018-7/2018 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí ***6.2.*** Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng động.

1. **Mô tả**:

Từ năm 2009 đến nay, thực hiện công tác 3 công khai đối với toàn xã hội theo quy định của Bộ GDĐT, trường ĐH Kinh tế và QTKD hàng năm công bố tổng số GV cơ hữu và tổng số SV để các đơn vị chức năng và toàn xã hội giám sát**.**Số lượng GV của Khoa QTKD được công bố trong đề án vị trí việc làm là 38 người. Hiện nay ngành QKTD có 07 TS, 30 Ths, trong đó, các giảng viên, cán bộ của khoa QTKD đã đạt đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đối với cán bộ, giảng viên về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm.

Số lượng giảng viên quy đổi hiện nay là 38 người, trong đó có 29 giảng viên cơ hữu, 08 giảng viên kiêm nhiệm, 01 cán bộ cơ hữu. Số lượng sinh viên chính quy đổi của nghành QTKDTH năm 2015 là 1GV/17,4SV. Tính đến thời điểm này, tỷ lện SV/GV chính quy quy đổi của ngành QTKD là thấp hơn hơn so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT. Như vậy tỉ lệ qui đổi này đã đạt yêu cầu đề ra của Bộ GD&ĐT đề ra là 1GV/25SV.

Trong 5 năm qua, khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐH Kinh tế & QTKD được thực hiện theo Qui định về chế độ làm việc của nhà giáo trong ĐHTN và Qui định về chế độ làm việc của nhà giáo trong trường ĐH Kinh tế & QTKD. Hiện nay các GV phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 280 tiết/năm đối với giảng viên chính thức, 140 tiết/ 1năm với giảng viên tập sự và về số giờ NCKH là 100 tiết/năm đối với GVCC, GVC, GV. Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được các đơn vị trong trường thực hiện thông qua đánh giá kết quả hoạt động để hưởng thu nhập vượt giờ và xếp loại thi đua. Khối lượng công việc giảng dạy như vậy là phù hợp với qui định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và phù hợp với mong muốn, tâm tư nguyện vọng của hầu hết cán bộ, CNV, giảng viên khoa QTKD và nhà trường.

Bên cạnh sự quản lý, giám sát của ban chủ nhiệm khoa QTKD, các bộ môn, đội ngũ giảng viên còn chịu sự quản lý, giám sát, đánh giá thực hiện công việc bởi các đơn vị Ban thanh tra, Ban quản lý giảng đường, sinh viên cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các mặt hoạt động khác của nhà trường, Khoa, ngành ngày càng được nâng cao hơn.

1. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/người và khối lượng công việc của từng GV ngành QTKD được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường góp phần để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

1. Điểm tồn tại

Mặc dù tỷ lệ GV/người học đáp ứng đúng theo quy định, nhưng số lượng GV có học hàm học vị GS, PGS, TS vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà nhà trường và khoa đặt ra. Số lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng còn hạn chế.

1. Kế hoạch hành động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Nâng cao trình độ cán bộ, nhân viên | Khoa QTKD | 3/2018-5/2018 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phấn đấu hoàn thành vượt chỉ tiêu khối lượng giảng dạy và NCKH | Khoa QTKD | 3/2018-7/2018 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### ***Tiêu chí 6.3***. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

***1. Mô tả***

Công tác tuyển dụng và lựa chọn giảng viên là công việc quan trọng. Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển dụng ngay từ ban đầu và có kế hoạch và quy trình tuyển dụng theo đúng “Tiêu chuẩn và Quy trình tuyển chọn giảng viên hợp đồng” theo Quyết định số 71/QĐ-TCCB ngày 22 tháng 3 năm 2007. Quy định này đã được sửa đổi bổ sung cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và kề hoạch phát triển của Nhà trường. Trong đó Nhà trường đưa ra các tiêu chuẩn bắt buộc tuyển dụng giảng viên như: có bằng tốt nghiệp thạc sỹ trở lên phù hợp với yêu cầu tuyển dụng, học lực phổ thông trung học phải đạt từ 7,0 trở lên, đại học phải có bằng tốt nghiệp đại học công lập, đạt từ loại khá trở lên, có tư cách, phẩm chất đạo đức tốt. Các tiêu chuẩn khác như: có chứng chỉ tin học quốc tế (IC3 hoặc MOS), phải có chứng chỉ tiếng Anh trình độ B1 quốc tế theo tiêu chuẩn Châu Âu trở lên hoặc tương đương, có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên…. Công tác tuyển dụng nhân sự của Nhà trường được đăng thông báo tuyển dụng công khai trên website của Nhà trường. [H6.06.01.10]; [H6.06.03.01].

Nhà trường căn cứ trên khối lượng công việc theo năm học của các đơn vị để tuyển dụng giảng viên. Số lượng nhân lực được tuyển chọn được bố trí sắp xếp về các bộ môn, phân công giảng dạy theo đúng chuyên môn được đào tạo. Sau khi được trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian thử việc, đối với ứng viên có trình độ đại học phải trải qua 02 tháng thử việc. Ứng viên giảng viên hợp đồng được Nhà trường chi hỗ trợ kinh phí hàng tháng bằng 85% mức lương công việc khi ứng viên được Nhà trường ký hợp đồng lao động tập sự. Chậm nhất 03 ngày trước khi kết thúc thời gian thử việc, các ứng viên giảng viên hợp đồng có kết quả thử việc tại bộ môn và khoa đạt yêu cầu phải hoàn tất hồ sơ đề nghị đánh giá chất lượng giảng dạy cấp trường. [H6.06.03.02]

Đối với công tác bổ nhiệm giảng viên cho các vị trí công tác của Nhà trường được thực hiện minh bạch, công khai trên cơ sở thực hiện đúng công văn số 3188/QĐ – ĐHTN “Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, kéo dài, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý trong Đại học Thái Nguyên”. Viên chức được đề nghị bổ nhiệm chức vụ quản lý phải đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn của chức vụ theo quy định chung của Đảng, Nhà nước, Bộ giáo dục và Đào tạo và các tiêu chuẩn chuyên môn theo Điều lệ Trường Đại học và Quy định của Đại học Thái Nguyên. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với nguồn nhân sự tại chỗ được thực hiện thông qua 5 bước. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với nguồn nhân sự từ đơn vị khác được thực hiện thông qua 4 bước. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm lại đối với Trưởng đơn vị được thực hiện thông qua 5 bước. Đối với bổ nhiệm Phó trưởng đơn vị quy trình này cũng tương tự, gồm 6 bước, bổ sung thêm bước đầu tiên: Trưởng đơn vị nhiệm kỳ mới đề xuất với Hiệu trưởng bằng văn bản về việc bổ nhiệm lại đối với Phó trưởng đơn vị (qua Phòng HCTC). [H6.06.03.03]

Hiện nay khoa Quản trị kinh doanh có 37 giảng viên và 1 cán bộ văn phòng. Trong đó có 07 giảng viên có trình độ tiến sĩ: chiếm 18,42%; 30 giảng viên có trình độ thạc sĩ chiếm 78,95% và 01 nhân viên văn phòng có trình độ cử nhân. Tất cả các giảng viên đều đảm bảo trình độ chuẩn theo điều 24 điều lệ trường đại học về 5 tiêu chuẩn của giảng viên đại học. [H6.06.02.01]

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức tự đánh giá của từng cán bộ, giảng viên trong toàn trường. Quy định rõ các tiêu chí thi đua các nhân không tham gia công tác lãnh đạo, tiêu chí thi đua cá nhân của giảng viên tham gia công tác lãnh đạo, tiêu chí thi đua cá nhân cán bộ viên chức không phải là giảng viên. [H6.06.03.04]

Nhà trường đều định kỳ (2 lần/năm) lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên. Tổ chức dự giờ lấy ý kiến của bộ môn theo đúng quy định về công tác dự giờ của Nhà trường , đảm bảo 100% giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT được lấy ý kiến và đánh giá giờ giảng thông qua hình thức dự giờ trong năm học, kết quả đánh giá hoạt động giảng dạy đều đạt yêu cầu, đây cũng là một căn cứ để cải tiến chất lượng đào tạo. [H6.06.01.19], [H6.06.03.05], [H6.06.03.06]

2. Điểm mạnh

Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường.

3. Tồn tại

Không có

4. Kế hoạch hành động

Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm đối với GV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và được phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào làm công tác giảng dạy ở trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

### ***Tiêu chí 6.4***. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

**1. Mô tả**

Chất lượng đào tạo của một cơ sở đào tạo không chỉ phụ thuộc vào chương trình đào đạo, mà còn phụ thuộc vào chất lượng đội ngũ GV. Ngay từ khi nhà trường thành lập đã đặt chất lượng của đội ngũ GV là mục tiêu hàng đầu. Từ việc tuyển dụng và lựa chọn GV luôn được Nhà trường lập kế hoạch và có quy trình tuyển chọn rõ ràng. GV tạo nguồn được nhà trường tuyển dụng có năng lực và trình độ phù hợp để đáp ứng công việc được giao. [H6.06.04.01], [H6.06.04.02]

Năng lực của GV được tiếp cận theo 2 khía cạnh là năng lực sư phạm và năng lực nghiên cứu khoa học. Đối với trường ĐH KT & QTKD nói chung, khoa Ngân hàng – Tài chính và các giảng viên giảng dạy của ngành Tài chính doanh nghiệp nói riêng năng lực sư phạm luôn được chú trọng. Thực hiện quy định của Bộ GD & ĐT về chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm, Nhà trường thường xuyên cử cán bộ, giảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Thông qua các lớp học này, giảng viên được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của giảng viên ngày càng có hiệu quả. [H6.06.04.03], [H6.06.04.04]

Để xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ Nhà trường đã có quy định về chế độ làm việc của nhà giáo. Quyết định số 1063/QĐ – ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 19 tháng 10 năm 2016 quy định rõ về định mức giờ chuẩn cho giảng viên một năm học là 270 giờ chuẩn, giáo viên hướng dẫn thực hành là 470 giờ tiêu chuẩn. Quy định về nghiên cứu khoa học như: Định mức thời gian nghiên cứu khoa học của nhà giáo là 90 giờ tiêu chuẩn/năm, quy định về các hoạt động nghiên cứu và đào tạo khác. Thông qua các quy định này, giảng viên và Nhà trường có khả năng giám sát và đánh giá chất lượng công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học của GV. [H6.06.02.06], [H6.06.04.05]

Đặc biệt Nhà trường đã có Đề án chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, năng lực CNTT cho cán bộ, giảng viên và sinh viên giai đoạn 2013 -2015 và 2016 – 2020, quy định giảng viên phải có phải có trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn quốc tế phù hợp với học vị và tin học đạt chứng chỉ quốc tế IC3, nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo của Nhà trường.[H6.06.04.06]

Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình QTKDTH được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm. Theo quy định của điều lệ trường đại học giảng viên phải có chuyên môn đạt trình độ thạc sĩ trở lên, ngoại ngữ đạt tối thiểu B1 theo khung năng lực ngoại ngữ ngoại ngữ Châu Âu và tin học đạt chứng chỉ quốc tế IC3 nên nhà trường có hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ giảng viên và nhân viên thực hiện chương trình. [H6.06.04.01]; [H6.06.04.02]

Để khuyến khích các cán bộ, giảng viên tích cực hơn nữa trong công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ nhà trường đã có nhiều chính sách khuyến khích, động viên phát triển chuyên môn của đội ngũ thực hiện chương trình, bao gồm các chính sách hỗ trợ kinh phí ôn thi, lấy chứng chỉ tin học ngoại ngữ, hỗ trợ học phí, miễn giờ giảng cho giảng viên làm nghiên cứu sinh, đi học cao học, tạo điều kiện cho các cán bộ, giảng viên tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn được hưởng chế độ công tác phí và thưởng cho cán bộ, giảng viên đạt trình độ ngoại ngữ cao hơn mức quy định hoặc bảo vệ luận án tiến sĩ đúng hạn. [H6.06.04.01]

Đánh giá GV được nhà trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định đánh giá cán bộ, giảng viên của Nhà trường. Theo đó, mỗi GV viết báo cáo đánh giá kết quả công tác cá nhân về giảng dạy, sáng kiến, bồi dưỡng rèn luyện để Bộ môn đánh giá theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Sau đó kết quả này được đánh giá tiếp qua Khoa và Nhà trường.[H6.06.04.05]

2. Điểm mạnh

Năng lực của giảng viên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía nhà trường, Khoa, SV theo đúng quy định.

3. Tồn tại

Số lượng giảng viên và chuyên viên tham gia đánh giá, khảo sát trước và sau khi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục tổ chức đánh giá hiệu quả công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên, chuyên viên trong phục vụ giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

### ***Tiêu chí 6.5.***Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Các GV được tuyển dụng vào trường nói chung và Khoa QTKD, chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp nói riêng đều là những người có trình độ do đó nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn là hoàn toàn chính đáng. Điều này phù hợp với quy định của điều lệ trường đại học giảng viên phải có chuyên môn đạt trình độ thạc sĩ trở lên, ngoại ngữ đạt tối thiểu B1 theo khung năng lực ngoại ngữ ngoại ngữ Châu Âu và tin học đạt chứng chỉ quốc tế IC3 [H6.06.04.05]. Đơn vị triển khai chương trình đào tạo hiện nay có học vị Tiến sĩ chiếm tỉ lệ 18.4%, học vị Thạc sĩ chiếm tỉ lệ 81.6%.Ngành bố trí 100% GV có trình độ thạc sỹ trở lên đảm nhận giảng dạy lý thuyết.

Để đáp ứng được yêu cầu phát triển trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 cụ thể: phấn đấu đến năm 2020 quy mô giảng viên nhà trường là 400 GV, về trình độ: tỉ lệ GV có trình độ Tiến sĩ, học hàm GS, PGS là 30%; tỉ lệ GV có trình độ Thạc sĩ là 50%; 30% GV thành thạo tiếng Anh [H6.06.05.01]. Nhà trường cũng giao chỉ tiêu nâng cao trình độ cụ thể tới khoa và bộ môn, cụ thể năm 2016, bộ mônQuản trị kinh doanh tổng hợp phải có 1 Nghiên cứu sinh bảo vệ luận án Tiến sĩ [H6.06.05.02]

Hiện tại nhà trường chưa có hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV một cách thường xuyên nhưng chủ trương xây dựng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ là chủ trương xuyên suốt, trọng tâm của nhà trường cũng như Khoa QTKD, ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp trong các năm học cũng như các nhiệm kỳ công tác. Nhằm từng bước xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của luật GDĐH và điều lệ trường đại học nên Trường ĐH KT&QTKD đã ban hành hệ thống văn bản khuyến khích động viên phát triển chuyên môn của đội ngũ thực hiện chương trình, bao gồm các chính sách hỗ trợ kinh phí ôn thi, lấy chứng chỉ tin học ngoại ngữ, hỗ trợ học phí, miễn giờ giảng cho giảng viên làm nghiên cứu sinh, đi học cao học, tạo điều kiện cho các cán bộ, giảng viên tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn được hưởng chế độ công tác phí và thưởng cho cán bộ, giảng viên đạt trình độ ngoại ngữ cao hơn mức quy định hoặc bảo vệ luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ đúng hạn.

Bộ môn Quản trị kinh doanh tổng hợp thường xuyên khuyến khích, động viên GV đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh đặc biệt ở nước ngoài. Ngoài ra, theo quy định của nhà trường, những GV được cử đi học tập và hoàn thành nhiệm vụ của mình đúng thời hạn thì được hưởng chế độ khen thưởng bằng tiền mặt (thạc sỹ bảo vệ đúng hạn được thưởng từ 2.000.000 đồng; tiến sỹ bảo vệ đúng hạn được thưởng 30.000.000 đồng) **[H6.06.05.03]**. Với những người có trình độ tiến sĩ được xét nâng lương trước thời hạn **[H6.06.05.04]**.

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp được đánh giá là xác định rõ ràng và đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh

Các GV ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp luôn luôn được Khoa, nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

1. Tồn tại

Nhà trường chưa có hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV một cách thường xuyên.

1. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, phòng TC&HC phối hợp cùng các Khoa chuyên môn tiến hành khảo sát nhu cầu học tập nhằm nâng cao trình độ chuyên môn từ đó lập kế hoạch đào tạo định kì hằng năm cho giảng viên.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Khảo sát nhu cầu, lập kế hoạch đào tạo hằng năm | Phòng TC&HC Khoa chuyên môn | 2017-2018 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khuyến khích giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn | Nhà trường, khoa chuyên môn | 2017-2018 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. **Mô tả**

Nhà trường đã triển khai, thực hiện hoạt động quản trị theo kết quả công việc của các giảng viên, nghiên cứu viên theo từng năm học được quy đinh trong chế độ nhà giáo, có quy định cụ thể giảng viên có định mức giờ giảng, giờ NCKH và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn [H6.06.04.05]

Trong quá trình thực hiện, Nhà trường đã tiến hành giao khối lượng giờ giảng và đối chiếu với các bộ môn vào đầu mỗi năm học. Trên cơ sở khối lượng thực tế và tiêu chuẩn quy định cho mỗi giảng viên về trình độ chuyên môn, các bộ môn đều thực hiên phân công giờ giảng cho các giảng viên theo đúng quy định về chế độ giảng viên và giảng viên tập sự. Các giảng viên đủ tiêu chuẩn giảng dạy phụ trách nội dung lý thuyết chính của các học phần, các giảng viên tập sự, trợ giảng phụ trách các nội dung bài tập, thảo luận.[H6.06.06.01]

Hoạt động NCKH của giảng viên được quy định 100GTC được đánh giá thông qua việc tham gia đề tài NCKH các cấp, bài báo công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí NCKH, bài tham gia hội thảo, hướng dẫn sinh viên NCKH. Căn cứ trên khối lượng giờ NCKH định mức và năng lực NCKH của cán bộ giảng viên khoa QTKD và bộ môn QTKDTH sẽ phân công nhiệm vụ NCKH [H6.06.04.05], [H6.06.06.02]

Hàng năm các giảng viên đều phải hoàn thành 72 GTC về bồi dưỡng chuyên môn trong định mức khối lượng giảng dạy và giảng viên phải có chuyên môn đạt trình độ Th.S trở lên, ngoại ngữ đạt tối thiểu B1 theo khung năng lực ngoại ngữ ngoại ngữ Châu Âu và tin học đạt chứng chỉ quốc tế IC3.[H6.06.06.03]

Hoạt động đánh giá kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện công khai minh bạch theo có bộ tiêu chí đánh giá thực hiện nhiệm vụ, phân loại lao động theo mức A, B, C, D theo từng quý. Để đánh giá thi đua theo năm học Nhà trường ban hành bộ tiêu chuẩn đánh giá danh hiệu thi đua các cán bộ, giảng viên, nhân viên. Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn khoa triển khai hoạt động đánh cán bộ, mỗi cán bộ, giảng viên được tự chấm điểm thi đua dựa trên kết quả công tác của năm học, tiếp theo hội đồng xét thi đua của khoa tiến hành đánh giá cho từng cá nhân và đề nghị xét công nhận danh hiệu thi đua, Hội đồng thi đua – khen thưởng căn cứ vào bản tự chấm điểm cá nhân, hội đồng tiến hành xét công nhận danh hiệu thi đua cho từng cá nhân, đơn vị. [H6.06.06.04], [H6.06.06.05]

Trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường đều đăng tải trên website hoặc gửi về các đơn vị để lấy ý kiến đóng góp xây dưng của giảng viên để hoàn thiện bộ tiêu chuẩn. Kết quả đánh giá mức độ hoàn thành công việc hàng quý và kết quả đánh giá thi đua năm học đều được đăng tải trên website để giảng viên xem xét và nếu cần có ý kiến phản hồi kịp thời về bộ phận thi đua – khen thưởng trước khi có quyết định chính thức [H6.06.06.06], [H6.06.06.07]

Đến thời điểm hiện nay, Nhà trường không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các cán bộ, giảng viên.

1. **Điểm mạnh**

Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện theo quy trình đầy đủ và có tính khoa học, hoạt động đánh giá có tính khách quan bởi nhiều đối tượng tham gia.

1. **Tồn tại**

Nhà trường chưa khảo sát về mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên trong công tác quản trị theo kết quả công việc

1. **Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 – 2017, nhà trường sẽ khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên trong công tác quản trị theo kết quả công việc.

1. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí là 6/7

### ***Tiêu chí 6.7.***Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH của GV trường ĐH KT&QTKD được thực hiện theo quy định của Nhà nước, của Đại học Thái Nguyên và lãnh đạo nhà trường về ban hành quy định chế độ làm việc của nhà giáo **[H6.06.02.06], [H6.06.04.05]**.Theo đó, bên cạnh việc giảng dạy, hoạt động KH&CN của nhà giáo được cụ thể hoá thành cách hoạt động sau đây:

* Chủ trì hoặc tham gia đề tài NCKH: bao gồm đề xuất đề tài, tham gia tuyển chọn, chủ nhiệm đề tài, thành viên tham gia thực hiện đề tài, tham gia nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu.
* Công bố các kết quả nghiên cứu: các kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; xuất bản giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo; viết bài tham luận, báo cáo chuyên đề khoa học tại các hội thảo trong và ngoài nước.
* Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học.
* Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH.
* Tham gia tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hội thảo khoa học.
* Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.

Theo Quy định về định mức giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với cán bộ giảng viên thì các GV thực hiện tốt nhiệm vụ NCKH sẽ được xem xét khen thưởng; những GV không hoàn thành nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực KHCN sẽ bị xử lý kỷ luật và thu hồi kinh phí. Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường bao gồm: GV đăng ký đề tài NCKH với bộ môn theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của phòng KHCN; Hội đồng Khoa học Khoa tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài; Trợ lý Khoa học Khoa tổng hợp danh mục thuyết minh đề tài cùng với bản thuyết minh đề tài để nộp lên phòng KHCN&HTQT, phòng thẩm tra các đề tài đề xuất của Khoa trước khi báo cáo nhà trường; lãnh đạo nhà trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng thẩm định thuyết minh đề tài KHCN. Với quy trình như vậy đã góp phần nâng cao chất lượng của các đề tài các cấp. **[H6.06.07.01]**

Hoạt động nghiên cứu của GV được giám sát thông qua Bộ môn, Khoa, phòng KHCN thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Đối với các đề tài NCKH các cấp thì chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ và kết quả 6 tháng một lần đồng thời được đề xuất, kiến nghị các nội dung cụ thể để đảm bảo chất lượng. Với đề tài NCKH SV, lãnh đạo bộ môn, Khoa thường xuyên kiểm tra tiến độ đối với SV thực hiện và GV hướng dẫn.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để bộ môn, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Trong 5 năm gần đây, đơn vị đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp đã nghiệm thu được 48 đề tài trong đó 15 đề tài cấp bộ và 33 đề tài cấp trường, 1 sách chuyên khảo, 2 giáo trình, 1 sách tham khảo, 3 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, 67 bài báo đăng trên tạp chí Khoa học cấp ngành, 3 bài báo đăng trên tập san nhà trường. 49 đề tài NCKH sinh viên.

Hội nghị Khoa học công nghệ được định kỳ tổ chức nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KHCN của Trường, thông báo các kết quả nghiên cứu Khoa học, triển khai tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết nghiên cứu Khoa học và lao động sản xuất với các đơn vị nghiên cứu, sản xuất ngoài trường [H6.06.07.02]

1. Điểm mạnh

Giảng viên Khoa QTKD nói chung và bộ môn Quản trị kinh doanh tổng hợp nói riêng không những đáp ứng được năng lực giảng dạy mà cả NCKH. Các GV luôn coi NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người giảng viên. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn của họ.

1. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH của SV có xu hướng giảm trong 2 năm trở lại đây, các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế còn ít và chủ yếu là của những GV đang đi học tập ở nước ngoài.

1. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường phối hợp cùng Khoa phát động phong trào sinh viên nghiên cứu khoa học, khuyến khích động viên sinh viên tham gia xây dựng ý tưởng, phát triển đề tài, dự án khởi nghiệp. Giảng viên khoa theo sát đề tài sinh viên, định hướng phát triển một số đề tài trọng điểm tham dự các cuộc thi nghiên cứu khoa học cấp cao. Ngoài ra, Nhà trường cùng Khoa tiếp tục khuyến khích giảng viên viết nhiều những bài báo có hàm lượng Khoa học cao để đăng trên các tạp chí quốc tế.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Phát động cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học | Nhà trường & Khoa QTKD | 2017-2018 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khuyến khích giảng viên, sinh viên nghiên cứu khoa học, viết và đăng báo quốc tế | Nhà trường, khoa chuyên môn | 2017-2018 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

## Kết luận tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV thực hiện CTĐT QTKDTH vững về chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH.Tỷ lệ GV/người và khối lượng công việc của từng GV ngành QTKD được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường góp phần để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường.

Đội ngũ GV của CTĐT QTKDTH vững về chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH. GV được tuyển dụng theo đúng quy định của luật viên chức và quy định của Nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Năng lực của GV được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía Nhà trường, Khoa, SV theo đúng quy định.Các GV luôn được Khoa, nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.Chất lượng đội ngũ GV CTĐT QTKDTh hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa QTKD và Nhà trường giao.Tuy nhiên, số GV có trình độ tiến sĩ chiếm tỉ lệ còn thấp trong tổng số GV thực hiện CTĐT. Nhà trường chưa có hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV một cách thường xuyên, số lượng GV tham gia đánh giá, khảo sát trước và sau khi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ chưa nhiều.

Khoa QTKD tự đánh giá 07 tiêu chí của tiêu chuẩn 6 đạt kết quả chung là: 4,57điểm.

## Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

**Mở đầu**

Chất lượng đào tạo CTĐT QTKDTh phụ thuộc nhiều vào sự tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, GV không thể hoàn thành tốt công việc nếu như không có sự trợ giúp tốt từ đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Đội ngũ này bao gồm nhân viên thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và các đơn vị hỗ trợ người học khác. Nhà trường đã đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển hệ thống nhân viên nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất.

### Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên tầm nhìn đến 2020 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Trường. [H6.06.01.01].

Để làm tốt công tác quy hoạch này thì hàng năm nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng [H7.07.01.01], **[H6.06.04.05]**để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ để phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ của nhà trường.

Cán bộ hỗ trợ cho Khoa QTKD hiện tại có 1 nhân viên văn phòng làm các công tác văn phòng cho khoa và các công việc khác khi được khoa phân công.**[H6.06.04.05]**. Ngoài ra để hỗ trợ cho Khoa còn có các giảng viên là các trợ lí trong công tác HSSV, NCKH, QLCL, trợ lí về công tác đào tạo, trợ lí về quản lí website của khoa. Số lượng cán bộ hỗ trợ cho Khoa được tuyển dụng căn cứ vào quy hoạch cán bộ hỗ trợ của Khoa. Thông tin về tuyển dụng cán bộ hỗ trợ Khoa được công khai trên website của nhà trường. Sau khi có kết quả tuyển dụng, Phòng TCCB có trách nhiệm niêm yết và công bố trên website theo đúng quy định.

Đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và người học CTĐT ngành QTKDTH theo quy hoạch chung của trường.

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa QTKD, các GV giảng dạy CTĐT ngành QTKDTH và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin, nhân viên hỗ trợ của Phòng CTCT-HSSV và đội ngũ nhân viên kỹ thuật tại các đơn vị phục vụ: Phòng Quản trị thiết bị, Ban Quản lý giảng đường, Ban Quản lý ký túc xá, Trung tâm Thông tin thư viện.

Đội ngũ nhân viên trung tâm thông tin thư viện của trường đủ về số lượng, có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Tổng số nhân viên có l7 người trong đó có 7 người thuộc bộ phận CNTT và 7 người thuộc bộ phận thư viện. Đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin của Nhà trường hiện nay đảm bảo sự hoạt động tốt của các thiết bị hiện đại, cơ sở vật chất phục vụ chung trong nhà trường, Khoa và Bộ môn. Bộ phận này hỗ trợ kỹ thuật cho các đơn vị trong trường trong khai thác, ứng dụng CNTT, TV phục vụ công tác quản lý.Tổ chức và quản lý tốt hoạt động thư viện nhằm phục vụ có hiệu quả việc khai thác và sử dụng thông tin - tư liệu của cán bộ, giảng viên và sinh viên. Đáp ứng mọi nhu cầu về giáo trình, bài giảng và các ấn phẩm khác phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý của Nhà trường, Khoa và Bộ môn. [H7.07.01.02].

Ngoài ra đội ngũ Cố vấn học tập của Khoa phụ trách các lớp chuyên ngành thuộc ngành QTKD phần lớn là các giảng viên trẻ với năng lực chuyên môn vững và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ kịp thời cho người học hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì hàng năm nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và người học [H7.07.01.04], [H7.07.01.05]. Tháng 10/2015 Nhà trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT và đã được các đội ngũ có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.06].

Tháng 7/2016 Nhà trường đã Phê duyệt 12 Đề án công tác toàn khóa của Đảng bộ Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh để triển khai thực hiện trong toàn Đảng bộ. Trong đó có đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.04.01].

1. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm tồn tại

Không có.

1. Kế hoạch hành động

Tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên để nhà trường, Khoa, ngành có đội ngũ nhân viên đủ quy mô, năng lực đáp ứng chất lượng đào tạo và NCKH cho nhà trường.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên để nhà trường, Khoa, ngành có đội ngũ nhân viên đủ quy mô, năng lực đáp ứng chất lượng đào tạo và NCKH cho nhà trường. | Khoa QTKD, Nhà trường | 1/2018-5/2018 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

**1. Mô tả:**

Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, tuyển dụng, điều chuyển nhân viên Nhà trường được ban hành từ sớm và trong quá trình thực hiện có sự bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp. Đối với công tác tuyển dụng, Nhà trường có quy định “*Tiêu chuẩn và quy trình tuyển chọn giảng viên hợp đồng;nhân viên phục vụ đào tạo”* theo quyết định số 71/QĐ-TCCB ngày 22 tháng 3 năm 2007; năm 2012 quy định này đã được sửa đổi bổ sung cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và kế hoạch phát triển; đến năm 2016, Nhà trường ban hành *“****Quy định tạm thời về tuyển dụng giảng viên hợp đồng, nhân viên phụ vụ đào tạo”.* Đối với công tác bổ nhiệm,** năm 2014 Nhà trường đã ban hành *“Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức và miễn nhiệm viên chức quản lý”* **đến năm 2016 Nhà trường tiếp tục ban hành *“Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, kéo dài, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ đối với Trưởng Bộ môn, Phó trưởng Bộ môn trong các Khoa thuộc Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh”*** [H7.07.02.01], [H7.07.02.02]

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng nhằm đáp ứng các điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm do Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh quy định, được thể hiện cụ thể về các điều kiện, tiêu chuẩn, các nguyên tắc để bổ nhiệm; quy trình, thủ tục bổ nhiệm.trong các quy định, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ, viên chức của nhà trường ban hành.[H7.07.02.01], [H7.07.02.02]**, [**H7.07.02.03**]**

Nhà trường phổ biến công khai các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên trước mỗi kỳ tuyển dụng, thông báo tuyển dụng được đăng công khai trên website của Nhà trường và các phương tin thông tin đại chúng như báo Thái Nguyên, Truyền hình Thái , báo Nhân dân. Quy trình tuyển dụng của Nhà trường về sơ bộ được thực hiện theo 6 bước: Bước 1: Xác định số lượng chỉ tiêu cần tuyển và thành lập Hội đồng tuyển chọn; Bước 2: Tuyển chọn hồ sơ; Bước 3: Sơ tuyển; Bước 4: Thử việc và đánh giá sơ bộ chất lượng; Bước 5: Đánh giá chất lượng ; Bước 6: Hoàn chỉnh hồ sơ. Các bước này đều phản ánh rất rõ các tiêu chuẩn về năng lực làm việc của nhân viên dự tuyển [H7.07.02.04]

**2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã xây dựng được tiêu chuẩn tuyển dụng giảng viên, nhân viên với tiêu chí cụ thể, minh bạch, công khai, được bổ sung điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với thực tế.

**3. Tồn tại**

Nhà trường chưa xây dựng bộ tiêu chí làm căn cứ xác định số lượng nhân viên cần tuyển theo từng năm học dựa trên khối lượng công việc và số giảng viên hiện đang thực hiện công việc việc đào tạo.

**4. Kế hoạch hành động**

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

**1.Mô tả**

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng uỷ, Công đoàn cấp Khoa, Trường đều xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình [H7.07.03.01]; [H6.06.04.06]

Cán bộ hỗ trợ của Khoa Quản trị kinh doanh, phòng máy tính, thư viện... được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mạnh mặt, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao[H7.07.03.04]; [H7.07.03.05]

Quy trình đánh giá cán bộ như sau**:**

-   Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao .

-   Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến.

-   Quyết định đánh giá, phân loại của trưởng đơn vị.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ dựa trên các tiêu chí về chấp hành quy định chung của Nhà trường, của Khoa, của bộ môn, hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nhiệm vụ nghiên cứu Khoa học. Kết quả này được Hội đồng cấp Khoa, cấp Trường xem xét công nhận. [H7.07.03.05]

**2.Điểm mạnh**

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

**3.Tồn tại**

Không có.

**4**.**Kế hoạch hành động**

Nhà trường, Khoa tiếp tục thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ chính xác và phù hợp đối với từng đối tượng cán bộ đội ngũ hỗ trợ đồng thời động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành nhiệm vụ, làm tốt vai trò là người phục vụ gián tiếp công tác giảng dạy, NCKH.

**5.Tự đánh giá:**

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

### Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. **Mô tả**

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh. Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ hỗ trợ cần phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch.Để đáp ứng được yêu cầu phát triển trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 [H6.06.04.06]. Ngoài ra, theo đề án phát triển ngoại ngữ, tin học, đến nay, 100% nhân viên nhà trường đã đạt chuẩn tin học IC3 và ngoại ngữ (TOEIC, B1, HSK…) [H7.07.04.01]

Nhà trường và Khoa QTKD khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước hàng năm với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định quyền và nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý [H7.07.04.02], như nghiệp vụ thư viện, nghiệp vụ quản lý và sử dụng phần mềm máy tính...

1. Điểm mạnh

Hoạt động triển khai bồi dưỡng chuyên môn được tiến hành thường xuyên, đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ, kỹ năng của cán bộ nhân viên trường.

1. Điểm tồn tại

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên chưa được xác định cụ thể.

1. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017-2018, phòng TC&HC phối hợp cùng các phòng, khoa chuyên môn tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ từ đó lập kế hoạch đào tạo định kì hằng năm cho nhân viên.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Khảo sát nhu cầu, lập kế hoạch đào tạo hằng năm | Phòng TC&HC Khoa chuyên môn | 2017-2018 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khuyến khích nhân viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn | Nhà trường, khoa chuyên môn | 2017-2018 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

**1.Mô tả**:

Nhà trường, Khoa QTKD đánh giá kết quả thực thi công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo quy định, qui trình đánh giá cán bộ viên chức đã được ban hành. Mỗi tháng, quí, năm, nhà trường đều yêu cầu khoa rà soát, chấm công cho từng cán bộ nhân viên theo các tiêu chí đưa ra và thực hiện đúng qui định, có biên bản rõ ràng, cụ thể về cách phân loại, bình xét lương, thưởng, thu nhập tăng thêm, cải tiến sáng kiến…Về công tác thi đua khen thưởng, đặc biệt là việc chấm lương. Khoa và nhà trường cũng đưa các thông báo, qui định rõ ràng về việc nâng bậc lương cho cán bộ, giảng viên và nhân viên. Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Nhà trường về nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, viên chức sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn.

Khoa và nhà trường cũng đã đưa ra các qui định về phân loại cán bộ viên chức để xét thu nhập tăng thêm ngoài lương chính xác, công bằng, minh bạch từ cấp bộ môn. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua Trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Nhà trường, Khoa.

Trong các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường đã thể hiện việc hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên từ đó động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ trong nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ. Bên cạnh đó, Nhà trường, Khoa VTKT còn tích cực tiếp thu ý kiến của cán bộ, nhân viên về công tác khen thưởng, nâng lương trước thời hạn để hoạt động này thực sự trở thành hoạt động có ý nghĩa trong phân loại và đánh giá cán bộ hỗ trợ, góp phần giúp đội ngũ này cải thiện hiệu quả công việc của mình.

2.Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong nhà trường và Khoa.

3.Điểm tồn tại

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ rất khó khăn để phấn đấu đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn trong quy định của công tác thi đua khen thưởng.

4.Kế hoạch hành động

Năm học 2016 - 2017, Nhà trường sẽ có chính sách để tạo điều kiện cho các cán bộ hỗ trợ đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở nhằm khuyến khích họ nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Đưa ra qui định mới giúp cán bộ hỗ trợ có thể phấn đấu đạt danh hiệu | Khoa QTKD và Phòng HC - TC | 3/2018-5/2018 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục công khai, minh bạch công tác thi đua khen thưởng | Khoa QTKD Nhà trường | 3/2018-7/2018 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

## Kết luận tiêu chuẩn 7

Nhà trường, Khoa đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã xây dựng được tiêu chuẩn tuyển dụng nhân viên với tiêu chí cụ thể, minh bạch, công khai, được bổ sung điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với thực tế. Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Hoạt động triển khai bồi dưỡng chuyên môn được tiến hành thường xuyên, đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ, kỹ năng của cán bộ nhân viên trường.Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong nhà trường và Khoa. Tuy nhiên, Nhà trường chưa xây dựng bộ tiêu chí làm căn cứ xác định số lượng nhân viên cần tuyển theo từng năm học dựa trên khối lượng công việc và số GV hiện đang thực hiện công việc việc đào tạo.Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên chưa được xác định cụ thể.

Khoa QTKD tự đánh giá 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 7đạt kết quả chung là: 4,8 điểm.

## Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

**Mở đầu**

Người học chính là trung tâm của quá trình đào tạo. Chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển đi lên trong lĩnh vực đào tạo, NCKH của ngành QTKDTH và Khoa QTKD.

Nhà trường đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo theo niên chế sang hình thức đào tạo theo tín chỉ để đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế của thời đại. Hình thức đào tạo này đã thể hiện rõ ưu điểm của mình là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm đối với việc đào tạo của cá nhân, thực hiện dân chủ hoá trong giáo dục: người học tham gia vào tất cả các khâu trong tiến trình đào tạo của mình, từ việc cơ cấu các môn học dựa trên hệ thống tự chọn, đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện tiến trình đào tạo tuỳ theo điều kiện và năng lực về tài chính về quỹ thời gian của mình. Để giúp người học trong quá trình học tập tại ngành QTKDTH thì Nhà trường và Khoa QTKD đã tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ, giúp đỡ người học như công tác tư vấn tuyển sinh, các hoạt động phong trào học tập và văn hóa, văn nghệ tập thể. Bên cạnh đó, việc đầu tư mua sắm trang thiết bị học đường và tạo môi trường cảnh quan xung quanh cũng giúp cho người học thêm tinh thần và động lực phát triển.

### Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ rang, được công bố công khai và được cập nhật.

**1. Mô tả**

Là đơn vị trực thuộc của Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Kinh tế & QTKD luôn thực hiện đúng các quy định tuyển sinh của Đại học Thái Nguyên và của Bộ GD&ĐT. Chỉ tiêu và các điều kiện xét tuyển được quy định rõ ràng, minh bạchtheo như quy định của Đại học Thái Nguyên và quy định chung của Bộ Giáo dục Đào tạo. Trong chiến lược phát triển nhà trường cũng đã đề cập và nêu rõ chiến lược tuyển sinh của trường trong thời gian đến năm 2020**.[H8.08.01.01].** Từ năm 2014 trở về trước, cũng như các trường Đại học trong cả nước, TrườngĐại học Kinh tế & QTKD thực hiện tuyển sinh hệ chính quy với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ thông, có điểm thi tuyển 3 môn Toán học, Vật lí, Hóa học lớn hơn điểm sàn quy định .

Năm 2015, 2016, Đại học Thái Nguyên thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh Đại học[minh chứng],Nhà trường đã sử dụngkết quả thi THPT quốc gia để xét các thí sinh vào hệ đại học chính quy.Theo đúng tinh thần của đề án, hàng năm các thông tin tuyển sinh của trường bao gồm: khối thi, các chỉ tiêu tuyển sinh các ngành cũng nhưđối tượng và điều kiện tuyển sinh minh bạch, rõ ràng và được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin: website đại học thái nguyên, website trường Đại học kinh tế & QTKD, tờ rơi….Tại website Nhà trường đã đăng tải đầy đủ các thông tin liên quan đến các CTĐT, chỉ tiêu và điều kiện xét tuyển vào các CTĐT của trường.**[H8.08.01.02].**

Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt.

Năm 2016 do khó khăn chung trong tình hình tuyển sinh nên Nhà trường đã đề nghị thành lập riêng Văn phòng tuyển sinh để hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động tuyển sinh đạt được chỉ tiêu đã đề ra**.[H8.08.01.03]**.Kế hoạch tuyển sinh cũng được VP tư vấn tuyển sinh lên kế hoạch và công bố theo quy định của Đại học Thái Nguyên**[H8.08.01.04]**

Mỗi năm Trường Đại học Kinh tế & QTKD đều công bố và cập nhật thông tin tuyển sinh trên website của trường, thông báo thông tin tuyển sinh thông qua tờ rơi, Cố vấn học tập và bảng tin tuyên truyền tại Giảng đường của Trường.[**H8.08.01.05][H8.08.01.06**]. Kế hoạch cải tiến chất lượng Khoa QTKD cũng đã được thực hiện một cách mạnh mẽ và có hiệu quả rõ rệt. Đồng thời để nâng cao chất lượng tuyển sinhkỳ 1năm học 2016-2017 Khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đầu ra cho sinh viên. Ngoài ra, đổi mới phương pháp giảng dạy còn nhằm mục đích xa hơn đó là mang lại sự tin cậy vào môi trường giáo dục chất lượng cao của trường**.[H8.08.01.07][H8.08.01.08**]

Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành đều được phòng Đào tạo Đại học và Văn Phòng tư vấn tuyển sinh tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường nhằm đánh giá công tác tuyển sinh.[**minh chứng]**

Riêng đối với các trường hợp đào tạo theo cử tuyển hoặc đào tạo theo yêu cầu của địa phương như hệ cử tuyển thì quy trình tuyển sinh được thực hiện đúng theo như quy định của Bộ GD&ĐT.

Tuy nhiên, công tác lấy ý kiến phản hồi của sinh viên và các bên liên quan quá trình đánh giá ngoài về công tác tuyển sinh của trường vẫn chưa được thực hiện.

**2. Điểm mạnh**

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

Thành lập Văn phòng tư vấn tuyển sinh giúp đẩy mạnh hơn công tác tuyển sinh của trường. Phổ biến rộng rãi chính sách tuyển sinh thông quacác văn bản quy định, quy chế tuyển sinh người học vào học CTĐT.

**3. Điểm tồn tại**

Công tác lấy ý kiến phản hồi của sinh viên và các bên liên quan quá trình đánh giá ngoài về công tác tuyển sinh của trường vẫn chưa được thực hiện.

**4. Kế hoạch hành động**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Hoạt động tổng kết đánh giá được tiến hành hàng năm để đảm bảo chất lượng công tác tuyển sinh đại học chính quy theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT  Công tác lấy ý kiến phản hồi của sinh viên và các bên liên quan quá trình đánh giá ngoài về công tác tuyển sinh của trường vẫn chưa được thực hiện. | Phòng tư vấn tuyển sinh | Năm học 2017-2018 | ……. |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyển sinh, phổ biến chính sách tuyển sinh đến các trường THPT trung du và miền núi phía bắc. | Phòng tư vấn tuyển sinh | Năm học 2017-2018 | ……. |
|  |  | Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục | Khoa QTKD | Năm học 2017-2018 |  |

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

***1. Mô tả***

Từ năm 2016, theo quy chế tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường ĐHKT&QTKD tiến hành tuyển sinh theo hai phương thức: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia năm 2016 và xét tuyển dựa vào kết quả ghi trong học bạ THPT. Phương thức xét tuyển này cũng đã được nêu rõ trong Đề án tuyển sinh tự chủ của nhà trường. Đây là điểm mới trong công tác tuyển sinh năm 2016, theo đó, nhà trường đã tuyển 427 thí sinh theo hình thức xét tuyển học bạ. Ngoài ra, nhà trường cũng có quy chế tuyển thẳng đối với các học sinh đạt giải quốc gia THPT, Khoa học kỹ thuật quốc gia đã tốt nghiệp THPT.[ H8.8.02.08];[ H8.8.02.09];

Nhà trường cũng căn cứ vào quy chế tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT về các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh dành cho các đối tượng thuộc các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135… Đặc biệt, Trường Đại học KT&QTKD là đại học nằm ở khu vực miền núi Phía Bắc nên thu hút được rất nhiều đối tượng trong diện chính sách của các tỉnh miền núi phía Bắc theo học.[ H8.8.02.01].

Thí sinh muốn theo học các chuyên ngành của nhà trường phải đăng ký thi tuyển THPT khối A, A1, D1, D7 và phải đạt điểm thi của tổ hợp các môn học theo khối thi ít nhất bằng với điểm sàn mà Bộ GD&ĐT quy định[H8.8.02.05], [H8.8.02.06], [H8.8.02.07].

Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh, sau khi đã trừ số thí sinh được tuyển thẳng và quy định về khung điểm ưu tiên theo các vùng tuyển; hội đồng tuyển sinh Nhà trường xem xét quyết định phương án điểm trúng tuyển. Kết quả này nhanh chóng được cập nhật trên website nhà trường để thí sinh tiện theo dõi và nắm bắt thông tin.Tuy nhiên, các thí sinh có thể nộp nhiều hồ sơ đăng ký xét tuyển tại các ngành khác nên lượng thì sinh ảo khi xét tuyển lớn khiến nhà trường chưa tiên liệu được lượng thì sinh chính xác [H8.8.02.10].

Sau khi có kết quả trúng tuyển, Nhà trường sẽ gửi giấy báo nhập học để thí sinh chuẩn bị các thủ tục nhập học theo quy định.Quy trình nhập học được quy định hợp lý, đúng quy chế của Bộ GD&ĐT về tuyển sinh Đại học, tạo điều kiện thuận lợi cho người học.Thí sinh sau khi nhập học được tham gia khảo sát năng lực đầu vào tiếng Anh. Kết quả khảo sát cũng được Phòng Đào tạo cập nhật, lưu trữ và có chính sách khuyến khích phù hợp. [H8.8.02.10],[ H8.8.02.04].

Từ năm học 2014-2015, nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động tư vấn nghề nghiệp cho sinh viên, nhà trường đã thành lập trung tâm tư vấn, hỗ trợ sinh viên, trực thuộc Ban Giám hiệu. Quy định rõ chứ*c* năng của bộ phận này bao gồm: (1) tư vấn nghề nghiệp, việc làm và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, (2) cung cấp cho sinh viên những thông tin về lao động và việc làm, (3) xây dựng mối quan hệ giữa nhà trường với các nhà tuyển dụng, và (4) giúp đỡ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn tìm việc[H8.8.03.13 ],[H8.8.03.14].

Để đa dạng hóa các chương trình đào tạo, nhà trường cũng đã mở rộng các hình thức đào tạo nhằm giúp cho người học có nhiều cơ hội hơn đối với việc tham gia học tập tại trường. Hình thức đào tạo theo hệ cử tuyển nhằm hướng tới thí sinh là người dân tộc thiểu số. Trường cũng đã tuyển sinh các thí sinh theo học chương trình chất lượng cao, đào tạo hệ đào tạo liên kết, vừa học vừa làm… theo quy chế chung của Đại học Thái Nguyên [H8.8.02.02], [H8.8.02.03]

**2. Những điểm mạnh**

Việc lựa chọn người học theo từng hình thức tuyển sinh và việc lựa chọn ngành học phụ thuộc vào nguyện vọng của sinh viên. Ngoài ra, trong trường hợp sinh viên chưa có sự lựa chọn đúng đắn đều được sự quan tâm, tư vấn của trung tâm tư vấn tuyển sinh.

**3. Những tồn tại**

Việc thi khảo sát năng lực tiếng Anh đầu vào chưa có tính phân loại cao mà chính mang tính khảo sát.

Nhà trường chưa tiến hành khảo sát người học về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn trong quá trình tuyển sinh.

**4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Trong giai đoạn 2017-2020, Nhà trường cần xây dựng phương án phân loại và xây dựng kế hoạch học ngoại ngữ cho phù hợp với trình độ của người học.

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường xây dựng kế hoạch và tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về phương pháp và tiêu chí tuyển chọn cho rõ ràng và phù hợp hơn.

**5. Kết quả tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí là 6/7

### Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

**1. Mô tả**

Từ năm 2008, Nhà trường chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Khối lượng học tập được phân bổ phù hợp trong từng năm theo khung chương trình đào tạo của từng chuyên ngành. Người học có thể chủ động đăng ký học với một khối lượng môn học phù hợp với năng lực cá nhân thông qua phần mềm IU do phòng đào tạo quản lý, có sự giám sát và tư vấn của các cố vấn học tập. Người học có thể lựa chọn học vào bất cứ thời gian nào trong 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ, đảm bảo theo khung chương trình đào tạo và tiến độ cho phép theo quy chế 03 [H4.04.01.01], [H8.8.03.01], [ H8.8.03.02], [ H8.8.03.20], [ H8.8.03.21],[ H8.8.03.23].

Nhà trường đã xây dựng được một hệ thống giám sát phù hợp và hiệu quả từ cấp Bộ môn, cấp Khoa chuyên môn đến cấp trường. Quá trình giám sát kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên được theo sát từ các hoạt động giảng dạy trực tiếp của các giảng viên phụ trách từng học phần, có phiếu theo dõi giảng dạy và học tập một cách thường xuyên. Các bộ môn chuyên ngành có trách nhiệm cập nhật kết quả học tập của sinh viên ở những học phần mình phụ trách và xây dựng kế hoạch điều chỉnh cho phù hợp hơn với người học và đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT [H8.8.03.03], [H8.8.03.04],[ H8.8.03.06].

Mỗi Khoa chuyên môn đều có một bộ máy quản lý công tác học sinh sinh viên bao gồm một Phó trưởng khoa phụ trách công tác này, một trợ lý và hệ thống các cố vấn học tập để theo sát và đánh giá các kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên trong từng tháng, có báo cáo Khoa và Nhà trường theo kỳ học, năm học. Sinh viên được phân chia thành các lớp niên chế và sinh hoạt theo lớp mỗi tháng một lần để cập nhật thông tin liên quan và báo cáo cố vấn học tập khi cần.Kết quả học tập và rèn luyện của người học được đánh giá thông qua điểm trung bình từng học phần, điểm trung bình chung tích lũy, tổng số tín chỉ tích lũy, phiếu đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên. [H8.8.03.05];[ H8.8.03.12];[ H8.8.03.15]

Cuối mỗi học kỳ, các Khoa đều tổ chức lễ tổng kết và đối thoại với sinh viên nhằm nắm bắt tâm tư nguyện vọng và giải đáp thắc mắc của người học. Riêng đối với các sinh viên có kết quả học tập yếu, thuộc diện cảnh báo học tập, Khoa sẽ tổ chức gặp mặt với gia đình, có mời đại diện Phòng Đào tạo, Phòng Công tác HSSV tham gia để nắm bắt tình hình và tháo gỡ khó khăn cho người học. [H8.8.03.07], [8.8.03.08], [H8.8.03.10], [ H8.8.03.19].

Ở cấp trường, phòng Công tác HSSV và phòng Đào tạo là hai đơn vị trực tiếp tham gia vào quá trình giám sát người học.Phòng Đào tạo thường xuyên theo dõi quá trình học tập của sinh viên từ việc đăng ký học, cập nhật kết quả học tập của sinh viên thông qua hệ thống IU. Phòng tổ chức họp xét tiến độ học tập của sinh viên theo kỳ, trong đó có lưu ý tới các trường hợp thuộc diện cảnh báo học tập hoặc có kết quả học tập chậm tiến độ. Phòng Công tác HSSV có cơ chế giám sát thiết thực, hiệu quả thông qua việc kiểm tra đột xuất tình hình lên lớp của sinh viên, giám sát tình hình sinh viên nội ngoại trú, ra quyết định khen thưởng và kỷ luật kịp thời dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của người học. [H8.8.03.08], [H8.8.03.07], [H8.8.03.18], [H8.08.03.14], [H8.8.03.22].

Tuy nhiên, những sinh viên có quá trình đào tạo trên 4 năm hoặc chậm tiến độ hiện nay vẫn chưa có cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ. Ngoài ra, cần xây dựng và tiếp nhận sự đánh giá của người học đối với hiệu quả của hệ thống giám sát trong toàn trường bằng phiếu điều tra định kỳ hàng năm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

**2. Những điểm mạnh**

Nhà trường đã có hệ thống giám sát từ cấp Khoa đến cấp Trường, có sự tham gia của các giảng viên, cố vấn học tập, các phòng ban chức năng. Giữa các bộ phận có sự phối kết hợp chặt chẽ, đảm bảo quá trình giám sát được thường xuyên, liên tục và hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

**3. Những tồn tại**

Nhà trường chưa tổ chức lấy ý kiến, đánh giá nhận xét của người học một cách đầy đủ về hiệu quả của hệ thống và cơ chế giám sát đối với người học. Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học việc thực thi giám sát kết quả học tập và rèn luyện của người học còn chưa đầy đủ do phần lớn các lớp này thường đào tạo xa trụ sở của Nhà trường. Người học chưa hoàn thành chương trình đào tạo đúng tiến độ cần có cơ chế quản lý và giám sát riêng, phù hợp và hiệu quả.

**4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Trong năm học 2017 – 2018 Nhà trường triển khai lấy ý kiến của người học về hiệu quả của hệ thống và cơ chế giám sát. Bên cạnh đó, Nhà trường xây dựng hình thức phù hợp và các biện pháp triển khai nâng cao hiệu quả giám sát người học đối với các chương trình đào tạo cho hệ vừa làm vừa học một cách đầy đủ, toàn diện. Đồng thời tìm hiểu lý do khiến người học hoàn thành chương trình chậm hơn dự kiến để xây dựng cơ chế quản lý riêng đối với các trường hợp này, đảm bảo tiến độ học tập trong thời gian ngắn nhất.

**5. Kết quả tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí là 6/7

### Tiêu chí 8.4.Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. **Mô tả**

Tại Khoa Quản trị kinh doanh, trường đại học Kinh tế & QTKD Thái Nguyên, người học nhận được sự hỗ trợ và tư vấn đầy đủ trong quá trình học tập dưới nhiều hình thức khác nhau thông qua các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức tuần sinh hoạt công dân cho tân sinh viên nhằm cung cấp những thông tin hữu ích về Khoa, Nhà trường và Chương trình học giúp sinh viên nắm vững các quy định, quy chế liên quan đến việc học tập để làm chủ và hòa nhập với môi trường học tập mới. [H8.8.03.15], [ H8.08.01.05], [H8.08.04.07], [ H8.08.04.10], [ H8.8.03.15], [ H8.08.04.10].

Quá trình học tập của sinh viên được theo dõi và tư vấn bởi các cố vấn học tập một cách có hệ thống. Mỗi tháng một lần, các cố vấn học tập đều tổ chức các cuộc họp với lớp mình phụ trách để cung cấp thông tin và hỗ trợ kịp thời những khó khăn, thắc mắc của sinh viên và ghi chép, lưu trữ thông tin đó qua sổ tay cố vấn học tập. Để giúp sinh viên có tâm lý học tập tốt, có môi trường tâm lý vững vàng, Khoa và Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tư vấn về học tập và định hướng nghề nghiệp, các cuộc thi văn nghệ quần chúng, bóng đá, cầu lông, olympic các môn khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh…[ H8.08.04.04].

Ngoài ra, sinh viên được tư vấn, hỗ trợ trực tiếp thông qua văn phòng tư vấn sinh viên, phòng công tác học sinh sinh viên. Sinh viên được tham gia vào nhiều hoạt động ngoại khóa thông qua nhiều hình thức như: câu lạc bộ tiếng Anh, CLB khởi nghiệp, CLB nghiên cứu khoa học, cáchội nghị, hội thảo, cắm trại, các cuộc thi văn nghệ, thể thao nhân dịp các ngày lễ lớn trong năm do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên nhà trường phát động. Khi tham gia các hoạt động ngoại khóa, sinh viên có được cơ hội giao lưu, học hỏi và chia sẻ kiến thức cũng như kỹ năng mềm bên cạnh những kiến thức chuyên môn chuyên ngành được các giảng viên, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh định kỳ tiến hành phân loại đoàn viên và bình xét đoàn viên ưu tú dựa vào kết quả học tập và phấn đầu rèn luyện của sinh viên. Căn cứ kết quả phân loại và bình xét các danh hiệu, giới thiệu các đoàn viên sinh viên xuất sắc tham gia học các lớp đối tượng Đảng và giới thiệu đối tượng kết nạp Đảng. Đây cũng là tiêu chí phấn đấu quan trọng đối với mỗi đoàn viên sinh viên khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường [H8.08.04.11], [H8.08.04.13], [ H8.08.04.05].

Đối với các sinh viên năm cuối, Khoa và Nhà trường có các biện pháp hỗ trợ và tư vấn giúp sinh viên tìm kiếm và lựa chọn nơi thích hợp để tiến hành thực tập và thực tế môn học.Dựa vào mối quan hệ của Khoa và Nhà trường với các tổ chức, doanh nghiệp trong cả nước. Trong thời gian thực tập, sinh viên được giám sát bởi các giáo viên hướng dẫn và cán bộ của đơn vị thực tập. Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội tư vấn việc làm cho sinh viên, cung cấp thông tin việc làm và xây dựng mạng lưới liên kết giữa sinh viên và doanh nghiệp giúp cho người học sớm tiếp cận với thị trường lao động [H8.08.04.03],[H8.08.04.06],[H8.08.04.09].

1. **Những điểm mạnh**

Hệ thống cố vấn học tập, tổ chức Đoàn thanh niên - Hội sinh viên Nhà trường đã làm tốt việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, thu hút được đông đảo các đoàn viên sinh viên tham gia. Các chương trình văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường niên vào các dịp lễ lớn góp phần giáo dục lối sống, chính trị tư tưởng, đồng thời cũng mang lại những giá trị đời sống tinh thần quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên.

1. **Những tồn tại**

Điều kiện về cơ sở vật chất, ngân sách hạn chế và đặc thù của hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ còn gây nhiều khó khăn trong việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho đoàn viên sinh viên. Kinh phí cho sinh viên đi học tập giao lưu với sinh viên các trường trong và ngoài nước còn hạn chế, nguồn kinh phí thực hiện đề tài NCKH dành cho sinh viên chưa nhiều.

1. **Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Nhà trường đang tiến hành xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập và các hoạt động ngoại khóa. Đoàn thanh niên và - Hội sinh viên đã và đang xây dựng các chương trình hoạt động vừa gắn với chuyên môn học tập vừa tạo sân chơi lành mạnh bổ ích như tổ chức Hội nghị nghiên cứu khoa học trẻ, phát động cuộc thi “Nhà vô địch điểm A”, cuộc thi “các môn khoa học Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh”… Qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

1. **Kết quả tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí là 6/7

### Tiêu chí 8.5.Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. **Mô tả**

Ký túc xá của trường được xây dựng trong khuôn viên khang trang, sạch đẹp, an toàn, có khả năng cung cấp chỗ ở cho khoảng 2000 sinh viên, hỗ trợ sinh viên về chi phí sinh hoạt và tạo một môi trường học tập, sinh hoạt lành mạnh, an ninh tốt để sinh viên yên tâm học tập. [H8.08.05.02], [ H8.08.05.05].

Khuôn viên Nhà trường có cây xanh, vườn hoa, sân khấu ngoài trời , sân bóng rổ, cầu lông với kiến trúc hài hòa cung cấp cho sinh viên một môi trường xanh, sạch, đẹp thuận lợi cho việc học tập và rèn luyện sức khỏe. Ngoài thư viện của trường, sinh viên của Khoa được khai thác và sử dụng thư viện ANHE và trung tâm học liệu, mạng internet chất lượng cao, chi phí thấp đã được phủ sóng trên toàn bộ khuôn viên Nhà trường là một trong những dịch vụ phục vụ nhu cầu học tập và tra cứu thông tin hữu ích đối với sinh viên.[ H8.08.05.04],[ H8.08.05.03],[ H8.08.05.13].

Các câu lạc bộ, các nhóm sở thích được khuyến khích và phát triển rộng rãi. Đoàn thanh niên - Hội sinh viên Nhà trường đã thành lập ra nhiều câu lạc bộ, nhóm sở thích vừa mang tính học thuật, vừa mang tính bổ trợ như câu lạc bộ sinh viên TUEBA khởi nghiệp, câu lạc bộ sinh viên tình nguyện, câu lạc bộ ngoại ngữ, câu lạc bộ tin học, câu lạc bộ cầu lông, câu lạc bộ bóng rổ, câu lạc bộ kế toán và kiểm toán viên tương lai, câu lạc bộ luật gia và nhà quản lý, câu lạc bộ nghiên cứu khoa học trẻ, các cuộc thi an toàn giao thông được tổ chức định kỳ hàng năm… Tại đây, sinh viên được giao lưu và chia sẻ kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành thực tế giữa các khóa.Điều này góp phần tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho người học.[H8.08.05.01],[H8.08.05.08], [H8.08.05.06], [H8.08.05.07], [H4.04.03.07], [H8.08.05.08], [H8.08.05.10], [H8.08.05.11], [H8.08.05.06],[ H8.08.04.11].

1. **Những điểm mạnh**

Nhà trường có khuôn viên và cảnh quan khang trang, sạch đẹp, an toàn, các hoạt động hỗ trợ người học được thường xuyên cùng với tổ chức Đoàn - Hội vững mạnh đã tạo một môi trường cảnh quan thoải mái góp phần hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo tâm lý thoải mái cho người học

1. **Những tồn tại**

Thời gian học trong ngày và trong tuần còn kéo dài, khiến người học ít thời gian tham gia các hoạt động ngoại khóa cũng như hoạt động cá nhân.

1. **Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Trong thời gian tới, với việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng như giảng đường, phòng học, căngtin… cùng với sự hợp lý trong việc xây dựng thời khóa biểu học tập sẽ góp phần cải thiện hơn nữa chất lượng môi trường và cảnh quan tạo môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho người học.

1. **Kết quả tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí là 6/7

**Kết luận tiêu chuẩn 8**

Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành QTKDTH. Chất lượng người học được đảm bảo ngay từ khâu tuyển sinh, theo đó kết quả tuyển sinh của nhà trường phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội, đáp ứng được những yêu cầu tối thiểu về trình độ đầu vào của người học, kết quả tuyển sinh là căn cứ để phân loại người học và là cơ sở để nhà trường đưa ra chính sách đào tạo nhằm cung ứng cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng phù hợp. Bên cạnh đó, người học còn được sự hỗ trợ của ngành, Khoa, nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường, có những chính sách hỗ trợ đối với người học có điều kiện hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn... từ đó khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập, tích cực NCKH và đáp ứng mục tiêu chuẩn đầu ra như quy định.

Khoa QTKD tự đánh giá 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 8 đạt kết quả chung là: 5,6 điểm.

## Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

**Mở đầu**

Để đánh giá và nâng cao chất lượng giáo dục thì một trong những yếu tố cốt lõi đó là cơ sở vật chất và trang thiết bị. Trải qua hơn 10 năm xây dựng và trưởng thành, trường Đại học Kinh tế và QTKD đã từng bước đầu tư, mua sắm, xây dựng cở sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo nhằm đảm bảo năng lực đáp ứng dạy, học và NCKH cho giảng viên và sinh viên.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, nhà trường luôn chú trọng tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp, môi trường văn hóa trong nhà trường.

Nhìn chung công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thực hành của trường đã từng bước đi vào nề nếp, thư viện trường hiện đại đáp ứng được nhu cầu tham khảo của sinh viên.

### ***Tiêu chí 9.1:*** Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Với diện tích xây dựng trường đại học do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt là 20,65 ha đã đáp ứng đủ diện tích sử dụng đất và xây dựng giảng đường, phòng học theo quy định của bộ tiêu chuẩn TCVN 3981-8. Hiện nhà trường đã hoàn thành và đang sử dụng 1 nhà làm việc và nghiên cứu và 2 giảng đường GK1, GK2

Đối với nhà làm việc và nghiên cứu, các bộ môn, Khoa được phân từ 1 đến 2 phòng làm việc, 01 phòng dành cho Ban chủ nhiệm Khoa, 01 phòng dành cho văn phòng Khoa tại tòa nhà Hiệu bộ. Các phòng này có diện tích khoảng 30m2, được trang bị đầy đủ 2 bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, máy scan,... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của nhà trường về Dự án đầu tư trang thiết bị và đào tạo để đáp ứng CSVC tốt nhất cho giảng viên, CBCNV có nhiều điều kiện phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình**.**

Để có thêm trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học trường ĐH Kinh tế và QTKD đã cho phép các đơn vị tự túc lắp điều hòa tại các phòng làm việc nhằm đảm bảo tốt điều kiện làm việc của cán bộ, giảng viên. Nhà trường đã liên kết đào tạo VHVL, văn bằng 2, liên thông từ cao đẳng lên đại học với nhiều cơ sở đối tác trong và ngoài tỉnh. Trước khi ký liên kết đào tạo, Nhà trường thành lập đoàn công tác phối hợp với cơ sở liên kết để khảo sát hiện trạng về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy/học, nhìn chung những đơn vị liên kết đào tạo có cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng dạy và học đã cũ nhưng vẫn đạt tiêu chuẩn, đáp ứng được yêu cầu dạy và học.

Hiện nay trường ĐH Kinh tế & QTKD có 45 phòng học được bố trí ở khu giảng đường GK1, GK2 thiết kế đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 3981-85), có tổng diện tích sàn xây dựng là 9740.15m2, trong đó có 02 phòng học có diện tích 230m2, 01 phòng có diện tích 195m2, 05 phòng có diện tích 135m2, 02 phòng có diện tích 108m2, 01 phòng diện tích 100m2, 02 phòng diện tích 97m2, 12 phòng có diện tích 81m2, 09 phòng có diện tích 76m2, 01 phòng có diện tích 54m2. Các phòng học hiện tại được bố trí thành các loại phòng học nhỏ, phòng học lớn, phòng thực hành, phòng máy, phòng học chất lượng cao...., diện tích và vị trí được bố trí hợp lý, phù hợp với nhu cầu và mục đích sử dụng của từng môn học. 100% các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, micro hỗ trợ giảng viên, 100% các phòng học lớn (3 gian trở lên) đã được lắp thiết bị âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo.Số lượng phòng học của trường tương đối đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập, thực hành, thảo luận,...). Một số phòng học không phù hợp với công năng, hoạt động đã được trường thay đổi mục đích sử dụng để khai thác có hiệu quả nguồn CSVC này. ( Báo cáo hiện trạng cơ sở vật chất trang thiết bị phòng học)

Nhà trường có 4 phòng thực hành được trang bị 213 bộ máy vi tính đáp ứng tốt thực hành các học phần trong khung chương trình đào tạo QTKDTH như: Tin học căn bản, tin học ứng dụng và thương mại điện tử căn bản.

Để phục vụ quá trình dạy và học ngoại ngữ, nhà trường đã trang bị 01 phòng lab với 41 cabin, máy tính để bàn và các thiết bị phòng học Multimedia hiện đại đã được khai thác hiệu quả công tác giảng dạy/học ngoại ngữ, như: tổ chức các lớp học để nâng cao trình độ sử dụng ngoại ngữ cho cán bộ, giáo viên và sinh viên trong toàn trường.

Nhà làm việc và nghiên cứu, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính, thư viện, phòng y tế đều được phân phối ở khu giảng đường tiện lợi cho sinh viên trong quá trình sử dụng. Ở các phòng này đều có sổ theo dõi tần suất sử dụng cũng như tần suất sử dụng các trang thiết bị trong phòng. Đồng thời các bộ phận chức năng của nhà trường thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, người học phòng làm việc, phòng học, giảng đường và các trang thiết bị đã đáp ứng được yêu cầu của giảng viên.

1. Điểm mạnh

Số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính hiện có đã đáp ứng khá tốt yêu cầu của giảng viên và sinh viên, và luôn được thăm dò nhu cầu nhằm cải tạo sửa chữa thường xuyên, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,... của trường, Khoa,

Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo cùng với nỗ lực bộ phận điều độ thuộc tổ giảng đường đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự học,...

1. Tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của giảng viên còn nhỏ, thiếu phòng hội thảo Khoa học, phòng tự học và nghiên cứu cho sinh viên.

Hệ thống quạt trong hai giảng đường chưa đáp ứng tốt cho SV khi học tại đây vào những ngày hè nóng bức. Hệ thống máy chiếu phục vụ quá trình giảng dạy và học tập ở một số phòng học chưa đạt yêu cầu chất lượng, hay hỏng hóc.

1. Kế hoạch hành động

Đối với hệ thống giảng đường, trường tiếp tục thực hiện dự án xin nâng cấp, cải tạo lại trình Đại học Thái Nguyên phê duyệt trong thời gian tới từ vốn NSNN; tiến hành thiết kế, chế tạo hệ thống chống ồn và chống nóng cho 02 giảng đường; nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học hợp lý vào mùa thi. Đặc biết bố trí phòng tự học và nghiên cứu cho sinh viên phục vụ mùa thi. Kiểm tra, thay thế các phòng học trang thiết bị máy chiếu kém chất lượng, không phục vụ được quá trình giảng dạy.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | - Xin nâng cấp, cải tạo lại từ vốn NSNN.  - Chế tạo hệ thống chống ồn và chống nóng cho 02 giảng đường.  - Bố trí phòng tự học và nghiên cứu cho sinh viên phục vụ mùa thi.  - Kiểm tra, thay thế các phòng học trang thiết bị máy chiếu kém chất lượng. | Phòng KH – TC, QTPV, Đào tạo | 3/2018-5/2018 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phát huy việc thường xuyên thăm dò, tu sửa, cải tạo cơ sở vật chất | Khoa QTKD, P QTPV | 3/2018-7/2018 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### ***Tiêu chí 9.2:***Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Thư viện của Nhà trường được trang bị đầy đủ giáo trình cho tất cả các môn học, trong đó nhiều môn học có cả tài liệu in và tài liệu điện tử.

Tính đến tháng 8 năm 2014, có 33 080 danh mục sách có trong thư viện, 1174 sách tham khảo, giáo trình, 389 danh mục sách bằng tiếng anh trong đó sách dành cho chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh tổng hợp là 127 đầu sách với 13.959 cuốn sách. Bên cạnh đó Trung tâm học liệu của Đại học Thái nguyên có 10.000 cuốn sách phục vụ độc giả của Nhà trường (đó là những sách, giáo trình thuộc lĩnh vực kinh tế) **[H9.09.02.01].**

Năm 2010, thông qua HTQT, Nhà trường đã được Mạng lưới giáo dục đại học Châu Á (ANHE) tài trợ một thư viện có 902 danh mục giáo trình tài liệu **[H9.09.02.02].** Đến tháng 4 năm 2014 nhà trường lại được ĐH Sogang - Hàn Quốc tài trợ 10 kiện bao gồm 159 quyển (143 đầu sách) nội dung sách và tài liệu tham khảo về kinh tế, Tài chính quốc tế, Quản trị kinh doanh để phục vụ công tác chuyên môn cho cán bộ giảng viên sinh viên của Trường và của Khoa.**[H9.09.02.03]**

Nhằm giúp cho việc lưu thông tài liệu được hiệu quả và tạo điều kiện thuận lợi cho độc giả tiếp cận nguồn tài liệu phục vụ cho công tác học tập nghiên cứu giảng dạy tốt hơn tháng 01/2017 trường đã ban hành quy trình phòng đọc phòng mượn của thư viện**[H9.09.02.04].**

Tháng 5/2015 nhà trường ban hành quy trình quản lý khai thác và sử dụng báo, tạp chí của trung tâm TT và TV **[H9.09.02.05]**. Tháng 7/2016 ban hành quy trình độc giả đền bù tài liệu mất của thư viện **[H9.09.02.06].**

Bắt đầu từ năm học 2012 - 2013 nhà trường đã ứng dụng phần mềm trong quản lý thư viện và đưa thư viện điện tử vào sử dụng, tính đến thời điểm hiện tại thư viện điện tử có 469 đầu tài liệu phục vụ độc giả đọc trực tuyến. Bên cạnh đó sinh viên còn được cấp tài khoản sử dụng thư viện điện tử của trung tâm học liệu và nguồn tài nguyên của thư viện điện tử này rất phong phú, trong đó có nhiều tài liệu thuộc lĩnh vực kinh tế. Để thuận lợi cho việc tra cứu thư viện điện tử, Nhà trường đã trang bị một phòng máy tính với 20 máy phục vụ độc giả truy cập nguồn tài liệu điện tử của Nhà trường và của Trung tâm học liệu, đồng thời xây dựng tài liệu hướng dẫn tra cứu tài liệu điện tử của Nhà trường **[H9.09.02.07].**

Để mua thêm tài liệu giáo trình thiết bị cho thư viện, năm 2012-2013 nhà trường đầu tư trên 259 triệu đồng, năm 2013-2014 đầu tư 575 triệu đồng. Các đầu sách, giáo trình tại thư viện phần lớn mới xuất bản, đặc biệt tại thư viện ANHE có nhiều đầu sách tiên tiến trên thế giới **[H9.09.02.08].**

Hàng năm, Nhà trường có số liệu thống kê đầy đủ về lượng độc giả của thư viện. Năm học 2011 - 2012 Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện, qua đó nắm bắt được nhu cầu sử dụng tài liệu và chất lượng phục vụ độc giả, tuy nhiên việc này chưa được thực hiện định kỳ **[H9.09.02.09].**

**2. Những điểm mạnh**

Thư viện có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Ngoài việc sử dụng tài liệu in tại thư viện thì độc giả còn được sử dụng nguồn tài liệu điện tử.

**3. Những tồn tại**

Việc lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện chưa được thực hiện định kỳ thường xuyên.

**4. Kế hoạch hành động**

Những năm học tới nhà trường tiếp tục lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Năm 2017-2018 nhà trường tiếp tục lấy ý kiến độc giả đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện. | Nhà trường | 8/2017-8/2018 |  |

**5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. **Mô tả**

Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo QTKDTH, các loại trang thiết bị này được theo dõi và quản lý, thống kê số lượng theo chủng loại, chức năng ở danh mục đầu tư các trang thiết bị đào tạo và thống kê theo các đơn vị sử dụng ở danh mục kiểm kê tài sản cố định hàng năm [H9.09.01.02], [H9.09.03.01].

Với 4 phòng máy tính dùng để thực hành các học phần: Tin học đại cương, tin học ứng dụng, thương mại điện tử căn bản, kế toán máy …đã được Nhà trường trang bị 213 bộ máy vi tính dành cho thực hành, 128 bộ máy vi tính phục vụ làm việc và NCKH cùng nhiều trang thiết bị khác đủ điều kiện phục vụ cho SV học tập và NCKH, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo QTKDTH. Để phục vụ quá trình dạy và học ngoại ngữ, Nhà trường trang bị 02 phòng lab với đầy đủ các cabin, máy tính để bàn cho giáo viên, SV và các thiết bị phòng học Multimedia hiện đại đáp ứng tốt việc giảng dạy/học ngoại ngữ [H9.09.03.02], [H9.09.01.04], [H9.09.03.03]

Tất cả các phòng học ở 2 khu giảng đường GK1 và GK2 đều được Nhà trường trang bị đầy đủ trang thiết bị dụng cụ giảng dạy hiện đại phục vụ cho công tác đào tạo như: máy chiếu, bảng từ chống lóa, bàn ghế, thiết bị chiếu sáng, quạt điện … đủ tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu sử dụng [H9.09.03.04].

Năm 2013, phòng Quản trị phục vụ được thành lập trên cơ sở bộ phận quản trị thiết bị của phòng Tổng hợp cũ có chức năng, nhiệm vụ quản lý tổng thể các trang thiết bị của Nhà trường và xây dựng các kế hoạch, nguồn kinh phí thay thế hoặc mua mới các trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH của Nhà trường [H9.09.03.04], [H9.09.03.05].

Khi đưa các loại máy móc, thiết bị vào sử dụng trong Nhà trường, người sử dụng đều được các chuyên viên kỹ thuật hướng dẫn ban đầu và trong quá trình sử dụng đều có quy định hướng dẫn, khi xảy ra bị lỗi hỏng các giảng viên có thể gửi giấy đề nghị sửa chữa hoặc báo với bộ phận quản lý để được hỗ trợ kịp thời tuy nhiên chưa có quy định về việc định kỳ bảo dưỡng và sửa chữa các trang thiết bị [H9.09.03.09], [H9.09.03.10], [H9.09.03.11].

Các loại trang thiết bị hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH đều được theo dõi và quản lý, thống kê số lượng theo chủng loại, chức năng ở danh mục đầu tư các trang thiết bị đào tạo và thống kê theo các đơn vị sử dụng ở danh mục kiểm kê tài sản cố định hàng năm Các phòng thực hành đều có nhật ký ghi chép tần suất, theo dõi chặt chẽ quá trình hoạt động của trang thiết bị để phục vụ cho công tác dạy và học được đảm bảo [H9.09.01.06].

Hàng năm Nhà trường đều tiến hành lấy ý kiến đánh giá khoá học của sinh viên trước khi tôt nghệp trong đó có tiêu chí cơ sở vật chất đều đạt đánh giá mức khá trở lên cho thấy các trang thiết bị đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo.[H9.09.03.09]

1. **Điểm mạnh**

Nhà trường đã xây dựng quy định việc sử dụng cho hệ thống mạng và hệ thống phòng máy tính phục vụ học tập, giảng dạy và nghiên cứu để nâng cao hiệu quả sử dụng.

1. **Tồn tại**

Nhà trường chưa mở rộng thêm các đối tượng đánh giá về mức độ đáp ứng các trang thiết bị đối với nhu cầu đào tạo và NCKH

1. **Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016 – 2017, Nhà trường sẽ tiến hành khảo sát mức độ đáp ứng các trang thiết bị đến nhiều đối tượng khác.

1. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí là 5/7

### ***Tiêu chí 9.4.*** Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

**1. Mô tả:**

Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh tổng hợp do Khoa Quản trị kinh doanh đảm nhận và được sử dụng chung hệ thống Công nghệ thông tin của Nhà trường. Hiện tại, hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường đủ đáp ứng cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Tổng số máy tính trong Nhà trường hiện nay là 338 bộ, được phân bổ và bố trí phục vụ các công việc khác nhau, cụ thể như sau: [H9.09.04.01];[H9.09.04.02], [H9.09.04.04] [H9.09.04.16]

Hiện nay, nhà trường có 01 phòng máy chủ, gồm 07 máy với tổng dung lượng lưu trữ là 5,5TB, các máy chủ được sử dụng để lưu trữ dữ liệu quản lý, cài đặt các phần mềm quản lý và các dịch vụ trực tuyến. Đồng thời phòng máy chủ cũng được trang bị các thiết bị để đảm bảo an ninh, an toàn mạng và đảm bảo các điều kiện khác như thiết bị chống sét, điều hòa nhiệt độ, thiết bị sao lưu dữ liệu,… Nhà trường đã thuê đường truyền Internet trực tiếp và đường truyền cáp quang để kết nối với hệ thống máy chủ để phục vụ việc truy cập qua Internet đến các phần mềm và dịch vụ trực tuyến của Nhà trường. [H9.09.04.01], [H9.09.04.02],[H9.09.04.04], [H9.09.04.05], [H9.09.04.06], [H9.09.04.07], [H9.09.04.08].

Hệ thống máy tính của Nhà trường được bố trí thành 05 phòng tại 2 giảng đường là GK1 và GK2 với tổng số máy tính là 217 bộ, trong đó có 01 phòng có 59 máy, 01 phòng có 41 máy, 01 phòng có 40 máy, 01 phòng có 36 máy và 01 phòng có 21 máy. Các phòng máy tính được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy chiếu, phông chiếu, bảng từ, hệ thống chiếu sáng, hệ thống quạt, điều hòa. 100% số máy tính được kết nối mạng LAN và nối mạng Internet để phục vụ giảng dạy và học tập cho tất cả các chương trình đào tạo[H9.09.04.01], [H9.09.04.02], [H9.09.04.04], [H9.09.04.05], [H9.09.04.06],[H9.09.04.07], [H9.09.04.08].

Nhà trường đã đầu tư đủ máy tính cho tất cả các đơn vị với tổng số là 121 máy. Các máy tính được được kết nối mạng LAN, mạng Internet để khai thác các phần mềm quản lý của Nhà trường. Nhà trường trang bị 84 máy in, 05 máy photocopy phục vụ công tác in sao tài liệu.[H9.09.04.01]; [H9.09.04.02], [H9.09.04.04], [H9.09.04.05], [H9.09.04.06].

Để phục vụ công tác quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH, Nhà trường đã đầu tư, ứng dụng một số phần mềm như: phần mềm quản lý đào tạo IU (năm 2009), phần mềm quản lý khoa học (năm 2012), phần mềm quản lý nhân sự (năm 2013), phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản lý thư viện (năm 2012), phần mềm tuyển sinh trực tuyến (năm 2015), phần mềm thực hành môn học Kế toán máy (năm 2005), phần mềm thực hành môn học Thương mại điện tử căn bản (năm 2007), phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính (năm 2010) [H9.09.04.07], [H9.09.04.08], [H9.09.04.17], [H9.09.04.18].

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy, Nhà trường đã xây dựng hệ thống học trực tuyến (e-learning) tại địa chỉ <http://elearning.tueba.edu.vn>, thông qua hệ thống này giảng viên có thể đưa ra các chủ đề để sinh viên có thể thảo luận trực tuyến, đồng thời giáo viên cung cấp các câu hỏi ôn tập cho sinh viên, bên cạnh đó sinh viên cũng có thể đưa ra chủ đề đề các sinh viên khác cùng thảo luận và có sự tham gia định hướng của giáo viên . Từ năm 2016 ĐHTN triển khai hệ thống học trực tuyến cho các trường thành viên, Nhà trường cũng ứng dụng hệ thống này bắt đầu từ năm học 2016 [H9.09.04.09], [H9.09.04.10].

Để có thể kịp thời cung cấp các thông tin, hoạt động, đồng thời cung cấp các biểu mẫu, văn bản hướng dẫn các thủ tục hành chính, Nhà trường đã sớm xây dựng website của Nhà trường và của các đơn vị [H9.09.04.11].

Hệ thống Công nghệ thông tin của Nhà trường bên cạnh việc phục các hoạt động quản lý, điều hành, giảng dạy và nghiên cứu khoa học thì vai trò chia sẻ thông tin, dữ liệu ngày càng được khai thác hiệu quả. Cụ thể, phần mềm quản lý đào tạo IU ngoài việc quản lý đào tạo thì còn cung cấp chức năng gửi tin nhắn đến sinh viên, hoặc Nhà trường đã cung cấp miễn phí hòm thư điện tử với tên miền riêng của Nhà trường cho tất cả các bộ, giảng viên và sinh viên để phục vụ trao đổi thông tin, tài liệu [H9.09.04.02], [H9.09.04.03], [H9.09.04.19], [H9.09.04.23].

Nhà trường giao việc quản lý hệ thống Công nghệ thông tin cho Trung tâm Thông tin – Thư viện. Trong quá trình vận hành, khai thác nếu xẩy ra những sự cố đơn giản đều được đội ngũ cán bộ kỹ thuật của Trung tâm xử lý kịp thời, trường hợp cần phải sửa chữa phức tạp thì Trung tâm Thông tin – Thư viện báo cáo BGH để được duyệt chủ trương thực hiện sau đó giao cho các đơn vị chức năng phối hợp xử lý. Hàng năm, Trung tâm xây dựng dự toán kinh phí và kế hoạch duy tu, bảo dưỡng hệ thống công nghệ thông tin trình Hiệu trưởng phê duyệt. Cụ thể, năm 2014 đã xây dựng đề án nâng cấp website, năm 2016 nâng cấp phần mềm thi trắc nghiệm testonline, sửa chữa máy chủ, hàng năm bổ sung tính năng cho phần mềm quản lý đào tạo IU. [H9.09.04.07], [H9.09.04.08], [H9.09.04.17], [H9.09.04.18],[H9.09.04.23].

Từ năm 2012, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại khu vực nhà Hiệu bộ, thư viện. Đến tháng 6/2016, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại toàn bộ các giảng đường, nhà Hiệu bộ, thư viện và ký túc xá để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên truy cập [H9.09.04.04], [H9.09.04.12], [H9.09.04.13], [H9.09.04.14],[H9.09.04.15],[H9.09.04.19].

Qua kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên và sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống cơ sở vật (bao gồm cả hệ thống CNTT) (năm 2015) thì các câu hỏi về mức độ đáp ứng của các thiết bị tin học được đánh giá khá cao (trên mức 3/5), đặc biệt có những tiêu chí đạt trên mức 4/5. Tuy nhiên, hoạt động khảo sát về mức độ đáp ứng của các thiết bị tin học chưa định kỳ hàng năm[H9.09.04.20], [H9.09.04.21].

Để khai thác hệ thống CNTT đạt hiệu quả cao, Nhà trường đã xây dựng hệ thống các văn bản quản lý như: quy định quản lý và sử dụng hệ thống mạng, quy định quản lý và sử dụng phần mềm quản lý đào tạo IU, quy định quản lý và sử dụng trang thông tin điện tử[H9.09.04.12], [H9.09.04.13], [H9.09.04.14],[H9.09.04.15],[H9.09.04.16].

2. Điểm mạnh

Trường, Khoa đầu tư tập trung và liên tục CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng thi, điện... được đảm bảo, hoạt động liên tục; phòng ốc và diện tích mặt bằng phù hợp (bao gồm các phòng thi, các phòng máy tính, các phòng hỗ trợ kỹ thuật tại các tòa nhà).

3. Tồn tại

Máy tính tại một vài phòng làm việc đã được sử dụng nhiều năm, cấu hình không cao. Giảng viên tự phải đầu tư máy tính xách tay trong khi đời sống còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Thực hiện dự án đầu tư bổ sung 02 phòng máy tính (với 100 máy) dự kiến hoàn thành vào quý IV năm 2016. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ giảng viên mua máy tính xách tay phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH.

5. Tự đánh giá:Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm

### ***Tiêu chí 9.5:*** Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV. Phòng Bảo vệ, Phòng quản trị phục vụ, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Nội quy an ninh bảo vệ trật tự của trường, KTX; Phương án PCCC theo yêu cầu của cơ quan PCCC tỉnh Thái Nguyên; Phương án cải tạo cảnh quan cũng như vệ sinh khu vực trường và KTX sinh viên; Phương án đầu tư trang thiết bị, dụng cụ y tế và tuyển dụng bác sỹ khám chữa, sơ cứu cũng đã được xây dựng. Nhà trường luôn đảm bảo môi trường giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ giảng viên và sinh viên luôn an toàn, sức khỏe, xanh - sạch - đẹp

Trường đã ban hành các nội quy, quy định về công tác trật tự trị an, nội quy quy định khi sử dụng phòng thí nghiệm, thực tập, thực hành, vệ sinh môi trường,... và được niêm yết tại các vị trí dễ đọc nhất trước khi sử dụng các tiết học trên. Không chỉ chủ động trong công việc của mình, Ban Bảo vệ, Ban Quản lý KTX đã có liên kết, phối hợp tốt với Công an xã Quyết Thắng, phường Tân Thịnh, phường Thịnh Đán trong công tác bảo đảm an ninh vì vậy khi có sự việc xảy ra đều có sự tham gia khẩn trương của các lực lượng chức năng của Phường, góp phần giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực trường. Trong các dịp lễ Tết và trong các đợt có các hoạt động lớn, trường đều có thông báo đến từng thành viên trong trường, tổ chức kế hoạch canh gác, bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo. Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế liên kết chặt chẽ với công ty môi trường đô thị, trạm y tế phường, các bệnh viện tuyến trên để xử lý những trường hợp khẩn cấp khi xẩy ra tại khu vực trường và khu vực KTX sinh viên

Với số lượng 8 người, lực lượng bảo vệ đủ để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong trường. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm bảo đảm trực 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết. Hàng năm, lực lượng này đều được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Bên cạnh đó nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của sinh viên, cán bộ và giảng viên, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất

1. Điểm mạnh

Toàn thể đội ngũ bảo vệ, ban quản lý KTX đều được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ do Công an thành phố Thái Nguyên tổ chức. Có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận bảo vệ cùng với đội tự vệ, đội phòng cháy, chữa cháy của trường trong công tác an ninh, trật tự. Hàng năm, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, Phòng CTHSSV, Ban quản lý KTX luôn được bố trí thời gian để truyền đạt đến SV về các vấn đề trật tự, trị an, các nội quy, quy định của nhà trường.

Đội ngũ Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh-sạch- đẹp.

1. Tồn tại

Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Một số sinh viên vẫn còn không mua bảo hiểm y tế. Chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Kế hoạch hành động

Theo kế hoạch của trường, Phòng Bảo vệ phải từng bước chuyên nghiệp hơn về chuyên môn, nghiệp vụ; tuyển thêm những người có đủ yếu tố cần thiết (nghiệp vụ, sức khỏe,...) cho công tác này; tăng cường đèn bảo vệ vào các nơi thiết yếu, lắp camera quan sát,... Ban Quản lý KTX đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện nội quy KTX. Tăng cường đôn đốc đảm bảo 100% sinh viên mua bảo hiểm y tế, xây dựng chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | - Nâng cao công tác kỉ luật trong KTX  - Đưa thêm nhiều chính sách quan tâm tới người khuyết tật | Phòng KH – TC, QTPV, TT Y tế, P. CTHSSV | 3/2018-5/2018 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phát huy nghiệp vụ PCCC, an ninh, y tế được tập huấn | P QTPV, TTYT, PCTHSSV | 3/2018-7/2018 |  |

5. Tự đánh giá:Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 9

CSVC và trang thiết bị của nhà trường đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành QTKDTH hiện nay. Phòng thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Thư viện trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Trường có sân bãi, hội trường phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, giảng viên và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Khoa QTKD tự đánh giá 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 9 đạt kết quả chung là: 4,6 điểm.

## Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

**Mởđầu**

Chất lượng đào tạo của một cơ sở đào tạo sẽ thể hiện uy tín, quyết định sự tồn tại và phát triển nền giáo dục của cơ sở đào tạo đó. Để trường ĐH KT&QTKD có thể trở thành trường đại học đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở khu vực Miền núi và Trung du Bắc Bộ thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo. Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố:

* Kiến thức, kỹ năng hay năng lực và thái độ của ngườihọc.
* Môi trường và các cơ hội họctập.
* Chất lượng của CSGD hoặcCTĐT.

Nhà trường cùng với Khoa QTKD, ngành QTKDTH đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình đó là:

* Xây dựng chuẩn đầu ra theo hướng dẫn của BộGD&ĐT.
* CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CĐR và nhu cầu nhân lực của thị trường laođộng.
* Phương pháp dạy và học, quy định đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp vớiCĐR.
* Cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ thường xuyên được đánh giá và cải tiến chấtlượng.
* Các kết quả NCKH đều được sử dụng để cải tiến việc dạy vàhọc.
* Duy trì cơ chế phản hồi từ người học cũng như các bên liên quan khác với chương trình đào tạo của nhà trường, Khoa, ngành để giúp thiết kế tốt chương trình cũng như đảm bảo tính cập nhật và phùhợp.

### Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. **Môtả**

Nhà trường đã ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của người học, cán bộ, giảng viên, cựu SV, nhà tuyển dụng về hoạt động đào tạo, quy trình lấy ý kiến người học. Phòng KT&ĐBCLGD phối hợp với các Khoa chuyên môn là đơn vị thiết kế, điều chỉnh mẫu phiếu khảo sát, tổ chức lấy ý kiến cũng như xử lý và lưu trữ số liệu sau khảo sát [H10.10.01.01],[H10.10.01.02], [H10.10.01.04], [H10.10.01.05].

Từ học kỳ I năm học 2011-2012, Nhà trường đã định kỳ tiến hành lấy ý kiến đánh giá người học về các học phần của chương trình đào tạo QTKDTH (kết hợp với hoạt động đánh giá giảng viên). Hoạt động SV đánh giá khóa học cũng đã được triển khai định kỳ từ năm học 2011-2012 bắt đầu áp dụng cho SV hệ chính quy khóa 4. Từ năm 2011 đến nay, Nhà trường phối hợp với Khoa QTKD cũng đã tổ chức nhiều hội nghị lấy ý kiến của các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng và cựu SV về hiệu quả của hoạt động đào tạo của các CTĐT và đánh giá về CĐR trong đó có chương trình QTKDTH [H10.10.01.03].

Để nâng cao chất lượng đào tạo, việc lấy ý kiến của giảng viên và SV chương trình đào tạo QTKDTH về hoạt động phục vụ đào tạo của các phòng, ban chức năng và Khoa QTKD cũng đã được định kỳ thực hiện từ năm học 2012 – 2013 [H10.10.01.03].

Với mục tiêu để có CTĐT đảm bảo phù hợp với điều kiện của nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đại học, kết quả lấy ý kiến đánh giá, thông tin phản hồi của các bên liên quan được sử dụng để định kỳ rà soát, điều chỉnh đề cương môn học và phương pháp giảng dạy. Chương trình đào tạo QTKDTH còn được rà soát với sự tham gia của giảng viên cấp bộ môn, cấp Khoa, cấp trường thông qua các cuộc họp về chuyên đề, tổng kết học kỳ, năm học, hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy. [H10.10.01.06]; [H10.10.01.07]

So với năm 2012 thì chương trình đào tạo năm 2016 đã có bản mô tả CTĐT với đầy đủ nội dung và đề cương các học phần đã bổ sung thêm CĐR, phương pháp đánh giá, số học phần tự chọn tăng lên[H10.10.01.09]**.** Những thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để nâng cao chất lượng chương trình đào tạo thông qua việc thiết kế lại và phát triển chương trình dạy học [H10.10.01.08].

1. **Điểmmạnh**

Sự phản hồi tích cực từ phía các bên liên quan đã góp phần giúp nhà trường, Khoa QTKD, ngành QTKDTH rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của ngành cũng như chất lượng CTDH.

1. **Điểm tồntại**

Mẫu điều tra lấy ý kiến nhà tuyển dụng về hiệu quả của hoạt động đào tạo Chương trình đào tạo QTKDTH chưa đủ lớn.

1. **Kế hoạch hànhđộng**

Phòng KT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa QTKD, ngành QTKDTH tăng cường triển khai lấy ý kiến của nhà tuyển dụngthông qua các mẫu điều tra khảo sát quy mô lớn để làm cơ sở cho nâng cao chất lượng CTĐT.

1. **Tự đánhgiá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

### Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

* 1. **Môtả**

CTDH trước đây được xây dựng và phát triển về cơ bản là giống nhau đối với các trường đại học thuộc Bộ GD&ĐT thông qua khung CTĐT các ngành trình độ đại học ban hành năm 2007. Bắt đầu từ năm 2008, đào tạo theo học chế TC được áp dụng thay thế cho đào tạo theo niên chế phản ánh sự thay đổi tích cực của Nhà trường về phương thức đào tạo theo xu hướng phát triển về giáo dục và đào tạo trên thế giới [H10.10.01.09].

Từ năm 2013, CĐR được áp dụng đối với SV K6 của trường, theo đó để tốt nghiệp ngoài yêu cầu về tích lũy đủ số TC, SV cần đạt được 2 chứng chỉ là Ngoại ngữ và Tin học IC3 quốc tế nhằm trang bị cho SV các điều kiện cần thiết cho công việc sau khi tốt nghiệp, đáp ứng yêu cầu của xã hội [H10.10.02.01].

Năm 2014, 2016Khoa QTKD và Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT QTKDTH, kế hoạch này dựa trên những báo cáo tổng kết, kết quả các cuộc điều tra lấy ý kiến người học, nhà truyển dụng, cựu SV trước đó [H10.10.02.02].Đồng thờitrên cơ sở đó, Hội đồng Khoa và Nhà trường đã có các cuộc họp rà soát CTĐT, CĐR và có văn bản điều chỉnh về chương trình đào tạo QTKDTHvà CĐR theo hướng phù hợp với xã hội từ năm 2012 [H10.10.01.06]; [H10.10.01.07]

CTĐT năm 2016 được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì từ đó tìm ra phương pháp phù hợp để đạt mục tiêu một cách tốt nhất [H10.10.01.09];. Điều này có thể thấy rõ thông qua đề cương chi tiết các học phần đã được cập nhật theo hướng tiếp cận mục tiêu, xác định cụ thể mục tiêu hoặc CĐR cần đạt được của người học sau khi kết thúc học phần (về kiến thức, kỹ năng, thái độ...).Cụ thể, Nhà trường ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần [H10.10.02.08]; Bộ môn phụ trách xây dựng đề cương chi tiết theo hướng dẫn; Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa, Nhà trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần [H10.10.01.08].

* 1. **Điểmmạnh**

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được rà soát, điều chỉnh và thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTDH có tính Khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan như từ các chuyên gia, nhà tuyển dụng lao động, người đã tốt nghiệp, các nhà đào tạo và các tổ chức xã hội khác.

* 1. **Điểm tồntại**

Số lượng chuyên gia giáo dục góp ý kiến về CTĐT chưa nhiều.

* 1. **Kế hoạch hànhđộng**

Năm 2017, khi nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT thì ngoài ý kiến phản hồi của GV, SV, nhà tuyển dụng thì cần khảo sát lấy ý kiến của các chuyên gia giáo dục nhiều hơn để phục vụ cho thiết kế và phát triển CTDH nhằm hỗ trợ trong việc đạt được CĐR.

* 1. **Tự đánhgiá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

### Tiêu chí: 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. **Mô tả**

Đáp ứng yêu cầu nâng cao khả năng tự học của người học, giảng viên ngành đã thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, chuyển từ hình thức lấy giảng viên làm trung tâm sang hình thức dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm dưới sự hỗ trợ của các trang thiết bị hiện đại. Thông qua hoạt động đổi mới tính chủ động, sáng tạo của người học được tăng cường, tăng hiểu biết thực tiễn của người học, rèn luyện các kỹ năng, sự tự tin và khả năng làm việc theo nhóm. Việc đánh giá kết quả học tập không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của người học mà còn giúp giảng viên nắm bắt được chất lượng, phương pháp của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho thích hợp. Với mục đích đảm bảo thực hiện được những cam kết trong Chuẩn đầu ra đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên [H10.10.03.02];[H10.10.03.06]; [H10.10.03.08];[H10.10.03.10].

Bên cạnh đó, cuối mỗi học kỳ phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức các đợt khảo sát ý kiến người học về chương trình dạy học, phương pháp dạy học cũng như hoạt động của giảng viên trên lớp. [H10.10.03.01];[H10.10.03.07]; [H10.10.03.04]; [H10.10.03.05]. Kết quả được gửi từng cán bộ giảng viên để họ thấy được hiệu quả công việc của mình được đánh giá thông qua người học như thế nào, từ đó đúc rút kinh nghiệm và kịp thời đổi mới phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp hơn.

Khi rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần các bộ môn trong khoa QTKD đã bổ sung thêm phương pháp đánh giá các học phần với các hình thức kiểm tra, cơ cấu và tỷ trọng điểm thành phần, điểm kết thúc các học phần phù hợp với quy định về kiểm tra đánh giá học phần [H10.10.03.03].

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV là việc làm thường xuyên ở nhà trường. Trong nội dung của phiếu đánh giá này có nội dung đánh giá về ý thức tham gia học tập của SV. Kết quả phân loại rèn luyện theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách [H10.10.03.11], [H10.10.03.09], [H10.10.03.13], [H10.10.03.12].

Ngoài ra trong công tác cố vấn học tập, nhà trường quy định CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, kết quả học tập của sinh viên theo từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Đồng thời thông qua các buổi sinh hoạt lớp để CVHT nắm được tình hình học tập của SV, động viên SV có ý thức, kết quả học tập tốt, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt [H10.10.03.14].

Với mục tiêu gia tăng số lượng sinh viên ra trường đúng thời hạn khoa QTKD và nhà trường không ngừng tổ chức những đợt rà soát lượng sinh viên đạt chuẩn đầu ra về tin học, ngoại ngữ. Kết hợp với các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên của Khoa, khoa QTKD đã tạo điều kiện cho các em sinh viên có cơ hội được giao lưu, học hỏi, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học thông qua nhiều hoạt đông ngoại khóa[H10.10.03.13], [H10.10.03.15]

**2. Điểm mạnh**

Đánh giá KQHT, quá trình giảng dạy và học tập được nhà trường, Khoa, ngành rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo đào tạo người học khi ra trường có kiến thức chuyên sâu về lập kế hoach, tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh, lập và phân tích dự án..., có kỹ năng chuyên môn, lập luận và giải quyết vấn đề, phát huy khả năng làm việc theo nhóm và có kỹ năng giao tiếp xã hội.

**3. Điểm tồn tại**

Tính bài hệ thống trong việc ban hành chính sách, quy định và triển khai tổ chức các hoạt động đánh giá cần tiếp tục được cải thiện. Còn một số sinh viên do trình độ đầu vào thấp nên tiếp thu chậm kiến thức và kỹ năng để đạt được chuẩn đầu ra.

1. **Kế hoạch hànhđộng**

Đánh giá KQHT, quá trình giảng dạy và học tập được rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo đào tạo người học khi ra trường có kiến thức chuyên sâu về lập kế hoạch, tổ chức và quản lý công tác quản trị , lập và phân tích dự có kỹ năng chuyên môn, lập luận và giải quyết vấn đề, phát huy khả năng làm việc theo nhóm và có kỹ năng giao tiếp xã hội.

Cần tiến hành phối hợp rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định liên quản đảm bảo tính chặt chẽ, hệ thống và cập nhật theo năm học.

1. **Tự đánhgiá:**Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

### Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. **Môtả**

Hoạt động KH&CN có vai trò quan trọng trọng việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt ở vùng núi và trung du Bắc Bộ [H10.10.04.01]. Chính vì vậy, Nhà trường đã đưa ra mục tiêu cho hoạt động KH&CN là xây dựng trường ĐH Kinh tế và QTKD trở thành một trung tâm NCKH và CGCN trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Công tác NCKH tại Khoa và Nhà trường đã và đang phục vụ cho nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện, đáp ứng yêu cầu xã hội, thực hiện theo hướng kết hợp giảng dạy, học tập với ứng dụng những tri thức khoa học vào thực tiễn. Trong những năm gần đây, công tác NCKH của Nhà trường đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng [H10.10.04.02].

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch KH&CN trong trong từng năm và trên cơ sở thông báo hàng năm của Nhà trường đến Khoa QTKD về xây dựng kế hoạch KH&CN [H10.10.04.02].Từ đó khoa QTKD triển khai kế hoạch NCKH cho giảng viên và sinh viên trong chương trình đào tạo ngành QTKDTH. Trong đó đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN, phân tích nguyên nhân tồn tại của hoạt động này, đánh giá công tác tổ chức quản lý hoạt động KH&CN và đề xuất phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN. [H10.10.04.04], [H10.10.04.06]

Công tác NCKH cho SV là một trong những nội dụng của hoạt động KH&CN. Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, phát hiện và bồi dưỡng nhà kinh tế và doanh nhân thành đạt cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội. Hàng năm, Nhà trường thông báo đăng ký đề tài NCKH để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký [H10.10.04.03]. Nội dung các đề tài NCKH của SV trong chương trình đào tạo ngành QTKDTH đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn như quản trị nhân lực, quản trị sản xuất, quản trị marketing… để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chương trình đào tạo, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở đánh giá thông qua Hội đồng khoa học cấp Khoa, Hội đồng khoa học Nhà trường [H10.10.04.07], [H10.10.04.05]. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong Hội nghị NCKH của SV trong toàn trường [H10.10.04.08]. Công tác NCKH SV tiếp tục phát triển, số lượng và chất lượng các đề tài ngày càng được cải thiện, số SV tham gia ngày càng nhiều. Trong 5 năm gần đây, chương trình đào tạo đã nghiệm thu được 48 đề tài trong đó 15 đề tài cấp bộ và 33 đề tài cấp trường [H10.10.04.09].

Đối với GV, NCKH vừa là một trong hai nhiệm vụ chính, vừa là trách nhiệm. Nhận thức rõ tầm quan trọng của NCKH, Nhà trường và Khoa đã tổ chức một số hội thảo, hội nghị thu hút sự quan tâm của giảng viên, sinh viên để nâng cao chất lượng trong công tác NCKH, ứng dụng NCKH vào việc dạy và học [H10.10.04.10]. Bên cạnh đó, các cán bộ, giảng viên đã xuất bản được nhiều bài báo trong nước và quốc tế và nhiều giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo bằng cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, nâng cao chất lượng giảng dạy và với sự phát triển nhanh của khoa học, người GV phải thường xuyên cập nhật thêm nhiều những kiến thức mới. Kết quả và sản phẩm của các đề tài sau khi nghiệm thu, GV sử dụng vào trong viết giáo trình, xuất bản bài báo nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Qua đó có thể thấy, CGCN đã khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần gồm 1 sách chuyên khảo, 2 giáo trình, 1 sách tham khảo, 3 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, 67 bài báo đăng trên tạp chí Khoa học cấp ngành, 3 bài báo đăng trên tập san nhà trường [H10.10.04.09].

**2. Điểmmạnh**

GV, SV đã tham gia tích cực hơn trong NCKH và từng bước vận dụng có hiệu quả để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện từ phía Nhà trường.

**3. Điểm tồntại**

Chưa xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KH&CN có tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Các đề tài NCKH các cấp của trong chương trình đào tạo ngành QTKDTH chưa đa dạng, chủ yếu là đề tài NCKH cấptrường.

**4. Kế hoạch hànhđộng**

Trong năm học 2017 – 2018 và các năm tiếp theo, Nhà trường và Khoa cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KH&CN có tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, gồm khảo sát từ người học, GV, doanh nghiệp về chính sách khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia NCKH, tính hữu ích của các sản phẩm NCKH cho công việc của người học khi ra trường.

Khoa cần xây dựng một số định hướng NCKH cho cần từng đối tượng, ứng với từng giai đoạn cụ thể, có chính sách khuyến khích cho GV, SV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH tham gia các đề tài, dự án lớn của Nhà nước, của Bộ, ngành QTKD.

**5. Tự đánhgiá:**Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

### Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

**1. Mô tả**

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) là một trong các yếu tố quan trọng có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH cho nên trường Đại học Kinh tế & QTKD Thái Nguyên luôn xác định phải nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được thể hiện thông qua chiến lược phát triển của nhà trường trong việc đầu tư vào cơ sở vật chất cũng như quan tâm đến chất lượng phục vụ của các bộ phận hỗ trợ người học [H10.10.05.06].

Định kỳ, trường, các đơn vị có liên quan đều xin ý kiến đánh giá từ phía GV, người học nhằm tìm ra những điểm chưa được, những điểm cần khắc phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy trong các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H10.10.05.02], H10.10.05.07], [H10.10.05.08],[H10.10.05.13]. Ở thư viện, tài liệu được số hóa để bảo quản (minh chứng), toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm, hàng năm bổ sung vốn tài liệu, sách báo, tạp chí cho thư viện, Trung tâm thông tin - thư viện trường đã liên kết cùng với Trung tâm học liệu – Đại học Thái Nguyên, thư viện ANHE để được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu Khoa học [H10.10.05.03], [H10.10.05.04], [H10.10.05.05],[H10.10.05.10], H10.10.05.15]. Về hệ thống công nghệ thông tin luôn được nhà trường quan tâm và thường xuyên kiểm tra, khắc phục sự cố kịp thời [H10.10.05.17]. Hiện nay, trường đang sử dụng 2 đường truyền internet cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường; 01 đường Wan kết nối từ Đại học Thái Nguyên sang để truyền kênh riêng cho máy chủ để cung cấp các dịch vụ như: website, phần mềm quản lý đào tạo IU phục vụ cho hoạt động đào tạo [H10.10.05.09], [H10.10.05.11], [H10.10.05.12]. Trường đã phê duyệt đề án và tiến hành nâng cấp trang thông tin điện tử Website để đáp ứng nhu cầu truy cập ngày càng tăng, tạo thuận lợi hơn cho công tác quản trị [H10.10.05.14].

Kết quả khảo sát cho thấy, GV, người học đa phần đánh giá là hài lòng về sự phục vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, người học được tạo điều kiện thuận lợi khi sử dụng thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính phục vụ cho mục đích nghiên cứu và học tập [H10.10.05.01].

**2. Điểm mạnh**

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợnày.

**3. Điểm tồn tại**

Số lượng sách tham khảo cho các học phần của chương trình đào tạo còn chưa đa dạng, phong phú.

Tốc độ truy cập mạng còn chậm mặc dù nhà trường đã cố gắng phủ sóng wifi toàn trường.

**4. Kế hoạch hành động**

Năm 2017, Nhà trường bổ sung thêm sách tham khảo cho các học phần thuộc chương trình đào tạo và lắp đặt bổ sung các mạng wifi miễn phí đảm bảo nâng cao chất lượng truy cập và tối ưu hệ thống mạng.

**5. Tự đánh giá**: Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

### Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

**1. Mô tả**

Để đánh giá về chất lượng cơ sở đào tạo cũng như đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục (KT&ĐBCLGD) đã đề ra những kế hoạch cụ thể về công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, đánh giá quá trình học tập của sinh viên, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo. [H10.10.06.01] Đây là những công việc được tiến hành thường xuyên, liên tục qua các học kì của các năm học. Từ đó, giúp nhà trường và các khoa chuyên môn, trong đó có khoa QTKD, nhìn nhận rõ hơn về công tác giảng dạy của giảng viên, học tập của sinh viên và chất lượng đào tạo của khoa mình, để đưa ra được những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của khoa nói riêng và của toàn trường nói chung. Đặc biệt, phòng KT&ĐBCLGD kết hợp với các khoa chuyên môn (trong đó có khoa QTKD) hàng năm thực hiện việc đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra [H10.10.06.02]. Trong công tác này, ngoài các cán bộ giảng viên trực tiếp giảng dạy, còn có sự tham gia và góp mặt của các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên ngành và các nhà tuyển dụng. Việc khảo sát ý kiến của những đối tượng này sẽ giúp nhà trường và các khoa chuyên môn có được những đánh giá khách quan từ nhiều phía, đưa đến bức tranh tổng thể về hiện trạng sinh viên tốt nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra. Năm học 2014 – 2015, khoa QTKD đã thực hiện hiệu quả việc đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra chuyên ngành QTKDTH, kết quả cuộc đánh giá đã đem đến cho khoa QTKD đánh giá sát thực, những ưu nhược điểm của chương trình đào tạo, từ đó có nhiều biện pháp khắc phục giúp nâng cao chất lượng chương trình QTKDTH. [H10.10.06.03]

**2. Điểm mạnh**

Hàng năm, trường ĐH KT&QTKD, đặc biệt là khoa QTKD đều nhận được những phản hồi từ nhiều phía về chất lượng đào tạo thông qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến về hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên, đặc biệt là thông qua việc đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra. Tất cả các ý kiến thu nhận được sẽ được hệ thống hóa và lưu trữ nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung và của khoa QTKD nói riêng.

**3. Tồn tại**

Tuy đã khảo sát ý kiến của các chuyên gia đào tạo và các nhà tuyển dụng, nhưng số lượng còn hạn chế và cơ cấu thành phần chưa thật đa dạng.

**4. Kế hoạch hoạt động**

Trong thời gian tới, khoa QTKD nên kết hợp với nhiều cơ sở đào tạo và nhiều nhà tuyển dụng để tổ chức những buổi hội thảo và những hoạt động khác nhằm khảo sát ý kiến của các bên liên quan về việc nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành QTKDTH.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí, mức 5/7

**Kết luận tiêu chuẩn 10**

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành đào tạo QTKDTH được Nhà trường và Khoa QTKD hết sức quan tâm để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội của khu vực phía Bắc và cả nước. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các kết quả đạt được từ các đề tài NCKH được quan tâm và được sử dụng trong cải tiến việc dạy vàhọc. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, Trung tâm CNTT...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

Khoa QTKD tự đánh giá 06 tiêu chí của tiêu chuẩn 10 đạt kết quả chung là: 4,83 điểm.

## Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

**Mở đầu**

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của nhà trường. Hàng năm Khoa QTKD đã thực hiện giám sát việc đạt chuẩn đầu ra, tổ chức thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ sinh viên thôi học, lượng sinh viên tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu sinh viên**.**

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của nhà trường, được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng.

### Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. **Mô tả**

Căn cứ vào các văn bản quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT, ĐH Thái Nguyên và Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên, Khoa Quản trị kinh liên quan đến hoạt động đào tạo đại học. Khoa Quản trị kinh doanh đã nghiêm túc thực hiện đúng các quy định và hướng dẫn có trong các văn bản [H11.11.01.01]*;* [H11.11.01.02];[H11.11.01.03]*;*[H11.11.01.04]*;*[H11.11.01.05]*;*[H11.11.01.06]*;*[H11.11.01.07]*;*[H11.11.01.09]*;*[H11.11.01.10]*.*

Với chiến lược nhanh chóng đẩy mạnh hoạt động cải cách chất lượng giáo dục đại học cho sinh viên khoa Quản trị kinh doanh, đặc biệt là trong 2 năm gần đây, ban chủ nhiệm khoa đã đề ra chủ trương nhằm thắt chặt chất lượng đầu ra của sinh viên liên quan đến chuyên môn của ngành quản trị kinh doanh. Chính vì vậy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên buộc thôi học của khoa Quản trị kinh doanh cũng có sự khác biệt tương đối so với tỷ lệ chung của toàn trường[H11.11.01.14]*;*[H11.11.01.15]*;*[H11.11.01.16]*;*[H11.11.01.17]*;*[H11.11.01.18]

Bảng 11.1.1 cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và thôi học của sinh viên chuyên ngành khoa Quản trị kinh doanh được tính trong 5 năm gần đây. Qua đó ta thấy tổng số sinh viên theo học ngành quản trị kinh doanh có xu hương giảm đặc biệt là đến năm 2016 số lượng sinh viên theo học ngành Quản trị kinh doanh chỉ còn lại 925 sinh viên, giảm 233 em so với năm 2011. Một trong những lý do của việc sinh viên theo học ngành quản trị kinh doanh là do cạnh tranh của các trường cùng khối kinh tế từ các tỉnh lân cận. Cùng thời điểm cách đây 5 năm trường đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái nguyên được kỳ vọng sẽ trở thành trường đào tạo các khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh dứng thứ 2 trong khu vực miền bắc (sau đại học Kinh tế Quốc dân). Tuy nhiên do sự phát triển mạnh mẽ của các trường đại học ở các tỉnh lân cận đã làm giảm đi một tỷ lệ đáng kể sinh viên tỉnh ngoài đến học tại Thái Nguyên, ngay trong địa bàn tỉnh Thái Nguyên khi tập đoàn Sam Sung đầu tư phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng đã thu hút một số lượng lớn lao động phổ thông khi mới tốt nghiệp cấp 3. Ngoài ra một phần lý do có thể đến do phương pháp đào tạo của nhà trường chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc thực tế ngoài doanh nghiệp đã làm cho sinh viên của trường đại học kinh tế nói chung và của ngành quản trị kinh doanh nói riêng không được trọng dụng. Khoa Quản trị kinh doanh cũng đã làm nhiều cuộc điều tra khảo sát về nhu câu lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và nhận thấy rằng rất nhiều doanh nghiệp đánh giá sinh viên mới ra trường của trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tốt.

**Bảng 11.1.1: Tổng số sinh viên tốt nghiệp và thôi học của sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm (2012-2016)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **SV bị buộc thôi hoc** | | | | | **Tốt nghiệp** | | | **Tuyển mới** | | **Tổng SV** |
| ***Tổng SV*** | ***Năm 1*** | ***Năm 2*** | ***Năm 3*** | ***Năm 4*** | ***Số SVTN*** | ***Khóa*** | ***Tổng số SV*** | ***Số SV*** | ***Khóa*** |
| 2012 | 21 | 0 | 12 | 3 | 6 | 185 | 5 | 284 | 305 | 9 | 1158 |
| 2013 | 20 | 0 | 0 | 9 | 11 | 96 | 6 | 295 | 282 | 10 | 1175 |
| 2014 | 28 | 16 | 3 | 9 | 0 | 141 | 7 | 340 | 245 | 11 | 1198 |
| 2015 | 51 | 4 | 13 | 15 | 19 | 314 | 8 | 390 | 130 | 12 | 1144 |
| 2016 | 37 | 2 | 15 | 12 | 8 | 342 | 9 | 247 | 102 | 13 | 925 |

*(Nguồn: Phòng CTCTHSSV, Phòng Đào Tạo)*

Nhận thấy việc cấp bách của việc cần phải chấn chỉnh lại chất lượng giáo dục của sinh viên trong khoa. Ban chủ nhiệm khoa đã mạnh dạn đưa ra chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo bằng đổi mới phương pháp giảng dạy kết hợp với việc giám sát và quản lý chặt chẽ quá trình học tập của sinh viên. Khoa cũng đẩy mạnh tác cố vấn học tập, trong đó quy định nhiệm vụ của cố vấn học tập cụ thể: Tổ chức sinh hoạt lớp, nắm bắt tình hình hình học tập của sinh viên, báo về gia đình,… [H11.11.01.22]. Hoạt động của cố vấn học tập được thiết lập, khoa Quản trị kinh doanh đã theo dõi sát sao kết quả học tập, tỷ lệ sinh viên thi không đạt môn, còn nợ môn, từ đấy có các cảnh báo kịp thời theo từng kỳ học, nhằm giảm số lượng thôi học, giúp người học cải thiện tình hình học tập, điều này được thể hiện trong các báo cáo tổng kết của khoa [H11.11.01.23]. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, sinh viên bị buộc thôi học là vấn đề được bàn bạc, trao đổi thảo luận trong các cuộc họp của Khoa, của Nhà trường [H11.11.01.24]*.*

Kết quả cụ thể của chiến lược hành động này có thể thấy rõ ở hai năm 2015, 2016 khi mà số sinh viên bị buộc thôi học tăng lên và đồng thời số sinh viên được tốt nghiệp cũng tăng lên rất nhiều. Bảng 11.1.2 cho ta thấy tỷ lệ sinh viên bị buộc thôi học trên tổng số sinh viên của khoa tăng lên đáng kể từ 1.8% năm 2012 tăng lên 4.46% năm 2015 và 4% năm 2016. Việc tăng tỉ lệ sinh viên buộc thôi học cũng thể hiện quyết tâm của Ban chủ nhiệm khoa Quản trị kinh doanh trong việc nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên ngành quản trị kinh doanh.

#### Bảng 11.1.2: Tỷ lệ sinh viên thôi học của sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm (2012-2016)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **SV bị buộc thôi học** | **SV Năm 1** | **SV Năm 2** | **SV Năm 3** | **SV Năm 4** |
| 2012 | 1.81 | 0.00 | 1.04 | 0.26 | 0.52 |
| 2013 | 1.70 | 0.00 | 0.00 | 0.77 | 0.94 |
| 2014 | 2.34 | 1.34 | 0.25 | 0.75 | 0.00 |
| 2015 | 4.46 | 0.35 | 1.14 | 1.31 | 1.66 |
| 2016 | 4.00 | 0.22 | 1.62 | 1.30 | 0.86 |

*(Nguồn: Phòng CTCTHSSV, Phòng Đào Tạo)*

Chính hoạt động quản lý chặt chẽ về chất lượng giảng dạy và giám sát nghiêm ngặt quá trình học tập của các em sinh viên ngành Quản trị kinh doanh bước đầu cũng đã có thành tựu nhất định khi tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp trên tổng số sinh viên cùng khóa tăng lên đáng kể. Năm 2012 chỉ có 65% các em sinh viên năm thứ 4 có thể ra trường đúng hạn và đến năm 2013 thậm chí chỉ có 32% sinh viên ra trường đúng hạn và năm 2014 cũng chỉ là 41%. Tuy nhiên đến năm 2015 và 2016 tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tăng cao đột biến đặc biệt là năm 2016 khi tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của khoa đạt 36.97% trên tổng số sinh viên của khoa (Bảng 11.1.3). Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tăng đột biến ở 2 năm gần đây một phần lí do đến từ việc nhà trường quyết định hạ chuẩn đầu ra của tiêng anh và ngoại ngữ, điều này được thể hiện rõ ở công văn hạ chuẩn đầu ra của sinh viên do ĐH Thái Nguyên ban hành.

#### Bảng 11.1.3: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm (2012-2016)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tỷ lệ SV tốt nghiệp trên tổng số SV năm cuối** | **Tỷ lệ SV tốt nghiệp trên tổng số SV Khoa** | **Tỷ lệ SV tuyển mới** |
| **2012** | 65.14 | 15.98 | 26.34 |
| **2013** | 32.54 | 8.17 | 24.00 |
| **2014** | 41.47 | 11.77 | 20.45 |
| **2015** | 80.51 | 27.45 | 11.36 |
| **2016** | 138.46 | 36.97 | 11.03 |

*(Nguồn: Phòng CTCTHSSV, Phòng Đào Tạo)*

Công tác thống kê tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được thực hiện hàng năm. Theo thống kê của Khoa Quản trị kinh doanh với 5 khóa đã ra trường, số lượng sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh tốt nghiệp có tỷ lệ cao, trong đó số sinh viên đạt loại giỏi ngày càng tăng. Số lượng sinh viên buộc thôi học ngày càng giảm [H11.11.01.11]*;*[H11.11.01.12]*;*[H11.11.01.13]*;*[H11.11.01.21]*.* Nhà trường xây dựng công tác cố vấn học tập, trong đó quy định nhiệm vụ của cố vấn học tập cụ thể: Tổ chức sinh hoạt lớp, nắm bắt tình hình hình học tập của sinh viên, báo về gia đình,… [H11.11.01.22]. Hoạt động của cố vấn học tập được thiết lập, khoa Quản trị kinh doanh đã theo dõi sát sao kết quả học tập, tỷ lệ sinh viên thi không đạt môn, còn nợ môn, từ đấy có các cảnh báo kịp thời theo từng kỳ học, nhằm giảm số lượng thôi học, giúp người học cải thiện tình hình học tập, điều này

**2.Điểm mạnh**

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, sinh viên thôi học được Khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường theo dõi sát sao. Từ đó phản ánh chính xác chủ chương của ban chủ nhiệm khoa nhằm năng cao chất lượng đào tạo và thắt chặt đầu ra của sinh viên liên quan đến chuyên môn của ngành.

**3.Tồn tại**

Một số sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo nhưng chưa đạt yêu cầu về chuẩn đầu ra về ngoại ngữ nên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

Hiện nay, Khoa Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị kinh doanh chưa nắm bắt được thông tin những người buộc thôi học, bỏ học đang làm gì.

**4.Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, khoa Quản trị kinh doanh cùng Nhà trường tăng cường việc giám sát sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ, tăng cường kiểm tra phân loại trình độ sinh viên, có kế hoạch cụ thể để từng bước đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ trước khi người học hoàn thành chương trình đào tạo. Bên cạnh đó khoa Quản trị kinh doanh cũng tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo bằng việc nâng cao yêu cầu về kiến thức chuyên môn đối với sinh viên của khoa đặc biệt việc giám sát chặt chẽ quá trình thực tập tốt nghiệp và đánh giá khóa luận tốt nghiệp của sinh viên năm cuối.

Khoa Quản trị kinh doanh cùng Nhà trường phối hợp với gia đình của sinh viên bỏ học để nắm bắt thông tin tốt hơn.

**5.Tự đánh giá:**Đạt yêu cầu của tiêu chí: 4/7 điểm

### Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

**1. Mô tả**

Từ năm học 2009-2010, Nhà trường áp dụng đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Quá trình tích lũy học phần, tín chỉ và điều kiện tốt nghiệp được quy định cụ thể, công bố cho sinh viên biết trong các văn bản quy định của Nhà trường. Các điều kiện để có thể học vượt hoặc kéo dài như số tín chỉ tối đa và tối thiểu trong học quá trình học được quy định, thời gian học là 4 năm học, thời gian tối đa đối với ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị kinh doanh là 7 năm[H11.11.01.01]*;*[H11.11.01.02]*;*[H10.10.02.01]*;*[H10.10.01.09]*.*

Nhà trường và Khoa Quản trị kinh doanh có hệ thống theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên thông qua kết quả học tập trong từng kỳ học, ra quyết định cảnh báo học tập khi sinh viên có số tín chỉ tích lũy hoặc điểm trung bình không đạt yêu cầu [H11.11.02.01]*;*[H11.11.02.02]*;*[H11.11.02.04]. Cố vấn học tập đôn đốc, tư vấn để sinh viên cải thiện kết quả học tập, đặc biệt là hạn chế tình trạng bị buộc thôi học khi cảnh cáo 3 kỳ liên tiếp [H11.11.02.03], [H11.11.02.05]. Qua việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các năm của sinh viên, bên cạnh đăng ký học lại với khóa dưới, Nhà trường có mở lớp học kỳ phụ, các lớp ghép để sinh việc trả nợ các môn học chưa qua với thời gian linh hoạt hơn, giúp sinh viên có cơ hội ra trường đúng thời hạn [H11.11.02.06]. Hàng năm, trong các cuộc họp giao ban về đào tạo, hội nghị báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của Khoa, Nhà trường [H11.11.01.23]đều có những thống kê về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp[H11.11.02.08]**,** [H11.11.02.09]. Đây là cơ sở để Nhà trường, khoa Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị kinh doanh đưa ra những giải pháp nhằm cải thiện chất lượng đào tạo [H11.11.02.10]**.**

**2.Điểm mạnh**

Nhà trường có quy định rõ ràng về cơ chế giám sát chặt chẽ.

Khoa Quản trị kinh doanh và các cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho sinh viên, tạo điều kiện cho sinh viên hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

**3.Tồn tại**

Do đặc thù về ngành Quản trị kinh doanh nên sinh viên khó có thể học vượt.

Một số sinh viên bị nợ môn gặp khó khăn khi trả nợ môn do số lượng đăng ký quá ít.

**4.Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2015-2016, Nhà trường tiến hành triển khai các quy định cho phép sinh viên có thể học trả nợ một số học phần với các lớp thuộc chương trình đại trà để đảm bảo thời gian tốt nghiệp.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

### Tiêu chí 11.3 Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

**1. Mô tả :**

Mục tiêu của chuẩn đầu ra về chương trình đào tạo QTKDTH được Khoa QTKD và nhà trường xây dựng có mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao độngchính là cam kết của Khoa và Nhà trường trong đào tạo và được kiểm chứng khi người học tốt nghiệp và có việc làm[H10.10.02.01], [H11.11.03.01], [H11.11.03.02],[H11.11.03.06], [H11.11.03,07].

#### Bảng 11.3.1: Tỷ lệ người học tốt nghiệp và có việc làm

| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| Số lượng người học tốt nghiệp (người) | 57(K5) | 54(K6) | 86 | 64) | 94 |
| Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) | 34,96% | 28,42% | 76,78% | 56,6% | 42,7% |
| 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: | 82% | 83% | 83% | 84% |  |
| 4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) |  |  |  |  |  |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp |  | 73,8% | 62,5% | 76,5% |  |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp | 83% |  |  |  |  |
| 4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%) | 20% | 1,4% | 14,5% | 14,%7 |  |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo |  |  |  |  |  |
| 5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) | 85% | 80% | 82% | 81% |  |
| 5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%) | 11% | 10% | 12% | 11% |  |
| 5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%) | 4% | 10% | 6% | 8% |  |

Qua điều tra cho thấy người học sau khi tốt nghiệp ra trường và có việc làm, có thể thấy một số đòi hỏi cần phải tăng cường kỹ năng, ngoại ngữ chuẩn so với quốc tế và tăng cả về kỹ năng chuyên môn[H11.11.03.03]*,* [H11.11.03.04]*,* [H11.11.03.05]*.*

Năm 2016, Khoa QTKD có những hoạt động trao đổi với nhà tuyển dụng, cựu sinh viên về CTĐT. Một số doanh nghiệp đã tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập và chuẩn bị tốt nghiệp như Ngân hàng Sacombank, Ngân hàng Quân đội, Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL)....[H11.11.03.08], [H11.11.03.09], [H11.11.03.10], [H11.11.03.11]*.*

**2. Điểm mạnh**

Nhà trường và Khoa QTKD tạo các điều kiện tốt nhất giúp sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ lệ có việc làm sau 1 năm rất cao 100% SV tốt nghiệp đã có việc làm.

**3. Điểm tồn tại**

Hiện nay các kênh liên lạc với cựu sinh viên vẫn chưa ổn định về số lượng cũng như địa chỉ liên lạc.

**4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017 Khoa QTKD và ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp sẽ phối hợp cùng các bộ môn chuyên môn xây dựng trang website diễn đàn cựu sinh viên để từ đó cập nhật thông tin theo lớp, theo Khoa dễ dàng hơn. Tiếp tục rà soát điều chỉnh bổ sung chuẩn đầu ra, đề cương môn học, khảo sát điều tra thu thập ý kiến người học đã tốt nghiệp và hoàn thiện đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp.

**5. Tự đánhgiá:** Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

### Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chấtlượng.

1. **Môtả**

Xác định hoạt động KH&CN là một trong các nhiệm vụ chính của nhà trường. Hoạt động KH&CN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và NCKH SV là một trong những hoạt động KH&CN của Nhà trường [H11.11.04.01], [H11.11.04.02], [H11.11.04.03], [H11.11.04.05].

Theo quy định về hoạt động NCKH của nhà trường [H11.11.04.02]thì các hoạt động NCKH của SV nhằm đáp ứng các mục tiêu:

* + Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đấtnước.
  + Phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hìnhthànhnăng lực tự học cho SV.
* Góp phần tạo ra trí thức, sản phẩm mới cho xãhội.

Cũng theo quyết định số 574/QĐ-QLKH các hoạt động NCKH SV bao gồm:

* Nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo
* Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KH&CN, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KH&CN ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động KH&CN khác củaSV.
* Tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KH&CN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý…

Hoạt động nghiên cứu của người học được giám sát thông qua Bộ môn, Khoa, phòng KHCN thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH[H11.11.04.08], [H11.11.04.09], [H11.11.04.04]. Đối với các đề tài NCKH của sinh viên làm chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ, đề xuất, kiến nghị các nội dung cụ thể để đảm bảo chất lượng. Đối với GV, hướng dẫn NCKH SV cũng là một trong những nội dung, nhiệm vụ quan trọng [H11.11.04.02]. Đồng thời lãnh đạo bộ môn, Khoa thường xuyên kiểm tra tiến độ đối với SV thực hiện và GV hướng dẫn.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của người học hàng năm là một trong những cơ sở để Khoa đánh giá các danh hiệu của sinh viên nhằm khuyến khích người học tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Các đề tài, các hướng nghiên cứu của SV phần lớn cũng là hướng nghiên cứu chính của GV nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hình ảnh, vị thế của Khoa, Nhà trường, góp phần giải quyết các vấn đề về kinh tế xã hội[H11.11.04.07]**.** Trong 5 năm gần đây, số lượng SV ngành QTKDTH tham gia NCKH là 49 đề tài[H11.11.04.06], [H11.11.04. 11], [H11.11.04.12].

Hội nghị Khoa học công nghệ được định kỳ tổ chức nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KHCN của Trường, thông báo các kết quả nghiên cứu Khoa học, triển khai tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết nghiên cứu Khoa học và lao động sản xuất với các đơn vị nghiên cứu, sản xuất ngoài trường [H11.11.04.10], [H11.11.04.13].

1. **Điểmmạnh**

SV đã từng bước tham gia tích cực hơn trong hoạt động NCKH với số lượng và chất lượng đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện từ phía Nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ.

1. **Điểm tồntại**

Nhà trường và khoa chưa xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH của SV

Số lượng đề tài NCKH của sinh viên năm đầu còn hạn chế, chủ yếu là đề tài NCKH cấp trường của SV năm cuối, loại hình đề tài NCKH đi dự thi còn khiếm tốn.

**4. Kế hoạch hànhđộng**

Trong năm học 2017 – 2018 và các năm tiếp theo, Nhà trường và khoa cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH SV thông qua khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, gồm GV, SV, nhà quản lý, Nhà quản trị.

**5. Tự đánhgiá:** Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

### Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

**1.Mô tả**

Theo cách tiếp cận các tiêu chí của các tiêu chuẩn 10 về việc xây dựng mục tiêu giáo dục, điều chỉnh chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, ... Từ năm 2010 đến nay, Nhà trường có xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2010-2015, hướng tới năm 2010, trong đó có xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo [H11.11.05.01]. Nhà trường đã tổ chức nhiều các hội thảo về đào tạo theo nhu cầu của xã hội, NCKH, chuyển giao công nghệ. Nhà trường và Khoa QTKD đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của người học, cán bộ giảng dạy, cựu SV, nhà tuyển dụng về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo, phương pháp dạy và học, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích,... [H11.11.05.02]*,* [H11.11.05.03], [H11.11.05.04], [H11.11.05.05].

Phòng Khảo khí & ĐBCL là đơn vị được Nhà trường giao cho nhiệm vụ chủ trì trong việc triển khai thu thập thông tin phản hồi của các bên có liên quan về các chương trình đào tạo [H11.11.05.06]*,* [H11.11.05.07]*,* [H11.11.05.08]*,*[H11.11.05.09]*,* [H11.11.05.10]*,* [H11.11.05.11]*,* [H11.11.05.13]*,* các ý kiến đóng góp được ghi nhận là nhân tố quan trọng để Nhà trường và Khoa điều chỉnh CTĐT[H11.11.05.14], [H11.11.05.15]. Đối với những ý kiến đóng góp mà chưa giải quyết được ngay thì Nhà trường, Khoa cũng có những ghi nhận và phản hồi kịp thời. Mức độ hài lòng của các bên liên quan là động lực giúp Nhà trường và Khoa có những bước phát triển mạnh mẽ hơn [H11.11.05.16]*,* [H11.11.05.17].

**2.Điểm mạnh**

Mức độ hài lòng của người học, giảng viên, cựu người học, giảng viên, nhà tuyển dụng đối với chương trình đào tạo QTKDTH được Nhà trường, khoa QTKD xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến CTĐT của chuyên ngành.

**3.Tồn tại**

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa chưa được thực hiện thường xuyên, số lượng người được hỏi chưa nhiều.

**4.Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường phối hợp với Phòng Khảo thí &ĐBCLGD, Khoa QTKD tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đồng thời có sự điều chỉnh các tiêu chí khi đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật, mở rộng số lượng đối tượng được hỏi lấy ý kiến.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

**Kết luận tiêu chuẩn 11:**

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV cảnh báo học vụ, thôi học của CTĐT ngành QTKDTH giảm. Tỷ lệ SV tốt nghiệp loại khá giỏi cao. SV tích cực tham gia hoạt động NCKH, nhiều SV ngành QTKDTH đã nhận được các học bổng khuyến khích học tập trong thời gian theo học CTĐT. SV ngành QTKDTH sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn và ngoại ngữ nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với yêu cầu thực tế và được phản hồi tích cực từ nhà tuyểndụng.

Với 05 tiêu chí của tiêu chuẩn 11, ngành QTKDTH tự đánh giá có 03 tiêu chí đạt với mức điểm 4/7, 02 tiêu chí đạt mức điểm 5/7.

## PHẦN III. KẾT LUẬN

Công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QTKDTHđã được trường ĐH Kinh tế và QTKD và Khoa QTKD thực hiện một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá được chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành QTKD.

Thông qua việc tự đánh giá, ngành QTKDTH, Khoa QTKD và Nhà trường đã nhận diện được đầy đủ những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động. Trên cơ sở đó, Khoa và Trường lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, CGCN, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa QTKD, Nhàtrường đã tuyên bố với xã hội.

CTĐT QTKDTH có mục tiêu, CĐR rõ ràng cùng với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. CTDH với vai trò cốt lõi của CTĐT có cấu trúc, trình tự logic, thiết kế dựa trên CĐR. Ngành QTKDTH đã thay đổi phương pháp tiếp cận dạy và học theo hướng dạy học tích cực để giúp người học đạt được CĐR cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời và đưa ra phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng. Đội ngũ giảng viêntham gia giảng dạy CTĐT được đánh giá là có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt công tác giảng dạy và NCKH. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã đảm đương được công tác phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH. Người học là trung tâm của quá trình đào tạo, để đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tuyển sinh đầu vào theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT; tạo môi trường cũng như những điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ, giúp đỡ người học nâng cao kết quả học tập, NCKH. Giảng viên, người học, đội ngũ nhân viên được học tập và làm việc trong điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tốt, môi trường làm việc xanh – sạch – đẹp.

Với mong muốn của Nhà trường ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội trường ĐH Kinh tế và QTKD đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT như xây dựng CĐR; rà soát, đánh giá thường xuyên CTĐT, phương pháp dạy và học, hiện trạng cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường; đã tiến hành và duy trì hoạt động phản hồicủa các bên liên quan về hoạt động đào tạo của Nhà trường. Chính vì vậy, kết quả đầu ra ngành QTKDTH được đánh giá khá tốt với tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn và có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp ra trường khá cao.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá CTĐT QTKDTH, Khoa QTKD và Nhà trường đã nhận thấy được một số những vấn đề còn tồn tại đó là:các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT chưa được làm thường xuyên qua các năm; Sinh viên tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu;Phương pháp đánh giá kết quả học tập theo quá trình chưa được khảo sát người học để đo lường cụ thể về tính hiệu quả của phương pháp này so với mức độ đạt được CĐR;Nhà trường chưa lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức, các kênh thông tin phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học; Nhà trường chưa lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức, các kênh thông tin phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học; Chưa xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KH&CN có tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan.Các đề tài NCKH các cấp của trong chương trình đào tạo ngành QTKDTH chưa đa dạng, chủ yếu là đề tài NCKH cấp trường; Điều kiện về cơ sở vật chất, ngân sách hạn chế và đặc thù của hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ còn gây nhiều khó khăn trong việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho đoàn viên sinh viên.

Để đảm bảo và nâng cao chất lượng CTĐT QTKDTH Khoa và Nhà trường đã đưa ra kế hoạch để khắc phục những tồn tại đồng thời cải tiến chất lượng CTĐT: định kỳ hàng nămnhà trường xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động về lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR; Tiếp tục thực hiện đổi mới các hoạt động dạy và học cho phù hợp hơn với các tiêu chuẩn, tiêu chí đề ra và phù hợp với CĐR hướng người học chủ động tự học và tự nghiêncứu; Tiến hành khảo sát đánh giá và góp ý của các bên liên quan về việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra, các phương pháp đánh giá đối với từng học phần cụ thể;Tiến hành khảo sát người học để đo lường cụ thể về tính hiệu quả của phương pháp này so với mức độ đạt được CĐR; Tiến hành lấy ý kiến người học về tính hiệu quả của các hình thức, các kênh thông tin phổ biến tiêu chí đánh giá kết quả học tập đến người học; Nhà trường và Khoa sẽ xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KH&CN có tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, gồm khảo sát từ người học, GV, doanh nghiệp về chính sách khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia NCKH, tính hữu ích của các sản phẩm NCKH cho công việc của người học khi ra trường.Khoa sẽ xây dựng một số định hướng NCKH cho cần từng đối tượng, ứng với từng giai đoạn cụ thể, có chính sách khuyến khích cho GV, SV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH tham gia các đề tài, dự án lớn của Nhà nước, của Bộ..;Nhà trường đang tiến hành xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập và các hoạt động ngoại khóa. Đoàn thanh niên và - Hội sinh viên đã và đang xây dựng các chương trình hoạt động vừa gắn với chuyên môn học tập vừa tạo sân chơi lành mạnh bổ ích như tổ chức Hội nghị nghiên cứu khoa học trẻ, phát động cuộc thi “Nhà vô địch điểm A”, cuộc thi “các môn khoa học Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh”… qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Với những kết quả TĐG, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT QTKDTH trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT KTXD được công nhận là đạt tiêu chuẩn chấtlượng.

*……………, ngày ........ tháng ......... năm 20…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

## BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mã:

Tên CTĐT: Quản trị kinh doanh tổng hợp

Mã CTĐT:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn,**  **tiêu chí** | **Thang đánh giá** | | | | | | | **Tổng hợp theo tiêu chuẩn** | | |
| Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
| ***Tiêu chuẩn 1*** |  |  |  |  |  |  |  | 5,67 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 1.1 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 1.2 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 1.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 2*** |  |  |  |  |  |  |  | 3,33 | 1 | 33,33 |
| Tiêu chí 2.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 2.2 |  |  | 3 |  |  |  |  |
| Tiêu chí 2.3 |  |  | 3 |  |  |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 3*** |  |  |  |  |  |  |  | 6 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 3.1 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 3.2 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 3.3 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| ***Tiêu chuẩn 4*** |  |  |  |  |  |  |  | 5 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 4.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 4.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 4.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 5*** |  |  |  |  |  |  |  | 5 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 5.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 5.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 5.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 5.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 5.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 6*** |  |  |  |  |  |  |  | 4,57 | 7 | 100 |
| Tiêu chí 6.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 6.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 6.3 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 6.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 6.5 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 6.6 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 6.7 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 7*** |  |  |  |  |  |  |  | 4,8 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 7.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 7.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 7.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 7.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 7.5 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| ***Tiêu chuẩn 8*** |  |  |  |  |  |  |  | 5,6 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 8.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 8.2 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 8.3 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 8.4 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| Tiêu chí 8.5 |  |  |  |  |  | 6 |  |
| ***Tiêu chuẩn 9*** |  |  |  |  |  |  |  | 4,6 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 9.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 9.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 9.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 9.4 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 9.5 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 10*** |  |  |  |  |  |  |  | 4,83 | 6 | 100 |
| Tiêu chí 10.1 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 10.2 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 10.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 10.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 10.5 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 10.6 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 11*** |  |  |  |  |  |  |  | 4,4 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 11.1 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 11.2 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| Tiêu chí 11.3 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 11.4 |  |  |  |  | 5 |  |  |
| Tiêu chí 11.5 |  |  |  | 4 |  |  |  |
| **Đánh giáchung CTĐT** | | | | | | | | **4,89** | **48** | **93,94** |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *.............., ngày..... tháng..... năm 20...*  **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

## BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mã:

Tên CTĐT: Quản trị kinh doanh tổng hợp

Mã CTĐT:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn, tiêu chí** | **Kết quả đánh giá** | | | **Tổng hợp theo tiêu chuẩn** | |
| Đạt | Chưa đạt | Không đánh giá | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| ***Tiêu chuẩn 1*** |  |  |  | 3 | 100 |
| Tiêu chí 1.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 1.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 1.3 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 2*** |  |  |  | 1 | 33,33 |
| Tiêu chí 2.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 2.2 |  | C |  |
| Tiêu chí 2.3 |  | C |  |
| ***Tiêu chuẩn 3*** |  |  |  | 3 | 100 |
| Tiêu chí 3.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 3.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 3.3 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 4*** |  |  |  | 3 | 100 |
| Tiêu chí 4.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 4.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 4.3 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 5*** |  |  |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 5.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 5.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 5.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 5.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 5.5 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 6*** |  |  |  | 7 | 100 |
| Tiêu chí 6.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.5 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.6 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 6.7 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 7*** |  |  |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 7.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 7.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 7.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 7.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 7.5 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 8*** |  |  |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 8.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 8.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 8.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 8.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 8.5 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 9*** |  |  |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 9.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 9.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 9.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 9.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 9.5 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 10*** |  |  |  | 6 | 100 |
| Tiêu chí 10.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 10.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 10.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 10.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 10.5 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 10.6 | Đ |  |  |
| ***Tiêu chuẩn 11*** |  |  |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 11.1 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 11.2 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 11.3 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 11.4 | Đ |  |  |
| Tiêu chí 11.5 | Đ |  |  |
| **Đánh giá chung CTĐT** | | | | **48** | **93,94** |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *..............., ngày..... tháng..... năm 20...*  **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

## PHỤ LỤC

## Phụ lục 01. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

**CƠ SỞ DỮ LIỆU   
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2016

1. **Thông tin chung về cơ sở giáo dục**
2. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

* Tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
* Tiếng Anh: Thai Nguyen University of Economics and Business Administration

1. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

* Tiếng Việt: ĐHKT&QTKD
* Tiếng Anh: Tueba

1. Tên trước đây (nếu có):
2. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Thái Nguyên
3. Địa chỉ: Phường Tân Thịnh - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
4. Thông tin liên hệ: Điện thoại (84) 280.647685 Số fax (84) 280.647684
5. E-mail: webmaster@tueba.edu.vn Website: http://tueba.edu.vn/
6. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 02/08/2004
7. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2004
8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2008
9. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).............................................................

1. **Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
2. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

* Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
* Tiếng Anh: Business Administration

1. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

* Tiếng Việt:
* Tiếng Anh:

1. Tên trước đây (nếu có):.............................................................................
2. Tên CTĐT

* Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh tổng hợp
* Tiếng Anh: General Business Administration

1. Mã CTĐT:..........................................................
2. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): .......................................
3. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Quản trị kinh doanh
4. Số điện thoại liên hệ: (84) 280 3647790 Số fax: ………………
5. E-mail: [vpkqtkd@gmail.com](mailto:vpkqtkd@gmail.com) Website:...................................................
6. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):...................
7. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2004
8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2008
9. **Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
10. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của Khoa QTKD

Khoa Quản trị kinh doanh được thành lập vào tháng 8 năm 2004 cùng với thời điểm thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Tại thời điểm thành lập khoa Quản trị kinh doanh có 27 cán bộ viên chức được tập hợp từ các cán bộ giảng dạy chuyên ngành Quản trị kinh doanh của Khoa Kinh tế nông nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm và các cán bộ giảng dạy chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp, Khoa Kinh tế công nghiệp, Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp. Khoa Quản trị kinh doanh có 4 bộ môn bao gồm bộ môn Quản trị kinh doanh, bộ môn Khoa học quản lý, bộ môn Marketing, bộ môn Phân tích kinh doanh và đào tạo hai chương trình là Quản trị kinh doanh tổng hợp và Quản trị doanh nghiệp công nghiệp.

Năm 2006, Khoa Quản trị kinh doanh bắt đầu đào tạo thêm chuyên ngành Marketing sau được sửa đổi thành chuyên ngành Quản trị Marketing. Năm 2008, Bộ môn Quản trị doanh nghiệp công nghiệp và bộ môn Quản trị kinh doanh tổng hợp được thành lập trên cơ sở phân tách bộ môn Quản trị kinh doanh với mục tiêu nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo hai chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp và Quản trị doanh nghiệp công nghiệp. Năm 2009, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo thêm chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn và năm 2012 đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh thương mại.

Năm 2014, sau khi phân tách hai bộ môn Marketing và bộ môn Quản trị Kinh doanh Du lịch và Khách sạn để thành lập Khoa mới, Khoa Quản trị kinh doanh gồm 03 bộ môn: Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị doanh nghiệp công nghiệp và Phân tích kinh doanh đảm nhận đào tạo 03 chương trình gồm: Quản trị kinh doanh Tổng hợp, Quản trị Doanh nghiệp, Quản trị Kinh doanh Thương mại.

Đến nay, tổng số cán bộ, viên chức của Khoa là 35 với 27 cán bộ giảng dạy cơ hữu, 1 cán bộ văn phòng. Khoa Quản trị kinh doanh đã đạt danh hiệu tập thể xuất sắc liên tục 5 năm gần đây.

1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và Khoa Quản trị kinh doanh

**Sơ đồ 1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Kinh tế và QTKD**

**CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

**CÁC KHOA**

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC ĐÀO TẠO**

**ĐẢNG ỦY**

**BAN GIÁM HIỆU**

CÔNG ĐOÀN

ĐOÀN TNCS HCM

HỘI SINH VIÊN

HỘI CỰU CHIẾN BINH

**CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG**

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP**

**TRUNG TÂM THÔNG TIN -TV**

**TRUNG TÂM HTQT VỀ ĐT&DH**

**TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ HỖ TRỢ SV**

**TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ- TIN HỌC**

**TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

**TRUNG TÂM KINH TẾ Y TẾ VÀ GIÁO DỤC**

**PHÒNG HÀNH CHÍNH – TỔ CHỨC**

**PHÒNG KH-CN & QHQT**

**PHÒNG CÔNG TÁC HSSV**

**PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐBCLGD**

**PHÒNG THANH TRA – PHÁP CHẾ**

**PHÒNG ĐÀO TẠO**

**PHÒNG QUẢN TRỊ - PHỤC VỤ**

**PHÒNG KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH**

**KHOA KINH TẾ**

**KHOA KẾ TOÁN**

**KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN**

**KHOA NGÂN HÀNG – TÀI CHÍNH**

**KHOA QUẢN LÝ – LUẬT KINH TẾ**

**KHOA MARKETING,TM VÀ DL**

**Sơ đồ 2. Cơ cấu tổ chức Khoa Quản trị kinh doanh**

**BỘ MÔN QUẢN TRỊ DN CÔNG NGHIỆP**

**BỘ MÔN QUẢN TRỊ KD TH**

**CHI BỘ ĐẢNG**

**BAN CHỦ NHIỆM KHOA**

**ĐOÀN TNCS**

**CÔNG ĐOÀN**

**BỘ MÔN PTKD**

1. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Khoa Quản trị kinh doanh.

**Bảng 1. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Khoa Quản trị kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học vị, chức danh, chức vụ** | **Điện thoại** | **Email** |
|  | **Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục** |  |  |  |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | Đặng Văn Minh | 1959 | GS.TS | 09112334310 | Dangminh08@gmail.com |
| 2 | Phó hiệu trưởng | Trần Quang Huy | 1962 | Tiến sĩ | 0912.132.025 | tranhuyqtkd@tueba.edu.vn |
| 3 | Phó hiệu trưởng | Nguyễn Thanh Minh | 1957 | Tiến sĩ | 0912.735.565 | Nguyenthanhminh@tueba.edu.vn |
| 4 | Phó hiệu trưởng | Đỗ Anh Tài | 1971 | PGS.TS | 0983640109 | Doanhtaitnu@gmail.com |
|  | **Đơn vị thực hiện CTĐT** |  |  |  |  |  |
| I. | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị |  |  |  |  |  |
| 1. | Chủ nhiệm khoa | Phạm Văn Hạnh | 1978 | Tiến sĩ | 01234292293 | Pvha112@yahoo.com |
| 2 | Phó chủ nhiệm khoa | Ngô Thị Hương Giang | 1979 | Tiến sĩ | 0915215959 | ngogiangqtkd@yahoo.com |
| II. | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội |  |  |  |  |  |
| 1. | Bí thư chi bộ | Hoàng Thị Huệ | 1978 | Thạc sĩ | 0912660588 | hueqtkd@tueba.edu.vn |
| 2. | Bí thư Liên chi | Vũ Thị Quỳnh Anh | 1989 | Thạc sĩ | 0978550144 | quynhanhhvtc@gmail.com |
| 3. | Chủ tịch công đoàn | Nguyễn Đức Thu | 1966 | Thạc sĩ | 0913286623 | [thuqtkd@tueba.edu.vn](mailto:thuqtkd@tueba.edu.vn) |
| III. | Các phòng, ban |  |  |  |  |  |
| 1. | Hành chính-tổ chức |  |  |  |  |  |
|  | Phó trưởng phòng | Phạm Xuân Thủy | 1975 | Thạc sĩ | 0988.983988 | xuanthuy@tueba.edu.vn |
|  | Phó trưởng phòng | Bùi Đức Linh | 1985 | Thạc sĩ | 0989.851288 | duclinh241@tueba.edu.vn |
| 2. | Quản trị-phục vụ |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Tạ Việt Anh | 1981 | Thạc sĩ | 0982 776 029 | vietanh\_tueba@yahoo.com.vn |
| 3. | Kế hoạch tài chính |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng-Kế toán trưởng | Đặng Quỳnh Trinh | 1981 | Thạc sĩ | 0916899882 | [trinhmabu@yahoo.com](mailto:trinhmabu@yahoo.com) |
| 4. | KHCN&HTQT |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Bùi Thị Minh Hằng | 1982 | Tiến sĩ | 0904344 985 | nicemoon17582@yahoo.com |
| 5. | Công tác HSSV |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Trần Lương Đức | 1977 | Thạc sĩ | 0912452001 | tranluongduc@tueba.edu.vn |
| 6. | Thanh tra-pháp chế |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Trần Nguyên Bình | 1984 | Thạc sĩ | 0984411299 | Nguyenbinh.tueba@gmail.com |
| 7. | Đào tạo |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Trần Nhuận Kiên | 1981 | PGS.TS | 0976.626.611 | [tnkien@tueba.edu.vn](mailto:tnkien@tueba.edu.vn) |
| 8. | Khảo thí&ĐBCLGD |  |  |  |  |  |
|  | Trưởng phòng | Trần Công Nghiệp | 1962 | Thạc sĩ | 0912 967 494 | [trancongnghiep@tueba.edu.vn](mailto:trancongnghiep@tueba.edu.vn) |
| 9. | TT thông tin-thư viện |  |  |  |  |  |
|  | Giám đốc | Đoàn Mạnh Hồng | 1978 | Thạc sĩ | 0983080478 | hongdm@tnu.edu.vn |
| IV. | Các bộ môn |  |  |  |  |  |
| 1. | Quản trị kinh doanh tổng hợp | Ngô Thị Hương Giang | 1979 | Tiến sĩ | 0915215959 | ngogiangqtkd@yahoo.com |
| 2. | Quản trị doanh nghiệp công nghiệp | Hà Thị Thanh Hoa | 1980 | Thạc sĩ | 0949330585 | [Hoalong07@gmail.com](mailto:Hoalong07@gmail.com) |
| 3. | Phân tích kinh doanh | Phạm Thị Thanh Mai | 1979 | Thạc sĩ | 0912804979 | Phamthanhmai1979@yahoo.com |

1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:………………………………..

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: …………01…………………

Số lượng ngành đào tạo đại học: ………………01……………………

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: …………………………………….

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): …………….

1. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)…………

1. Tổng số các ngành đào tạo ………04……………….……………………..
2. **Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
3. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của Khoa Quản trị kinh doanh

**Bảng 2. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của Khoa Quản trị kinh doanh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| I | **Cán bộ cơ hữu[[1]](#footnote-2)**  *Trong đó:* | 16 | 21 | 37 |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế | 15 | 15 | 30 |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 1 | 6 | 7 |
| II | **Các cán bộ khác**  Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[[2]](#footnote-3)) | 0 | 0 | 0 |
|  | **Tổng số** | **16** | **21** | **37** |

1. Thống kê, phân loại giảng viên

**Bảng 3. Thống kê, phân loại giảng viên**

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn[[3]](#footnote-4) trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 7 | 3 | 0 | 4 | 0 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 30 | 23 | 7 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng số | **37** | **26** | **7** | **4** | **0** | **0** |

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 37 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 97,37%

1. Quy đổi số lượng giảng viên của Khoa Quản trị kinh doanh theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

**Bảng 4. Quy đổi số lượng giảng viên của Khoa Quản trị kinh doanh**

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | Hệ số quy đổi |  |  | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |  |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 2 | 7 | 3 | 0 | 4 | 0 | 0 | 8,4 |
| 5 | Thạc sĩ | 1 | 30 | 23 | 7 | 0 | 0 | 0 | 30 |
| 6 | Đại học | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng |  | **37** | **26** | **7** | **4** | **0** | **0** | **38,4** |

1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng,  người | Tỷ lệ  (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 7 | 19 | 6 | 1 | 0 | 4 | 0 | 3 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 30 | 81 | 10 | 20 | 10 | 16 | 3 | 1 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | **Tổng** | 37 | 100 | 16 | 21 | 10 | 20 | 3 | 4 | 0 |

1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38 tuổi
2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 9,5%
3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 70%
4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tần suất sử dụng** | **Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học** | |
| **Ngoại ngữ** | **Tin học** |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) |  |  |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) |  |  |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) |  |  |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) |  |  |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |

1. **Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**
2. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT  (người) | Số  trúng tuyển  (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế  (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
| 2011-2012 | - | - | - | 163 | 13 | 14,5 | 0 |
| 2012-2013 | - | - | - | 190 | 14 | 14 | 0 |
| 2013-2014 | - | - | - | 112 | 13 | 14 | 0 |
| 2014-2015 |  |  | - | 245 | 13 | 13,75 | 0 |
| 2015-2016 |  |  |  | 126 | 15 | 15,89 | 4 |

1. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **2014-2015** | **2015-2016** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nghiên cứu sinh |  |  |  |  |  |
| 2. Học viên cao học |  |  |  |  |  |
| 3. Sinh viên đại học  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy | 345 | 425 | 427 | 468 | 474 |
| Hệ không chính quy | 46 | 110 | 126 |  |  |
| 4. Sinh viên cao đẳng  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 5. Học sinh TCCN  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 6. Khác… |  |  |  |  |  |

1. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|  | Năm học | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **2014-2015** | **2015-2016** |
| Số lượng (người) | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,84 |

1. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **2014-2015** | **2015-2016** |
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m2) | 5.569,2 | 5.140,8 | 5.140,8 | 5.054 | 5.054 |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | 1122 | 2166 | 2299 | 1542 | 1350 |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) | 673 | 943 | 1071 | 853 | 532 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m2/người) | 4,6 | 4,6 | 4,6 | 4,6 | 4,6 |

## Phụ lục 02: Danh sách Hội đồng tự đánh giá CTĐT QTKDTH

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1114/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD*

*ngày 08/11/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Đơn vị** | **Nhiệm vụ** |
|  | Đặng Văn Minh | Hiệu trưởng | Ban Giám hiệu | Chủ tịch |
|  | Trần Quang Huy | Phó Hiệu trưởng | Ban Giám hiệu | Phó Chủ tịch |
|  | Phạm Văn Hạnh | Trưởng Khoa | Khoa QTKD | Phó Chủ tịch thường trực |
|  | Ngô T. Hương Giang | Phó Trưởng khoa | Khoa QTKD | Thư ký |
|  | Phạm T. Thanh Mai | Trưởng BM Phân tích HĐKD | Khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Nguyễn Vân Anh | Phó trưởng Bộ môn QTDNCN | Khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Hà Thị Thanh Hoa | Trưởng BM QTDNCN | Khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Hoàng Thị Huệ | Bí thư chi bộ | Khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Bùi Đức Linh | Phó Trưởng phòng | P. Hành chính – TC | Ủy viên |
|  | Trần Nhuận Kiên | Trưởng phòng | P. Đào tạo | Ủy viên |
|  | Tạ T. Thanh Huyền | Phó Trưởng phòng | P. Đào tạo | Ủy viên |
|  | Trần Công Nghiệp | Trưởng phòng | P. KT và ĐBCLGD | Ủy viên |
|  | Đoàn Mạnh Hồng | Giám đốc Trung tâm | TT Thông tin – TV | Ủy viên |
|  | Tạ Việt Anh | Trưởng phòng | P. Quản trị - PV | Ủy viên |
|  | Trần Lương Đức | Trưởng phòng | P. Công tác – HSSV | Ủy viên |
|  | Trần Xuân Kiên | Phó Trưởng phòng | P. KT và ĐBCLGD | Ủy viên |
|  | Bùi T. Minh Hằng | Trưởng phòng | P. KHCN và HTQT | Ủy viên |
|  | Phạm Minh Hoàng | Bí thư Đoàn | Đoàn Thanh niên | Ủy viên |
|  | Đỗ Đức Quang | Chủ tịch Hội | Sinh viên | Ủy viên |

*Danh sách gồm: 19 người./.*

## Phụ lục 03: Danh sách Ban thư ký CTĐT QTKDTH

**DANH SÁCH BAN THƯ KÝ TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1114/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD*

*ngày 08/11/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Nhiệm vụ** |
|  | Ngô T. Hương Giang | Phó Trưởng khoa QTKD | Trưởng ban |
|  | Nông T. Minh Ngọc | Giảng viên khoa QTKD | Thư ký |
|  | La Quí Dương | Giảng viên khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Đỗ T. Hoàng Yến | Giảng viên khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Nguyễn T. Thu Hà | Giảng viên khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Dương Thanh Hà | Giảng viên khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Nguyễn Vân Anh | Phó trưởng BM QTDNCN | Ủy viên |
|  | Đồng Văn Đạt | Giảng viên chính khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Dương Thúy Hương | Giảng viên khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Vũ Thị Quỳnh Anh | Giảng viên khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Võ Thy Trang | Phó trưởng khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Chu Thị Kim Ngân | Giảng viên khoa QTKD | Ủy viên |
|  | Nguyễn Đắc Dũng | Giảng viên khoa QTKD | Ủy viên |

*Danh sách gồm: 11 người./.*

## Phụ lục 04: Kế hoạch tự đánh giá CTĐT QTKDTH

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QTKD** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Thái Nguyên, ngày 12 tháng 12năm 2016* |

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ**

**Các chương trình đào tạo Quản lý Kinh tế, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Quản trị Kinh doanh Tổng hợp, Kế toán Doanh Nghiệp, Quản trị Marketing  
và Tài chính Doanh nghiệp**

*(Ban hành kèm theo QĐ số: 1250/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 12/12/2016)*

**1. Mục đích tự đánh giá**

- Xác định mức độ đáp ứng của các chương trình đào tạo **Quản lý Kinh tế, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Quản trị Kinh doanh Tổng hợp, Kế toán Doanh Nghiệp, Quản trị Marketing và Tài chính Doanh nghiệp** so với bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Là cơ sở để cải tiến, nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo nói trên. - Hoàn thiện bộ hồ sơ đăng ký đánh giá với Đại học Thái Nguyên, là cơ sở để giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của chương trình; cơ sở cho người học lựa chọn chương trình và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

**2. Phạm vi đánh giá**

Đánh giá các hoạt động của Nhà trường trong việc thực hiện các chương trình đào tạo nói trên theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

**3. Công cụ đánh giá**

Công cụ đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BộGiáo dục và Đào tạo và công văn số 1074/KTKĐCHGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và công văn số 1075/ KTKĐCHGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá CTĐT.

**4. Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách**

Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách được thành lập theo các quyết định số 1114/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD (CTĐT QTKDTH); 1115/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD (CTĐT QLKT); 1116/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD (CTĐT KTDN); 1117/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD (CTĐT TCDN); 1118/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD (CTĐT QTMar) ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng Nhà trường.

**5. Thời gian biểu thực hiện**

| **Thời gian** | **Nội dung thực hiện** | **Yêu cầu kết quả** |
| --- | --- | --- |
| **Tuần 1-2**  (12/12/2016-23/12/2016) | Các nhóm chuyên trách tổ chức họp để:  - Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm  - Nghiên cứu, phân tích nội hàm từng tiêu chuẩn/ tiêu chí  - Xây dựng danh mục minh chứng dự kiến cần thu thập | - Bản phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm chuyên trách (phân công thu thập minh chứng và viết tiêu chí)  - Danh mục minh chứng dự kiến cần thu thập đối với từng tiêu chí |
| **Tuần 3-4**  (26/12/2016-06/01/2017) | - Tiến hành thu thập minh chứng theo phân công | - Minh chứng đã được thu thập |
| - Ban thư ký tiến hành viết phần cơ sở dữ liệu của báo cáo tự đánh giá | - Bản cơ sở dữ liệu tự đánh giá |
| **Tuần 5-6**  (9/1 – 20/1/2017) | - Thành viên nhóm chuyên trách viết báo cáo tiêu chí theo phân công (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết) | - Báo cáo tiêu chí |
| **Tuần 7 – 8**  (6/2 – 17/2/2017) | - Các nhóm chuyên trách họp để thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa | - Biên bản họp (trong đó thể hiện nội dung đề xuất chỉnh sửa) |
| **Tuần 9**  (20/2 – 24/2/2017) | - Thành viên nhóm chuyên trách chỉnh sửa theo góp ý của Nhóm và nộp cho Trưởng nhóm; Trưởng nhóm chuyên trách tổng hợp thành báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Thư ký Hội đồng | - Các Báo cáo tiêu chuẩn |
| **Tuần 10-11**  (27/2 – 3/3/2017) | - Họp Hội đồng tự đánh giá:  + Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí của các nhóm chuyên trách.  + Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá.  + Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. | - Biên bản họp Hội đồng (trong đó thể hiện các nội dung cần chỉnh sửa, các minh chứng cần bổ sung) |
| **Tuần 12**  (6/3 – 10/3/2017) | - Nhóm chuyên trách rà soát và bổ sung theo góp ý của Hội đồng Tự đánh giá và nộp cho thư ký Hội đồng | - Báo cáo tiêu chuẩn đã chỉnh sửa, bổ sung theo góp ý của Hội đồng TĐG |
| **Tuần 13**  (13/3 – 17/3/2017) | - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT | - Bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (gồm đầy đủ các phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và ĐT) |
| - Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất chỉnh sửa (nếu cần) | - Nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có) |
| **Tuần 14**  (20/3 – 24/3/2017) | - Trưởng ban Thư ký Công bố bản báo cáo tự đánh giá và xin ý kiến góp ý (Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan đóng góp ý kiến về báo cáo tự đánh giá) | - Công văn xin ý kiến góp ý;  - Báo cáo đăng website trường và website các khoa |
| **Tuần 15**  (27/3 – 31/3/2017) | - Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để bổ sung, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo ý kiến góp ý; thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và trình Hiệu trưởng ký ban hành | - Báo cáo tự đánh giá hoàn thiện và trình Hiệu trưởng ký ban hành |
| **Sau ngày** 31/3/2017 | - Nộp báo cáo tự đánh giá cho ĐHTN và Bộ Giáo dục và Đào tạo |  |
| - Xây dựng kế hoạch Cải tiến chất lượng sau tự đánh giá | - Kế hoạch cải tiến chất lượng được ban hành và triển khai thực hiện |
| - Lưu trữ báo cáo, hệ thống minh chứng phục vụ công tác đánh giá ngoài |  |

**6. Tổ chức thực hiện**

**6.1. Trách nhiệm của Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách**

***- Trách nhiệm của Hội đồng tự đánh giá***: Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc và triển khai các công tác tự đánh giá chương trình đào tạo; tham gia phản biện, nghiệm thu và đánh giá mức độ đạt được của báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo; tư vấn cho Hiệu trưởng về các biện pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động của chương trình đào tạo.

***- Trách nhiệm của Ban thư ký***: giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá.

***- Trách nhiệm của các Nhóm công tác chuyên trách:*** Tham gia tập huấn tự đánh giá chương trình đào tạo; tổ chức thu thập minh chứng, viết báo cáo tiêu chí/tiêu chuẩn theo đúng kế hoạch về thời gian và đảm bảo chất lượng; tham gia bảo vệ tiêu chí/tiêu chuẩn trước Hội đồng tự đánh giá; thực hiện các nhiệm vụ, yêu cầu theo nội dung phản biện của Hội đồng; đề xuất với Hội đồng tự đánh giá các biện pháp nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

**6.2. Trách nhiệm của khoa có chương trình tự đánh giá**

- Phổ biến kế hoạch, nội dung công tác tự đánh giá chương trình đào tạo tới toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên của Khoa;

- Đôn đốc, giám sát các thành viên của Khoa tham gia công tác tự đánh giá chương trình đào tạo hoàn thành đúng kế hoạch và đảm bảo chất lượng;

- Phối hợp với phòng KT&ĐBCLGD để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo báo cáo tự đánh giá, giám sát hoạt động cải tiến chất lượng chương trình đào tạo và báo cáo kết quả cho Ban Giám hiệu.

- Định kỳ hàng tháng, báo cáo Hiệu trưởng về tiến độ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo thông qua KT&ĐBCLGD.

**6.3. Trách nhiệm của phòng KT&ĐBCLGD**

- Giúp việc cho Hiệu trưởng trong việc tư vấn hoạt động tự đánh giá CTĐT;

- Tư vấn, hướng dẫn các đơn vị trong Nhà trường thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT khi có yêu cầu;

- Đôn đốc, giám sát thực hiện công tác tự đánh giá và báo cáo Hiệu trưởng;

- Phối hợp với các Khoa để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, giám sát hoạt động cải tiến chất lượng chương trình đào tạo và báo cáo kết quả cải tiến cho Ban Giám hiệu.

**6.4. Trách nhiệm của các đơn vị phòng chức năng, trung tâm và các tổ chức đoàn thể trong Trường**

- Phổ biến hoạt động tự đánh giá chương trình đào tạo tới toàn thể tới toàn thể cán bộ viên chức của đơn vị;

- Phối hợp với các khoa và phòng KT&ĐBCLGD trong công tác tự đánh giá chương trình đào tạo như: cung cấp thông tin, minh chứng cho các nhóm chuyên trách khi được yêu cầu; biên soạn các văn bản *(kế hoạch, báo cáo, quy định, quy trình, hướng dẫn …)* theo các lĩnh vực được Hiệu trưởng phân công nhằm đáp ứng bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo;

- Triển khai thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng được phân công cho đơn vị.

## Phụ lục 05: Danh mục minh chứng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn/ tiêu chí** | **STT** | **Mã minh chứng** | **Thông tin và nội dung minh chứng** | | **Số ngày tháng văn bản** | | **Nơi ban hành** | | | **Ghi chú** |
| **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT** | | | | | | | | | | |
| **Tiêu chí 1.1** | ***Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.*** | | | | | | | | | |
| 1 | H1.01.01.01 | Niên giám | |  | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
| 2 | H1.01.01.02 | Ảnh chụp Website ðãng tải mục tiêu chýõng trình ðào tạo QTDN | |  | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
| 3 | H1.01.01.03 | Quyết ðịnh của hiệu trýờng về ban hành CÐR chương trình đào tạo đại học | | 229/QĐ-HT ngày 22/3/2012 | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
| 4 | H1.01.01.04 | Sứ mạng Trýờng ÐH Kinh tế và QTKD | |  | |  | | |  |
| 5 | H1.01.01.05 | Luật giáo dục | | 38/2005/QH11 ngày 16/6/2005 | | Quốc hội | | |  |
| 6 | H1.01.01.06 | Luật giáo dục đại học | | 08/2012/QH13 ngày 18/06/2015 | | Quốc hội | | |  |
| 7 | H1.01.01.07 | Chuẩn ðầu ra các ngành ðào tạo bậc ÐH của trường ĐH Kinh tế và QTKD | | 580/QĐ-TT-KT&ĐBCL ngày 3/11/2009; 229/QĐ-HT 22/3/2012; 529/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/6/2012;524/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/5/2013; 871/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 19/9/2013, 195/ QĐ-HT ngày 09/3/2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| 8 | H1.01.01.08 | Biên bản lấy ý kiến các bên liên quan về CTÐT và CÐR | | 2012-2016 | |  | | |  |
| 9 | H1.01.01.09 | Quy ðịnh về việc ðịnh kỳ rà soát chýõng trình giáo dục | | Số 123/QĐ-ĐT ngày 07/3/2011 | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
| 10 | H1.01.01.10 | Quyết ðịnh ban hành quy trình xây dựng và hoàn thiện CTÐT | | Số 1231/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/12/2012 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| **Tiêu chí 1.2** | ***Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.*** | | | | | | | | | |
| 1 | H1.01.02.01 | QĐ của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy trình xây dựng CĐR | | Số 1230 ngày 31/12/2012 | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
| 2 | H1.01.02.02 | Thông tư 07 quy định ban hành về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng thẩm định ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ,, tiến sỹ | | Số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2016 | | Bộ Giáo dục&ĐT | | |  |
| 3 | H1.01.02.03 | Khung chương trình đào tạo | | 2012, 2014, 2016 | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
| 4 | H1.01.02.04 | Đề cương chi tiết các học phần | | 2012, 2014, 2016 | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
| 5 | H1.01.02.05 | Báo cáo hiện trạng sinh viên tốt nghiệp | | 2015 | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
| **Tiêu chí 1.3** | ***Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.*** | | | | | | | | | |
| 1 | H1.01.03.01 | Phiếu điều tra các bên liên quan về CĐR năm 2012 | | Ngày 10 tháng 6 năm 2012 | | Khoa QTKD | | |  |
| 2 | H1.01.03.02 | QĐ của Hiệu trường,về việc ban hành Quy trình xây dựng CĐR | | Số 1230 ngày 31/12/2012 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| 3 | H1.01.03.03 | QĐ số 871 của Hiệu trường,về việc ban hành CĐR ngày 19/9/2013 | | Số 871 ngày 19/9/2013 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| 4 | H1.01.03.04 | Báo cáo rà soát CĐR CTĐT năm 2015 của Khoa QTKD | | Năm 2015 | | Khoa QTKD | | |  |
| 5 | H1.01.03.05 | QĐ ban hành CĐR năm 2016 của Hiệu trưởng | | Số195 ngày 09 tháng 3 năm 2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| 6 | H1.01.03.06 | Kế hoạch rà soát CĐR Năm học 2013-2014 | | Số 938 ngày 24/9/2013 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| 7 | Kế hoạch rà soát CĐR Năm học 2014-2015 | | Số 938 ngày 24/9/2014 | |  |
| 8 | Kế hoạch rà soát CĐR Năm học 2015-2016 | | Số 837 ngày 16/9/2015 | |  |
| 9 | Kế hoạch rà soát CĐR Năm học 2016-2017 | | Số 846 ngày 24/8/2016 | |  |
| 10 | H1.01.03.07 | Công văn của Hiệu trưởng V/v rà soát điều chỉnh CĐR các chương trình đào tạo bậc ĐHHCQ | | Số 177 ngày 18/3/2015 | |  | | |  |
| 11 | H1.01.03.08 | Biên bản họp rà soát CĐR | | Năm 2011,2012,2013, 2014,2015 | | Khoa QTKD | | |  |
| 12 | H1.01.03.09 | Quyết định thành lập ban chỉ đạo; Kế hoạch triển khai; Tổ chức đánh giá Tin học – Ngoại ngữ – Chuyên môn; Kết quả đánh giá và Báo cáo tổng kết đánh giá CĐR QTKDTH | | Số 573 ngày 05/6/2014, 218 ngày 15/32016; 728/BC-ĐHKT&QTKD ngày 21/7/2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| 13 | H1.1.03.10 | CĐR trên trang thông tin điện tử | |  | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| 14 | H1.1.03.11 | CĐR trong sổ tay sinh viên | | Năm 2012, 2013,2015,2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| 15 | H1.1.03.12 | CĐR trong sổ tay cố vấn học tập | | Năm 2012, 2013,2015,2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT** | | | | | | | | | | |
| **Tiêu chí 2.1** | ***Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.*** | | | | | | | | | |
|  | H2.02.01.[01](file:///D:\Thứ%20tự%20MC\H1.2.01.01.Danh_gia_ngoi_qtkdth.pdf) | Báo cáo đánh giá ngoài ĐHTN | | 2014 | | ĐHTN | | |  |
|  | H2.02.01.[02](file:///D:\Thứ%20tự%20MC\5.%202016-chuan-dau-ra-cac-ctdt.doc) | Quyết định Chuẩn đầu ra | | số195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016 | | Phòng Đào tạo | | |  |
|  | H2.02.01.[03](file:///D:\Thứ%20tự%20MC\15.%20Quy%20định%20rà%20soát%20chương%20trình,) | Quy định về định kỳ rà soát CTĐT. | | Số 123/QĐ- ĐT, ngày 07/02  3/2011 | | Phòng Đào tạo | | |  |
|  | H2.02.01.[04](file:///D:\Thứ%20tự%20MC\3.%20Đối%20sánh%20CTĐT)` | Bảng so sánh các phiên bản khác nhau của CTĐT QTKDTH | | - | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H2.02.01.05 | Quảng bá | | 2015 | | Phòng ĐT, Phòng CTHSSV | | |  |
|  | H1.01.01.01 | Niên giám | | 12/2016 | | Phòng ĐT | | | MCC |
|  | H1.01.01.02 | website của Khoa, Trường | | 2016 | | <http://tueba.edu.vn> | | | MCC |
| **Tiêu chí 2.2** | ***Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật*** | | | | | | | | | |
|  | H2.02.02.[01](file:///D:\Đe%20cuong%20cac%20mon%20hoc%20QTKDTH) | Đề cương các môn học | | 2016 | | Các Khoa chuyên môn | | |  |
|  | H2.02.02.2 | Đề cương QTSX1 | | 2016 | | BM QTDNCN | | |  |
|  | H2.02.02.3 | Đề cương QTHCVP | | 2016 | | BM QTKDTH | | |  |
|  | H2.02.02.4 | Đề cương tiếng Anh 1-5 | | 2016 | | BM Ngoại ngữ, Khoa KHCB | | |  |
|  | H2.02.02.5 | Bản mô tả môn học | | 2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H2.02.02.6 | Ý kiến đóng góp của các bên liên quan. | | 2014 và 2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H2.02.02.7 | Biên bản hội nghị nhà tuyển dụng. | | Ngày 10 tháng 6 năm 2012 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H2.02.02.8 | Văn bản đóng góp ý kiến đóng góp của các bên liên quan | | Năm 2012 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H2.02.02.9 | Biên bản rà soát đề cương môn học, năm học 2014-2015 và năm học 2016-2017 | | 2015  2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H1.01.01.01 | Niên Giám | | 2016 | |  | | | MCC |
|  | H1.01.01.02 | Trang điện tử của Khoa | | 2016 | |  | | | MCC |
| **Tiêu chí 2.3** | ***Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.*** | | | | | | | | | |
|  | H2.02.03.[01](file:///D:\Thứ%20tự%20MC\5.%202016-chuan-dau-ra-cac-ctdt.doc) | Quyết định Chuẩn đầu ra | | số195/*QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 09 tháng 3 năm 2016* | | Phòng Đào tạo | | |  |
|  | H2.02.03.02 | Đề cương học phần | | 2016 | | BM QTKDTH | | |  |
|  | H1.01.01.01 | Niên giám | | 12/2016 | | Phòng ĐT | | | MCC |
|  | H1.01.01.02 | website của Khoa, Trường | | 2016 | | <http://tueba.edu.vn> | | | MCC |
| **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học** | | | | | | | | | | |
| **Tiêu chí 3.1** | ***Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra*** | | | | | | | | | |
|  | H3.03.01.01 | Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, | | 23/2004/QĐ-BGDĐT ngày 29/7/2014 | | Bộ Giáo dục và Đào tạo, | | |  |
|  | H3.03.01.02 | Quyết định ban hành bộ CTGD đại học hệ chính quy | | 87/QĐ-CTĐT ngày 6/7/2005; 273/QD-ĐT ngày 28/8/2008; 898/QĐ-ĐHKTQTKD-ĐT ngày 31/12/2010; 772/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 17/9/2012 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.01.03 | Quyết định ban hành quy trình xây dựng và hoàn thiện CTĐT | | Số 1231/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/12/2012 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.01.04 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD rà soát CTĐT | | 2010 -2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.01.05 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | | 2010 -2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H3.03.01.06 | Khung CTĐT QTKDTH | | 2014-2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.01.07 | Đề cương các học phần | | 2014-2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.01.08 | Thông báo Chương trình hợp tác đào tạo bậc cử nhân mô hình 2+2 giữa Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh với Học viện Hồng Hà, Trung Quốc | | 16/TB -ĐHKT&QTKD-HTQT,06 /01/ 2017 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.01.9 | Lấy ý kiến người học đánh giá giảng viên; lấy ý kiến SV cuối khóa | | 2011-2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.01.10 | Quyết định thành lập ban chỉ đạo; Kế hoạch triển khai; Tổ chức đánh giá Tin học – Ngoại ngữ – Chuyên môn; Kết quả đánh giá và Báo cáo tổng kết đánh giá CĐR QTKDTH | | Số 573 ngày 05/6/2014;  218 ngày 15/32016; 728/BC-ĐHKT&QTKD ngày 21/7/2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H1.01.01.06 | Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc ĐH của trường ĐH Kinh tế và QTKD | | 580/QĐ-TT-KT&ĐBCL ngày 3/11/2009; 229/QĐ-HT 22/3/2012; 529/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/6/2012;524/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/5/2013; 871/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 19/9/2013, 195/ QĐ-HT ngày 09/3/2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | | MCC |
| **Tiêu chí 3.2** | ***Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng*** | | | | | | | | | |
|  | H3.03.02.[01](file:///D:\Đe%20cuong%20cac%20mon%20hoc%20QTKDTH) | Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, | | 23/2004/QĐ-BGDĐT ngày 29/7/2014 | | Bộ Giáo dục và Đào tạo | | |  |
|  | H3.03.02. | Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc ĐH của trường ĐH Kinh tế và QTKD | | 580/QĐ-TT-KT&ĐBCL ngày 3/11/2009; 229/QĐ-HT 22/3/2012; 529/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/6/2012;524/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/5/2013; 871/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 19/9/2013, 195/ QĐ-HT ngày 09/3/2016 | | Phòng Đào tạo | | |  |
|  | H3.03.02.03 | Khung CTĐT QTKDTH | | 2014-2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.02.04 | Đề cương các học phần | | 2014-2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.02.05 | Giáo áo môn học 2016 | | 2015 -2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H1.01.01.02 | Trang thông tin điện tử của trường và của khoa  Website: http/tueba.edu.vn | |  | | Trường ĐH KT và QTKD | | | MCC |
|  | H1.01.01.06 | Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc ĐH của trường ĐH Kinh tế và QTKD | | 580/QĐ-TT-KT&ĐBCL ngày 3/11/2009; 229/QĐ-HT 22/3/2012; 529/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 21/6/2012;524/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 31/5/2013; 871/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 19/9/2013, 195/ QĐ-HT ngày 09/3/2016 | |  | | | MCC |
|  | H1.01.01.08 | Biên bản lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT và CĐR | | 2012-2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | | MCC |
|  | H3.03.01.04 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD rà soát CTĐT | | 2010 -2016 | | Khoa QTKD | | | MCC |
|  | H3.03.01.05 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | | 2010 -2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | | MCC |
| **Tiêu chí 3.3** | ***Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp*** | | | | | | | | | |
|  | H1.01.01.01 | Niên giám trường ĐH KT & QTKD, Khung CTĐT | | 2012-2014 | | Trường ĐH KT và QTKD | | | MCC |
|  | H1.01.01.08 | Biên bản lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT và CĐR | | 28/7/2007; 27/10/2011; 10/6/2012; 14/9/2015 | | Trường ĐH KT và QTKD | | | MCC |
|  | H3.03.03.01 | Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, | | 23/2004/QĐ-BGDĐT ngày 29/7/2014 | | Bộ Giáo dục và Đào tạo, | | |  |
|  | H3.03.03.02 | Sơ đồ tiến trình của CTDH | |  | | Phòng Đào tạo | | |  |
|  | H3.03.03.03 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD rà soát CTĐT, 2010 -2016 | | 2010 -2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H3.03.03.04 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | | 2010 -2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.03.05 | Khung CTĐT | | 2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.03.06 | Đề cương chi tiết học phần thuộc CTĐT | | 2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.03.07 | Giáo áo môn học trong CTĐT | | 2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.03.09 | Thời khóa biểu của CTĐT các khóa | | 2015 -2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.03.10 | Quyết định rà soát, điều chỉnh khung CTĐT | | 898/QĐ-ĐHKT&QTKD- ĐT ngày 31/12/2010; 772/QĐ-ĐHKT&QTKD- ĐT ngày 17/9/2012; 717/QĐ- ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 2/7/2014 | | \  Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H3.03.03.11 | Kết luận hội nghị về kế hoạch triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT và CĐR | | 414/KL-TTKT ngày 16/5/2012 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học** | | | | | | | | | | |
| **Tiêu chí 4.1** | ***Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan*** | | | | | | | | | |
|  | H4.04.01.01 | Quy định về kiểm tra,thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy (QC03) | | Quyết định số 254/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT&ĐBCLGD ngày 29/3/2012, của Hiệu trưởng | | Trường ĐHKT&QTKD | | |  |
|  | H4.04.01.02 | Luật giáo đục đại học | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.01.03 | Chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.01.03 | Biên bản Hội nghị nhà tuyển dụng | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.01.03 | Báo cáo khảo sát các bên liên quan | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.01.04 | Biên bản họp hội đồng khoa học về việc lấy ý kiến đóng góp trong mục tiêu giáo dục | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.01.05 | Chuẩn đầu ra CTĐT | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.01.06 | Ảnh chụp website mục tiêu đào tạo | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.01.07 | Báo cáo tự đánh giá nhà trường | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.01.08 | Niên giám 2016 | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.01.09 | Biên bản rà soát chương trình đào tạo | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.01.10 | Đề cương chi tiết các học phần | |  | |  | | |  |
| **Tiêu chí 4.2** | Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra | | | | | | | | | |
|  | H4.04.02.01 | Khung chương trình QTKDTH | |  | |  | | |  |
|  | H1.01.01.01 | Niên giám | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.01.10 | Đề cương chi tiết các học phần | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.02 | Ảnh chụp hoạt động giảng dạy, ngoại khóa | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.03 | Biên bản họp HĐKH về đổi mới PP giảng dạy | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.04 | Danh sách giảng viên tham gia chương trình đổi mới phương pháp giảng dạy | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.04 | Chương trình hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.04 | Biên bản hội nghị đổi mới phương pháp giảng dạy | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.04 | Tài liệu đổi mới phương pháp giảng dạy | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.05 | Biên bản nghiệm thu đề tài về bài giảng điện tử,tờ trình về việc ứng dụng phần mèm camtasia trong biên soạn bài giảng điện tử | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.06 | Biên bản đánh giá sinh viên tốt nghiệp | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.07 | Biên bản hội nghị nhà tuyển dụng | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.08 | Thông báo mở lớp nghiệp vụ sư phạm | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.09 | Báo cáo lấy ý kiến sv về hoạt động giảng dạy | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.10 | Báo cáo kết quả sv tốt nghiệp đánh giá khóa học | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.11 | Báo cáo lấy ý kiến của giảng viên | |  | |  | | |  |
|  | H4.04.02.12 | Thời khóa biểu của sinh viên ngành QTKDTH | |  | |  | | |  |
| **Tiêu chí 4.3** | *Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học* | | | | | | | | | |
|  | H4.04.03.01 | Biên bản họp hội đồng khoa học về việc lấy ý kiến đóng góp trong việc thực hiện công tác giảng dạy theo hệ thống tín chỉ | | |  |  | |  | |
|  | H4.04.03.02 | Biên bản nghiệm thu đề tài về đào tạo đại học | | |  |  | |  | |
|  | H1.01.01.01 | Niên giám | | |  |  | |  | |
|  | H4.04.03.03 | Biên bản và kế hoạch đánh giá sinh viên tốt nghiệp | | |  |  | |  | |
|  | **H3.03.03.06** | Đề cương chi tiết học phần thuộc CTĐT | | |  |  | |  | |
|  | H4.04.03.04 | Tài liệu hướng dẫn sinh viên thực tập môn học | | |  |  | |  | |
|  | H4.04.03.04 | Tài liệu hướng dẫn sinh viên thực tập tốt nghiệp (TTTN) và làm khóa luận tốt nghiệp (KLTN) | | |  |  | |  | |
|  | H4.04.01.03 | Tài liệu, công văn, kế hoạch sinh hoạt chính trị đầu khóa | | |  |  | |  | |
|  | H4.04.03.05 | Quyết định phân công cố vấn học tập (CVHT) | | |  |  | |  | |
|  | H4.04.03.06 | Biên bản hội nghị CVHT | | |  |  | |  | |
|  | H4.04.03.07 | Biên bản đánh giá phân loại cán bộ viên chức | | |  |  | |  | |
| **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học** | | | | | | | | | | |
| **Tiêu chí 5.1** | ***Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra*** | | | | | | | | | |
|  | H5.05.01.01 | | QuyđịnhchuẩnchấtlượngđầurachosinhviênhệđạihọcchínhquyTrường ĐHKT&QTKD | | số 580 ngày 03/11/2009 | | TT-KT&ĐBCL |  | |
|  | H5.05.01.02 | | Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo bậc đại học chính quy tập trung củaTrường ĐHKT&QTKD | | s ố 871 ngày 19/09/2013 | | TT-KT&ĐBCL |  | |
|  | H5.05.01.03 | | Quy định về kiểm tra,thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy (QC03) | | số 254/ ngày 29/3/2012 | | TTKT&ĐBCLGD |  | |
|  | H5.05.01.04 | | Quy định về kiểm tra,thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học đào tạo theo hình thức VLVH (QC12) | | số 738/ ngày 18/8/2015 | | KTĐBCLGD |  | |
|  | H5.05.01.05 | | Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHKT&QTKD | | số 793/ ngày 29/8/2013 | | KTĐBCLGD |  | |
|  | H5.05.01.06 | | Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHKT&QTKD | | số 872/ ngày 20/8/2014, | | KTĐBCLGD |  | |
|  | H5.05.01.07 | | Quy định về xây dựng ngân hàng câu hỏi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính (QC07) | | số 1080/ ngày 15/11/2013, | | KTĐBCLGD |  | |
|  | H5.05.01.08 | | Quy định tạm thời về việc phúc khảo bài thi kết thúc học phần đối với sinh viên hệ đại học chính quy | | số 594/ ngày 30/10/2007 | | KT&ĐBCLGD |  | |
|  | H5.05.01.09 | | Niên giám | |  | |  |  | |
|  | H5.05.01.10 | | Mẫu bộ NHCHT | |  | |  |  | |
|  | H5.05.01.11 | | Biên bản họp bộ môn về việc xây dựng kết cấu đề thi, phản biện ngân hàng đề thi, đánh giá nghiệm thu ngân hàng đề thi, câu hỏi thi | |  | |  |  | |
|  | H5.05.01.12 | | Đề cương chi tiết các môn học, hướng dẫn thực tập môn học, hướng dẫn TTTN | |  | |  |  | |
|  | H5.05.01.13 | | Tài liệu và biên bản cuộc họp về việc đổi mới phương pháp giảng dạy của khoa | |  | |  |  | |
|  | H5.05.01.14 | | Thông báo kiểm tra tiếng anh đầu vào K13 | |  | |  |  | |
| **Tiêu chí 5.2** | ***Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học*** | | | | | | | | | |
|  | H5.05.01.03 | Quy định về kiểm tra,thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy (QC03) | | | số 254/ ngày 29/3/2012 | TTKT&ĐBCLGD | | |  |
|  | H5.05.01.04 | Quy định về kiểm tra,thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học đào tạo theo hình thức VLVH (QC12) | | | số 738/ ngày 18/8/2015 | KTĐBCLGD | | |  |
|  | H5.05.01.05 | Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHKT&QTKD | | | số 793/ ngày 29/8/2013 | KTĐBCLGD | | |  |
|  | H5.05.01.06 | Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHKT&QTKD | | | số 872/ ngày 20/8/2014, | KTĐBCLGD | | |  |
|  | H5.05.01.07 | Quy định về xây dựng ngân hàng câu hỏi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính (QC07) | | | số 1080/ ngày 15/11/2013, | KTĐBCLGD | | |  |
|  | H5.05.01.08 | Quy định tạm thời về việc phúc khảo bài thi kết thúc học phần đối với sinh viên hệ đại học chính quy | | | số 594/ ngày 30/10/2007 | KT&ĐBCLGD | | |  |
|  | H5.05.01.12 | Đề cương chi tiết các môn học, hướng dẫn thực tập môn học, hướng dẫn TTTN | | |  |  | | |  |
|  | H5.05.01.09 | Niên giám | | |  |  | | |  |
|  | H5.05.02.01 | Hướng dẫn TTTN cho sinh viên | | |  |  | | |  |
|  | H5.05.02.02 | Hướng dẫn nội dung tuần SHCD | | |  |  | | |  |
|  | H5.05.02.03 | Biên bản sinh hoạt lớp | | |  |  | | |  |
|  | H5.05.02.04 | Ảnh chụp Website | | |  |  | | |  |
| **Tiêu chí 5.3** | ***Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng*** | | | | | | | | | |
|  | H5.05.01.03 | Quy định về kiểm tra,thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy(QC03) | | | Số 254 ngày 29/3/2012 | KTĐBCLGD | | |  |
|  | H5.05.01.09 | Niên giám Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  | ĐHKT | | |  |
|  | H5.05.01.12 | Đềcương chi tiếtcáchọcphầnchươngtrình QTKDTH | | |  | PhòngĐT,Khoa QTKD | | |  |
|  | H5.05.01.07 | Quyđịnhvềxâydựngngânhàngcâuhỏi, rađềthivàtổchứcthitrắcnghiệmtrênmáytính(QC07) | | | Số 1080 ngày 15/11/2013 | KTĐBCLGD | | |  |
|  | H5.05.01.11 | Cácbiênbảnvềđánhgiángânhàngcâuhỏithikếtthúchọcphần | | |  | Khoa QTKD | | |  |
|  | H5.05.03.01 | Công văn vv bổ sung ngân hàng câu hỏi, tổ chức đánh giá ngân hàng câu hỏi và xây dựng bảng trọng số câu hỏi | | |  | KTĐBCLGD | | |  |
|  | H5.05.03.02 | Báo cáo số lượng câu hỏi ngân hàng đề thi các năm | | |  | KT&DBCLGD | | |  |
|  | H5.05.03.03 | Khung chương trình đàotạo QTKDTH | | |  | ĐHKT | | |  |
|  | H5.05.02.02 | Kế hoạch, nội dung học tập tuần SHCD. | | |  | CTHS-SV | | |  |
|  | H5.05.02.03 | Biênbảnsinhhoạtlớp | | |  |  | | |  |
|  | H5.05.03.04 | Quyết định v/v thành lậpPhòng Khảo thí và ĐBCLGD trực thuộc trường ĐH Kinhtếvà QTKD | | | Số 733 ngày 04/06/2014 | ĐHTN | | |  |
|  | H5.05.03.05 | QuyếtđịnhthànhlậpphòngThanhtra - Phápchế | | | Số 732 ngày 04/06/2014 | ĐHTN | | |  |
|  | H5.05.03.06 | QĐcử cán bộ kiêm nhiệm công tác thanh tra, đảmbảochấtlượngcủaKhoa, bộmôn | | |  | KT&ĐBCLGD | | |  |
|  | H5.05.03.07 | Các báo cáo lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên | | |  | **KT&ĐBCLGD** | | |  |
|  | H5.05.03.08 | QĐ thành lập tổ côngtáccoithigiữahọcphầnvà QĐ thànhlậptổcôngtáccoithicuốikỳ | | |  | TT-PC | | |  |
|  | H5.05.03.09 | Biên bản kiểm tra thi kết thúc học phần | | |  | TT-PC | | |  |
|  | H5.05.01.12 | Quy định về làm báo cáo thực tế, báo cáo tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp các năm | | |  | Khoa QTKD | | |  |
| **Tiêu chí 5.4** | ***Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập*** | | | | | | | | | |
|  | H5.05.01.03 | Quy định về kiểm tra,thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy(QC03) | | | số 254/ ngày 29/3/2012 | PhòngKT&ĐBCLGD | | | Dùngchung |
|  | H5.05.01.09 | Niên giám Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  | Trường ĐHKT&QTKD | | | Dùngchung |
|  | H5.05.04.01 | Hình ảnh, báo cáo tổng kết năm học | | |  | Khoa QTKD | | |  |
| **Tiêu chí 5.5** | ***Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.*** | | | | | | | | | |
|  | H5.05.01.08 | Quy định tạm thời về việc phúc khảo bài thi kết thúc học phần đối với sinh viên hệ đại học chính quy | | | số 594/ ngày 30/10/2007 | KT&ĐBCLGD | | | Dùngchung |
|  | H5.05.01.03 | Quy định về kiểm tra,thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy (QC03) | | | số 254/ ngày 29/3/2012 | TTKT&ĐBCLGD | | | Dùngchung |
|  | H5.05.01.07 | Quy định về xây dựng ngân hàng câu hỏi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính (QC07) | | | số 1080/ ngày 15/11/2013, | KTĐBCLGD | | | Dùngchung |
|  | H5.05.01.04 | Quy định về kiểm tra,thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học đào tạo theo hình thức VLVH (QC12) | | | số 738/ ngày 18/8/2015 | KTĐBCLGD | | | Dùngchung |
|  | H5.05.05.01 | Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần | | | số QT/02/ ngày 10/2/2017 | KT&ĐBCLGD | | |  |
|  | H5.05.05.02 | Ảnh chụp link website công bố quy trình phúc khảo bài thi và kết quả phúc khảo | | |  |  | | |  |
|  | H5.05.05.03 | Ảnh chụp link IU có chức năng tạo tin nhắn gửi hỏi đáp cho các phòng ban | | |  |  | | |  |
|  | H5.05.02.03 | Kế hoạch sinh hoạt lớp, SHCD thông báo quy trình phúc khảo bài thi | | |  |  | | | Dùngchung |
|  | H5.05.05.04 | Phiếu đánh giá phòng KT&ĐBCL về công tác phúc khảo bài thi | | |  |  | | |  |
| **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên** | | | | | | | | | | |
| **Tiêu chí 6.1** | ***Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng*** | | | | | | | | | |
|  | H6.06.01.01 | Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2010-2015 tầm nhìn đến 2020 | | |  |  | | |  |
|  | H6.06.01.02 | * Hợp đồng đào tạo số 01 ngày 8/4/2014 về tập huần kiến thức quản lý và điều hành kinh tế trang trại * Hợp đồng đào tạo cấp chứng chỉ kế toán trưởng số 01 ngày 15/4/2014 * HĐ đào tạo về việc thuê giảng viên đào tạo nghiệp vụ kế toán HTX số 23 ngày 07/9/2015 * Hợp đồng kinh tế tập huấn và tư vấn kế toán, tài chính, thuế số 112 ngày 18/11/2015 * HĐ nghiên cứu KH và phát triển CN số 45 ngày 29/11/2013 * Hợp đồng dịch vụ tư vấn về tài liệu hóa những thành tựu và bài học kinh nghiệm thực hiện quỹ APIF năm 2015 | | |  |  | | |  |
|  | H6.06.01.03 | Quyết định ban hành quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý CBVC và người lao động trong ĐHTN  Quyết định sửa đổi bổ sung một số nội dung của tiêu chuẩn và quy trình tuyển chọn tạo nguồn giảng viên  Quyết định ban hành tiêu chuẩn và quy trình tuyển chọn và tạo nguồn giảng viên | | |  |  | | |  |
|  | H6.06.01.04 | Quyết định về việc ban hành quy chế bổ nhiệm bổ nhiệm lại luân chuyển tổ chức miễn nhiệm viên chức quản lý   * Quyết định về việc ban hành quy định tạm thời về bổ nhiệm lần đầu và bổ nhiệm lại trưởng phó bộ môn | | |  |  | | |  |
|  | H6.06.01.05 | Quyết định về việc công nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng các năm | | |  |  | | |  |
|  | H6.06.01.06 | Danh sách cán bộ giảng viên được cử đi hội thảo tập huấn trong nước từ 1/1/2015 đến 30/9/2016  Danh sách cử cán bộ viên chức đi tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ năm 2011,2012,2013,2014 | | |  |  | | |  |
|  | H6.06.01.07 | Danh sách cán bộ công chức viên chức người lao động được xét nâng bậc lương năm 2012,2013,2014,2015,2016 | | |  |  | | |  |
|  | H6.06.01.08 | -CV vv báo cáo quy hoạch cán bộ năm 2012  -Quyết định vv phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo giai đoạn 2015-2020 | | |  |  | | |  |
|  | H6.06.01.09 | -Quyết định vv ban hành quy trình lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên  -Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên các năm học 2012-2013; 2013-2014;2014-2015;2015-2016 | | |  |  | | |  |
| **Tiêu chí 6.2** | ***Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng*** | | | | | | | | | |
|  | H6.02.01.01 | Danh sách trích ngang giảng viên tham gia giảng dạy chương trình: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, học vị. | | 2011 - 2016 | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
|  | H6.02.01.02 | Số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT | | 2010 - 2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H6.02.01.03 | Thống kê phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi | | 2011 - 2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H6.02.01.04 | Các giảng viên thỉnh giảng, giảng viên kiêm nhiệm | | 2011 - 2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H6.02.01.05 | Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, kiểm tra và xử lý việc thực hiện các quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh sau Đại học, Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp | | 2010 -2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H6.02.01.06 | Kế hoạch bồi dưỡng, triển khai các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của nhà trường: Kế hoạch đào tạo Tiến sỹ, PGS, GS và bồi dưỡng Tiếng anh | | 2010 -2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H6.02.01.07 | Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên | | 2012 - 2016 | | ĐHTN | | |  |
|  | H6.02.01.08 | Kê khai khối lượng giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên qua các năm học 2012 - 2013; 2013 - 2014; 2014 - 2015 | | 2012 - 2017 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H6.02.01.09 | Số lượng sinh viên chuyên ngành QTKDTH | | 2012 - 2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | | (thiếu) |
|  | H6.02.01.10 | Thống kê số lượng đề tài NCKH các năm | | 2012 - 2016 | | P.QLCN | | |  |
| **Tiêu chí 6.3** | ***Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai*** | | | | | | | | | |
|  | H6.06.03.01 | Các tiêu chuẩn và Quy trình tuyển chọn giảng viên hợp đồng, | | Quyết định số 71/QĐ - TCCB ngày 22/03/2007; Quyết định số 483/QĐ - TCCB ngày 1/9/2010; Quyết định số 281/QĐ - TCCB ngày 10/04/2012; Quyết định số 182/QĐ - TCCB ngày 13/3/2015; Quyết định số 698/QĐ - TCCB ngày 05/07/2016; Quyết định số 699/QĐ - TCCB ngày 5/07/2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H6.06.03.02 | Thông báo tuyển dụng trên website Nhà trường | |  | | TUEBA | | |  |
|  | H6.06.03.03 | Tờ trình/ đề nghị tuyển dụng các đơn vị | | 2010 - 2014 | | TUEBA | | |  |
|  | H6.06.03.04 | Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức và miễn nhiệm viên chức quản lý | | Quyết định số 424/QĐ-TCCB ngày 02/08/2010; Quyết định số 179/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 12/3/2014; | |  | | |  |
|  |  | Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức và miễn nhiệm viên chức quản lý | | Quyết định số 3188/QĐ-ĐHTN | | ĐHTN | | |  |
|  | H6.06.03.05 | Danh sách giảng viên khoa QTKD | | 2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H6.06.03.06 | Tự đánh giá của cán bộ giảng viên | |  | | TUEBA | | |  |
|  | H6.06.03.07 | Quy trình lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên | | QĐ 291/QĐ-TTKT ngày 10/04/2012 | | TUEBA | | |  |
|  |  | Quyết định thành lập ban chỉ đạo lấy ý kiến sinh viên đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên | | Quyết định số 684/QĐ-ĐBCLGD ngày 03/11/2011; Quyết định 173/QĐ-TTKT ngày 09/03/2012; Quyết định số 970/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 12/11/2012; Quyết định số 411/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 02/05/2013; Quyết định 158/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 06/03/2015; Quyết định số 954/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 16/10/2015 | | TUEBA | | |  |
|  |  | Các báo ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên | | 2011 -2015 | | TUEBA | | |  |
|  | H6.06.03.08 | Quyết định về việc ban hành hướng dẫn công tác dự giờ giảng của các bộ môn | | Quyết định số 412/QĐ-TTKT ngày 22/05/2012 | | TUEBA | | |  |
|  |  | Biên bản dự giờ bộ môn | | 2012 - 2016 | | TUEBA | | |  |
| **Tiêu chí 6.4** | ***Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá*** | | | | | | | | | |
|  | H6.06.04.01 | Các đề án toàn khóa của Đảng bộ trường ĐHKT &QTKD | | 2010 -2015 | | TUEBA | | |  |
|  |  | Đề án đào tạo cán bộ, giảng viên có trình độ cao | | 2007 | | TUEBA | | |  |
|  | H6.06.04.02 | Công văn cử giảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm | |  | | TUEBA | | |  |
|  |  | Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm của giáo viên | |  | | TUEBA | | |  |
|  | H6.06.04.03 | Quyết định về việc ban hành chế độ làm việc của Nhà giáo trong ĐHTN | | Quyết định số 924/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2009, Quyết định số 2537/QĐ-ĐHTN ngày 04/11/2015 | | ĐHTN | | |  |
|  |  | Quyết định ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo Trường Đại học KT&QTKD - ĐHTN | | Quyết định số 1063/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 19/10/2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H6.06.04.04 | Đề án"Đề án chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, năng lực CNTT cho cán bộ, giảng viên và sinh viên của Trường ĐH KT & QTKD giai đoạn 2013 -2015 và 2016 – 2020" | | Quyết định số 328/QĐ-ĐHKT&QTKD-NNTH ngày 17/04/2014 | | TUEBA | | |  |
|  |  | Chứng chỉ tin học và tiếng anh của giảng viên | | 2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H6.06.04.05 | Công khai danh sách cán bộ giảng viên tham gia từng chương trình đào tạo | | 2015 - 2016 | | TUEBA | | |  |
| **Tiêu chí 6.5** | ***Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó*** | | | | | | | | | |
|  | H6.06.05.01 | Quy định, chính sách của Nhà trường về tuyển chọn và nâng bậc cho giảng viên | | Quyết định số 71/QĐ - TCCB ngày 22/03/2007; Quyết định số 483/QĐ - TCCB ngày 1/9/2010; Quyết định số 503/QĐ - TCCB ngày 26/08/2011; Quyết định số 627/QĐ - TCCB ngày 11/10/2011; Quyết định số 281/QĐ - TCCB ngày 05/04/2012; Quyết định số 285/QĐ - TCCB ngày 10/04/2012q | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
|  | H6.06.05.02 | Chiến lược phát triển Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | Năm 2012 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H6.06.05.03 | Quyết định cử giảng viên đi học thạc sĩ và nghiên cứu sinh chuyên ngành QTKDTH | | Thống kê danh sách CBGV đi học tập bồi dưỡng trong và ngoài nước 2010 - 2015 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H6.06.05.04 | Quy chế chi tiêu nội bộ | | 2011-2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H6.06.05.05 | Biên bản về nâng bậc cho giảng viên | | SỐ 986/ĐHKT&QTKD - TCCB. SỐ 937/ĐHKT&QTKD - TCCB. SỐ 727/CV-TCCB; SỐ 224/CV-TCCB; SỐ 611/ CV-TTCB | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| **Tiêu chí 6.6** | ***Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng*** | | | | | | | | | |
|  | H6.06.06.01 | Quy định về định mức giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với cán bộ giảng viên | |  | |  | | |  |
|  | H6.06.06.02 | Bàn giao khối lượng giảng dạy của năm học; Phân công giờ giảng theo năm học | |  | |  | | |  |
|  | H6.06.06.03 | Phân công nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đối với cán bộ giảng viên bộ môn QTKDTH | |  | |  | | |  |
|  | H6.06.06.04 | Đề án tin học – Ngoại ngữ | |  | |  | | |  |
|  | H6.06.06.05 | Quy trình đánh giá CB, VC hưởng lương tăng thêm | |  | |  | | |  |
|  | H6.06.06.06 | Hướng dẫn đánh giá thi đua – khen thưởng năm học | |  | |  | | |  |
|  | H6.06.06.07 | Quyết định công nhận và khen thưởng lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua | |  | |  | | |  |
|  | H6.06.06.07 | Biên bản đóng góp ý kiến cho các quy trình, quy chế của Nhà trường: Quy trình phân loại cán bộ viên chức hưởng lượng tăng thêm; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy định chế độ nhà giáo … | |  | |  | | |  |
| **Tiêu chí 6.7** | ***Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng*** | | | | | | | | | |
|  | H6.06.07.01 | Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên  Quy định chế độ làm việc của nhà giáo của ĐH KT&QTKD | | Quyết định 2537/QĐ-ĐHTN- ngày 04/11/2015  Quyết định số 1063/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC - ngày 19/10/2016 | | ĐHTN  Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
|  | H6.06.07.02 | Quy định về nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên | |  | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H6.06.07.03 | Thông báo Cuộc thi nghiên cứu khoa học trẻ | | Kế hoạch số 12/KH-ĐTN-09/6/2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên** | | | | | | | | | | |
| **Tiêu chí 7.1** | ***Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng*** | | | | | | | | | |
|  | H6.06.01.01 | Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2010-2015 tầm nhìn đến 2020 | | Số 1219 ngày 10/9/2010 | | ĐHTN | | |  |
|  | H7.07.01.01VP | Hợp đồng lao động số 15   * Quyết định ban hành bản quy định tuyển chọn cán bộ hợp đồng lao động hành chính, phục vụ cán bộ giảng dạy | | Ngày 25/10/2013  Số 285 ngày 10/4/2012 | | TCCB | | |  |
|  | H7.07.01.02 | Danh sách cán bộ phục vụ giảng dạy tính đến hết 30/9/2016 | |  | | HCTC | | |  |
|  | H7.07.01.03 | Kết luận về việc sơ kết hoạt động lấy ý kiến CBGV người học về hoạt động phục vụ của các phòng chức năng; Báo cáo kết quả lấy ý kiến của người học CBVC về hoạt động phục vụ của các khoa, TT, Phòng chức năng | | Số 1126 Ngày 26/12/2012;Số 849Ngày 04/9/2013;Số 975 ngày 28/9/2016 | | KT&ĐBCL | | |  |
|  | H7.07.01.04 | Công văn triển khai công tác rà soát đề án vị trí việc làm | | Số 804 Ngày 13/10/2015 | | HCTC | | |  |
|  | H7.07.01.05 | Các đề án toàn khóa của Đảng bộ trường từ 2010-2015 | | Năm 2012 | | Đảng bộ trường | | |  |
| **Tiêu chí 7.2** | ***Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai*** | | | | | | | | | |
|  | H7.07.02.01 | **Quy định tạm thời về tuyển dụng giảng viên hợp đồng, nhân viên phụ vụ đào tạo** | | Số 281/QĐ-TCCB, ngày 05/4/2012; Số 285/QĐ-TCCB, ngày 10/4/2012  Số 182/QĐ- ĐHKT&QTKD- HCTC  **Quyết định số 699/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 05/7/2016;**  **Quyết định số 698/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 05/7/2016;**  **Quyết định số 1268/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 14/12/2016** | | **ĐHKT&QTKD-HCTC** | | |  |
|  | H7.07.02.02 | **Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, kéo dài, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ đối với Trưởng Bộ môn, Phó trưởng Bộ môn trong các Khoa thuộc Trường Đại học KT& QTKD** | | **Quyết định số 1269/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 14/12/2016** | | **ĐHKT&QTKD-HCTC** | | |  |
|  | H7.07.02.03 | **Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, kéo dài, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý trong Đại học Thái Nguyên.** | | **Quyết định số 3188/QĐ-ĐHTN ngày 21/12/2015** | |  | | |  |
|  | H7.07.02.04 | Các kế hoạch, thông báo và kết quả tuyển dụng của Nhà trường đối với tuyển dụng nhân viên. | |  | |  | | |  |
| **Tiêu chí 7.3** | ***Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá*** | | | | | | | | | |
|  | H7.07.03.01 | Thống kê số lượng nhân viên và trình độ cao nhất đạt được | |  | |  | | |  |
|  | H7.07.03.02 | Kết quả rà soát đề án vị trí việc làm | |  | |  | | |  |
|  | H7.07.03.03 | Kế hoạch thi nâng ngạch, thi tuyển viên chức, thi chuyên viên chính | |  | |  | | |  |
|  | H7.07.03.04 | Kế hoạch lấy phiếu tín nhiệm cán bộ quản lý | |  | |  | | |  |
|  | H7.07.03.05 | Kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của người học và của GV về hoạt động phục vụ của đội ngũ nhân viên | |  | |  | | |  |
|  | H7.07.03.06 | Kế hoạch triển khai các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CBVC nhà trường | | Đề án số 08 - giai đoạn 2010 - 2015. Số 328/QĐ - DHKT&QTKD - NNTH giai đoạn 2013-2015 | | TUEBA | | |  |
| **Tiêu chí 7.4iêu chí 7.5** | ***Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó*** | | | | | | | | | |
|  | H7.07.04.01 | Kế hoạch triển khai các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CBVC nhà trường | | Đề án số 08 - giai đoạn 2010 - 2015. Số 328/QĐ - ĐHKT&QTKD - NNTH giai đoạn 2013-2015 | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
|  | H7.07.04.02 | Kết quả chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ tin học của nhân viên | |  | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H7.07.04.03 | Chính sách của Nhà trường về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho CBVC | |  | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| **Tiêu chí 7.5** | ***Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*** | | | | | | | | | |
|  | H7.05.01.01 | Quy định, quy trình đánh giá cán bộ, viên chức. | |  | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
|  | H7.05.01.02 | Các Thông báo của Nhà trường về việc nâng bậc lương cho cán bộ, giảng viên và nhân viên | | 2010 - 2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H7.05.01.03 | Báo cáo tình hình vi phạm của cán bộ giảng viên quí IV 2015, Số 01/BC-ĐTTrg) | |  | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H7.05.01.04 | Biên bản bình xét lương nội bộ, hưởng thu nhập tăng thêm | | 2011 - 2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H7.05.01.05 | Các biên bản về họp xét sáng tiến, cải tiến | | 2010 -2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H7.05.01.06 | Các biên bản về họp xét thi đua, đánh giá cán bộ giảng viên của Khoa và Nhà trường | | 2010 -2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H7.05.01.07 | Các biên bản về họp xét phân loại, đánh giá CBVC | | 2017 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H7.05.01.08 | Các biên bản họp Đảng, Công đoàn, hội nghị cán bộ viên chức hàng năm của Khoa và Nhà trường | | 2017 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H7.05.01.09 | Danh sách nâng lương sớm các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016 | | 2012 - 2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
| **Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học** | | | | | | | | | | |
| **Tiêu chí 8.1** | ***Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật*** | | | | | | | | | |
|  | H8.08.01.01 | Chiến lược phát triển nhà trường | |  | | Phòng Hành chính - Tổ chức | | |  |
|  | H8.08.01.02 | Ảnh chụp website | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.01.03 | QĐ vv thành lập Văn phòng tư vấn tuyển sinh | | Số 138 ngày19/2/2016 | | Phòng Hành chính - Tổ chức | | |  |
|  | H8.08.01.04 | Kế hoạch tuyển sinh 2016 | |  | | VPTVTS | | |  |
|  | H8.08.01.05 | Biên bản sinh hoạt lớp | |  | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H8.08.01.06 | Ảnh chụp bảng tuyên truyền | |  | | VPTVTS | | |  |
|  | H8.08.01.07 | Kế hoạch cải tiến chất lượng Khoa QTKD | | số 284 ngày 17/04/2015 | | KT&ĐBCLGD | | |  |
|  | H8.08.01.08 | Biên bản họp khoa vv đổi mới phương pháp giảng dạy | |  | | Khoa QTKD | | |  |
| **Tiêu chí 8.2** | ***Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá*** | | | | | | | | | |
|  | H8.8.02.01 | Quyết định v/v ban hành quy chế đào tạo theo hệ cử tuyển | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.02.02 | Quyết định v/v tuyển sinh chương trình chất lượng cao | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.02.03 | Quyết định v/v tuyển sinh chương trình đào tạo hệ đào tạo liên kết | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.02.04 | Thông báo, kết quả khảo sát năng lực đầu vào tiếng Anh | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.02.05 | Thông tin về khối ngành, chỉ tiêu tuyển sinh | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.02.06 | Công bố điểm sàn của Bộ GD & ĐT | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.02.07 | Công bố điểm chuẩn của trường | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.02.08 | Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng của Bộ GD & ĐT | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.02.09 | Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng của đại học Thái Nguyên | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.02.10 | Thông báo quyết định trúng tuyển đại học | |  | |  | | |  |
| **Tiêu chí 8.3** | ***Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học*** | | | | | | | | | |
|  | H8.8.03.01 | Triển khai hệ thống đào tạo theo tín chỉ | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.02 | Sổ tay sinh viên | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.03 | Phiếu điểm thường xuyên, giữa học phần | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.04 | Mẫu phiếu theo dõi giảng dạy | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.05 | Quyết định về việc ban hành “Quy định về công tác cố vấn học tập tại trường ĐH Kinh tế & QTKD TN” | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.06 | Sổ tay cố vấn học tập | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.07 | Biên bản xử lý sinh viên vi phạm quy chế thi | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.08 | QĐ v/v xét tiến độ học tập của sinh viên các khóa | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.09 | QĐ v/v bảo lưu kết quả học tập của sinh viên | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.10 | Thông báo kết quả học tập gửi cho gia đình theo hình thức bưu điện, tin nhắn | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.11 | Ảnh chụp Website học trực tuyến | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.12 | Phân công nhiệm vụ của BCN Khoa và các trợ lý | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.13 | Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ trung tâm tư vấn hỗ trợ sinh viên | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.14 | Ảnh chụp website về các nội dung cung cấp thông tin hỗ trợ tư vấn cho người học | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.15 | Kế hoạch, nội dung học tập tuần SHCD | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.16 | Niên giám trường ĐH Kinh tế & QTKD Thái Nguyên: Khung CTĐT QTKDTH | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.17 | Lịch trực của ,BCN, trợ lý HSSV Khoa QTKD | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.18 | Báo cáo sơ kết học kỳ, tổng kết năm học của Khoa | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.19 | Biên bản họp giữa BCN Khoa, GVCN và đại diện phụ huynh của những SV thuộc diện cảnh báo | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.20 | Quy định số tín chỉ theo từng chương trình đào tạo | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.21 | Quyết định mở các lớp học phần học kỳ phụ | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.22 | Biên bản tổng kết công tác đánh giá, kiểm tra nội trú, ngoại trú | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.23 | Ảnh chụp website phần mềm IU | |  | |  | | |  |
|  | H8.8.03.24 | Quyết định và danh sách sinh viên hưởng chế độ chính sách xã hội và học bổng khuyến khích học tập, học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí được công bố công khai | |  | |  | | |  |
| **Tiêu chí 8.4** | ***Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học*** | | | | | | | | | |
|  | H8.08.04.01 | Văn bản miễn CĐR cho sinh viên đào tạo theo địa chỉ và sinh viên của các huyện thuộc chương trình 30a | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.02 | CVHT giám sát đăng ký học cho sv trên phần mềm IU | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.03 | Văn bản và ảnh chụp website thông báo tuyển dụng của các doanh nghiệp gửi đến nhà trường | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.04 | Kế hoạch tổ chức, văn bản, ảnh chụp hội nghị tọa đàm với doanh nghiệp về tư vấn việc làm cho sinh viên | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.05 | Quyết định cấp học bổng tài trợ cho sinh viên | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.06 | Liên hệ thực tế môn học đối với sinh viên năm 3 | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.07 | Quy chế nhà trường về miễn giảm học phí, chế độ chính sách cho người học | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.08 | Báo cáo kế hoạch công tác từng năm của phòng CT HSSV về việc đảm bảo chế độ, chính sách xã hội cho người học (miễn giảm học phí, học bổng, chăm sóc sức khỏe, tư vấn…) | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.09 | Quyết định v/v phân công GVHD thực tập tốt nghiệp và khóa luận cho sv | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.10 | Các văn bản, kế hoạch và báo cáo khám sức khỏe định kỳ cho sinh viên; nội dung hoạt động, trách nhiệm của trạm y tế | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.11 | Quyết định thành lập CLB Tiếng Anh, CLB khởi nghiệp, CLB nghiên cứu Khoa học… | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.12 | Phiếu khảo sát, bảng tổng hợp ý kiến, đánh giá của người học về chính sách xã hội, chăm sóc sức khỏe, an ninh, cơ sở vật chất, dịch vụ trong KTX, phong trào hoạt động xã hội | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.04.13 | Nghị quyết của Đoàn TN v/v giới thiệu sinh viên ưu tú vào Đảng | |  | |  | | |  |
| **Tiêu chí 8.5** | ***Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học*** | | | | | | | | | |
|  | H8.08.05.01 | Kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tình nguyện (mùa hè xanh, áo ấm mùa đông, hiến máu nhân đạo, tiếp sức mùa thi,…) (Các kế hoạch hoạt động, tổ chức và báo cáo thành tích các chương trình văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao,… ) | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.05.02 | Quyết định v/v xây dựng KTX cho SV | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.05.03 | Báo cáo tổng kết của trung tâm Công nghệ- Thông tin và Thư viện về trang thiết bị, số đầu sách phục vụ nhu cầu học tập của người học (Thống kê số lượng đầu sách của thư viện Trường và TTHL phục vụ độc giả) | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.05.04 | Ảnh chụp KTX, phần mềm quản lý thư viện, tài liệu hướng dẫn tra cứu thư viện điện tử của nhà trường | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.05.05 | Báo cáo tổng kết của phòng CT HSSV về đảm bảo an ninh trật tự trong trường và KTX | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.05.06 | Các kế hoạch hoạt động, tổ chức các chương trình về phòng chống ma túy và tệ nạn xã hội | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.05.07 | Ảnh chụp các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.05.08 | Các quyết định khen thưởng tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.05.09 | Báo cáo tổng kết của phòng CT HSSV về vi phạm nội quy nhà trường, pháp luật của Nhà nước | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.05.10 | Các văn bản của Đoàn TN, Hội SV triển khai về phong trào "Học tập, làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.05.11 | Báo cáo về việc tham dự các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, an toàn giao thông | |  | |  | | |  |
|  | H8.08.05.12 | Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo | | QĐ số 23/2004/QĐ-BGD ngày 29/7/2004 | |  | | |  |
|  | H8.08.05.13 | Danh mục trang thiết bị phục vụ sinh viên | |  | |  | | |  |
| T**iêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị** | | | | | | | | | | |
| **Tiêu chí 9.1** | ***Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu*** | | | | | | | | | |
|  | H9.01.01.01 | Thống kê diện tích xây dựng trên tổng số sinh viên | | Năm 2012 | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
|  | H9.01.01.02 | Dự án đầu tư trang thiết bị đào tạo | |  | | Phòng KH TC | | |  |
|  | H9.01.01.03 | QĐ V/v phê duyệt kế hoạch đầu tư XD, sửa chữa, cải tạo mua sắm trang thiết bị bằng nguồn vốn phát triển hoạt động sự nghiệp cho các cơ sở GD ĐH và các đợn vị trực thuộc ĐHTN năm 2016. | |  | | Phòng KH TC | | |  |
|  | H9.01.01.04 | Danh mục kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 0 giờ các năm | | 2010 - 2016 | | P QTPV | | |  |
|  | H9.01.01.05 | Danh mục trang thiết bị phòng học | | 2010 -2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H9.01.01.06 | Bảng kê mua sắm tài sản | | 2010 -2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H9.01.01.07 | Nhật ký sử dụng phòng máy tính 2,3 | | 2017 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | H9.01.01.08 | Dạnh mục trang thiết bị phòng học ngoại ngữ, quyết định phê duyệt danh mục, dự toán mua sắm Phòng máy tính phục vụ dạy và thi ngoại ngữ của trường ĐHKT & QTKD | | 2012, số 2288/QĐ-ĐHTN | | Trường ĐH KT và QTKD, DHTN | | |  |
|  | H9.01.01.09 | Biểu 22: Công khai cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng năm học 2014-2015 | | 2012 - 2016 | | Bộ Môn | | |  |
|  | H9.01.01.10 | Sổ theo dõi sách và tài liệu của độc giả trong trường). | | 2012-2016 | | TT CNTT - TV | | |  |
|  | H9.01.01.11 | Thống kê cơ sở vật chất trực tiếp phục vụ đào tạo cơ sở | | 2012 - 2016 | | Phòng QTPV | | |  |
|  | H9.01.01.12 | Báo cáo tổng kết năm học, kế hoạch đào tạo, số liệu đào tạo, số liệu về tình hình giảng viên, cơ sở vật chất, báo cáo xây dựng dự toán ngân sách, quy mô sinh viên | | 2012-2016 | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
|  | H9.01.01.13 | Báo cáo kết quả khảo sát CBGV về mức độ hài lòng với hệ thống CSVC và trang thiết bị; Báo cáo kết quả sinh viên đánh giá khóa học | | 2012-2016 | | P KT & ĐBCL | | |  |
| **Tiêu chí 9.2** | ***Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu*** | | | | | | | | | |
|  | H9.09.02.01 | Danh mục sách tham khảo trong thư viện đến tháng 8/2014 | |  | | TTTV | | |  |
|  | H9.09.02.02 | Danh mục giáo trình tài liệu tại thư viện ANHE | |  | | TTTV | | |  |
|  | H9.09.02.03 | Biên bản hội đồng thẩm định và nghiệm thu sách tài trợ cho thư viện ANHE | | Ngày 8/4/2014 | |  | | |  |
|  | H9.09.02.04 | Quyết định ban hành quy trình phòng đọc phòng mượn của thư viện | | Số 103  Ngày 24/1/2017 | | **TTTV** | | |  |
|  | H9.09.02.05 | Quyết định ban hành quy trình quản lý khai thác và sử dụng báo, tạp chí | | Số 390 ngày 05/5/2015 | | **TTTV** | | |  |
|  | H9.09.02.06 | Quyết định ban hành quy trình độc giả đền bù tài liệu mất của thư viện nhà trường | | Số 753  Ngày 28/7/2016 | | **TTTV** | | |  |
|  | H9.09.02.07 | Hướng dẫn khai thác nguồn tài liệu điện tử tại trung tâm thông tin thư viện | | Năm 2013 | | **TTTV** | | |  |
|  | H9.09.02.08 | Kinh phí mua sắm tài liệu giáo trình thiết bị cho thư viện | |  | | **TTTV** | | |  |
|  | H9.09.02.09 | Báo cáo kết quả lấy ý kiến sinh viên đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống thư viện | | Số 453/BC-TTTV ngày 28/5/2012 | | **TTTV** | | |  |
| **Tiêu chí 9.3** | ***Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu*** | | | | | | | | | |
|  | H9.09.03.01 | Dự án đầu tư trang thiết bị Đào tạo | | 08/05/2006 | | P. QT-PV | | |  |
|  | H9.09.03.02 | Danh mục kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 0 giờ các năm | | 2006-2014 | | P. QT-PV | | |  |
|  | H9.09.03.03 | Danh mục các trang thiết bị phòng học ngoại ngữ | | 2012 | | P. QT-PV | | |  |
|  | H9.09.03.04 | Danh mục trang thiết bị phục vụ phòng học | |  | | P. QT-PV | | |  |
|  | H9.09.03.05 | Báo cáo ba công khai | | 2014- 2015;  2015- 2016 | |  | | |  |
|  | H9.09.03.06 | Danh mục trang thiết bị phục vụ phòng học | |  | | P. QT-PV | | |  |
|  | H9.09.03.07 | Quyết định thành lập phòng Quản trị phục vụ | | số 1146/QĐ – ĐHTN ngày 12 / 9/2013 | | ĐHTN | | |  |
|  | H9.09.03.08 | Dự toán kinh phí hàng năm | |  | |  | | |  |
|  | H9.09.03.09 | QĐ ban hành Quy định sử dụng hệ thống mạng | |  | |  | | |  |
|  | H9.09.03.10 | Nội quy sử dụng phòng máy, phòng học | |  | |  | | |  |
|  | H9.09.03.11 | Giấy đề nghị sửa chữa và thay thế trang thiết bị hỏng hóc | |  | |  | | |  |
|  | H9.09.03.12 | Nhật ký sử dụng phòng máy tính số 2,3 (GĐB) (năm 2006-2013), Nhật ký sử dụng phòng máy tính GK1PM2 (năm 2010-2011) | |  | |  | | |  |
|  | H9.09.03.13 | Ý kiến của sinh viên đánh gía khóa học (Mẫu phiếu + Bảng tổng hợp) | |  | |  | | |  |
| **Tiêu chí 9.4** | ***Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu*** | | | | | | | | | |
|  | H9.09.04.01 | Danh mục tài sản, công cụ dụng cụ tại nơi sử dụng | |  | |  | | | Photo phần tài sản của phòng máy chủ |
|  | [H9.09.04.02] | Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ VNN/INTERNET trực tiếp | | Số 38-11/010-00/HĐVNN-2011 | | Viễn thông Thái Nguyên | | |  |
| Hợp đồng v/v cung cấp dịch vụ Internet Cáp quang FTTH cho dự án KTX SV trường đại học kinh tế và QTKD – ĐH Thái Nguyên | | Số 135 ngày 28/10/2010 | | P. QT- PV | | |  |
|  | [H9.09.04.03] | Danh mục tài sản, công cụ dụng cụ tại nơi sử dụng | | 2012-2016 | | P.QTPV | | | Photo phần các phòng máy tính |
|  | [H9.9.04.04] | Danh sách thiết bị trong phòng làm việc tại nhà làm việc nghiên cứu | | 2013-2016 | | P. QT- PV, P. KH – TC | | |  |
| Bảng thống kê cơ sở vật chất tại các đơn vị | | 2016 | | Phòng QTPV | | |  |
|  | [H9.09.04.05] | Danh mục phần mềm ứng dụng trong giảng dạy và quản lý | | 2016 | | TTTT-TV | | |  |
| Hợp đồng bảo trì phần mềm quản lý đào tạo IU | | 2016 | | TTTT-TV | | |  |
|  | [H9.09.04.06] | Thông báo tập huấn elearning của nhà trường | |  | | TT TT-TV | | |  |
|  | [H9.09.04.07] | Thông báo triển khai elearning của ĐHTN | | 2016 | | P. Đào tạo | | |  |
|  | [H9.09.04.08] | Hợp đồng xây dựng website | | 2015 | | TT. TT-TV | | |  |
|  | [H9.09.04.09] | Công văn v/v đăng ký sử dụng email trong các trường ĐH,CĐ | | Số 181 ngày 14/3/ 2012 | | TTTT-TV | | |  |
| Thông báo số v/v cấp địa chỉ email cho sinh viên | | Số 735 ngày 28/5/ 2012 | | TTTT-TV | | |  |
| Danh sách sinh viên và cán bộ giảng viên đăng ký địa chỉ email | | 5/24/13 | | TTTT-TV | | |  |
| Quyết định v/v ban hành quy định sử dụng hệ thống mạng | | Số 434 ngày 28/5/ 2012 | | TTTT-TV | | |  |
|  | [H9.09.04.10] | Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông tin – Thư viện | | 2014 | | TTTT-TV | | |  |
|  | [H9.09.04.11] | Hợp đồng nâng cấp phần mềm Testonline | | 2016 | | TTTT-TV | | |  |
| Hợp đồng sửa chữa máy chủ | | 2016 | | TTTT-TV | | |  |
|  | [H9.09.04.12] | Thông báo v/v cấp user sử dụng hệ thống phát sóng Internet không dây tại KTX sinh viên và giảng đường cho cán bộ viên chức và giảng viên của nhà trường | | Số 450/TB-ĐHKT&QTKD-TTTV ngày 13/5/ 2016 | |  | | |  |
|  | |  | | TTTT-TV | | |  |
|  | [H9.09.04.13] | Báo cáo kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về hệ thống CNTT (2012) | | 2012 | | TTTT-TV | | |  |
| BC kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp đánh giá khóa học (2012-2016) | | 2012-2016 | | P. KT&ĐBCLGD | | |  |
| BC kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CBGV về CSVC và trang thiết bị (2016) | | 2015 | | Phòng QT - PV | | |  |
|  | [H9.09.04.14] | Quy định quản lý và sử dụng hệ thống mạng, quy định quản lý và sử dụng phần mềm quản lý đào tạo IU, quy định quản lý và sử dụng trang thông tin điện tử | |  | | TT TT-TV | | |  |
| **Tiêu chí 9.5** | ***Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật*** | | | | | | | | | |
|  | H9.05.01.01 | Quyết định v/v thành lập ban chỉ đạo và Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Trường Đại học Kinh tế và QTKD, ngày 16/1/2015 | | 158/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
|  | H9.05.01.02 | Số 322/BC-ĐHKT&QTKD-QTPV Báo cáo tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy, ngày 14/4/2016 | |  | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
|  | H9.05.01.03 | Phiếu kiểm nghiệm Nước máy, Sở Y tế Thái Nguyên số 470/PKN-TTYTDP năm 2011 Số 42/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC | |  | | Sở Y tế Thái Nguyên | | |  |
|  | H9.05.01.04 | Số 230/QĐ-PC66, Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy, ngày 13/2/2015 Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Thái Nguyên | | 2010 - 2016 | | Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Thái Nguyên | | |  |
|  | H9.05.01.05 | Phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chỉ đạo PCCC và CNCH trường ĐH KT &QTKD | | 167/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
|  | H9.05.01.06 | Kết quả thực hiện công tác PCCC năm 2016 ĐH Kinh tế &QTKD | | 2016 | | Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | |  |
| **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng** | | | | | | | | | | |
| **Tiêu chí 10.1** | ***Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học*** | | | | | | | | | |
|  | H10.10.01.01 | Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của người học, cán bộ, giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng | |  | | TUEBA | | |  |
|  | H10.10.01.02 | Kế hoạch triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan về chương trình đào tạo & chuẩn đầu ra | |  | | TUEBA | | |  |
|  | H10.10.01.03 | Tổng hợp lấy ý kiến của các bên liên quan về chương trình đào tạo & chuẩn đầu ra | |  | | Khoa QTKD, TUEBA | | |  |
|  | H10.10.01.04 | Mẫu phiếu sinh viên đánh giá toàn khóa học | |  | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H10.10.01.05 | Mẫu phiếu khảo sát của các bên liên quan đánh giá chương trình đào tạo QTKDTH | |  | | TUEBA | | |  |
|  | H10.10.01.06 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD về rà soát chương trình đào tạo QTKDTH và chuẩn đầu ra | |  | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H10.10.01.07 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát chương trình đào tạo QTKDTH | |  | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H10.10.01.08 | Đề cương các học phần chương trình QTKDTH | |  | | Khoa QTKD | | |  |
|  | **H10.10.01.09** | Niên giám trường ĐH KT&QTKD | |  | | TUEBA | | |  |
| **Tiêu chí 10.2** | ***Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến*** | | | | | | | | | |
|  | H10.10.02.01 | **Quyết định ban hành về chuẩn đầu ra:** Số 229/QĐ-HT, Số 871/ĐHKT&QTKD-TTKT; Số 966/ĐHKT&QTKD-ĐT; Số 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT V/v ban hành chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo đại học theo học chế tín chỉ TrườngĐHKT&QTKD | | 22/3/2012; 19/9/2013; 22/10/2015; 9/3/2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H10.10.02.02 | Kế hoạch cải tiến chất lượng của Khoa QTKD & Trường ĐH KT&QTKD | |  | | Khoa QTKD, TUEBA | | |  |
|  | H10.10.01.09 | Niên giám trường ĐH KT&QTKD | |  | | TUEBA | | | Dùng chung 10.1 |
|  | H10.10.01.06 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD về rà soát chương trình đào tạo QTKDTH và chuẩn đầu ra | |  | | Khoa QTKD | | | Dùng chung 10.1 |
|  | H10.10.01.07 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát chương trình đào tạo QTKDTH | |  | | TUEBA | | | Dùng chung 10.1 |
|  | H10.10.01.04 | Mẫu phiếu sinh viên đánh giá toàn khóa học | |  | | TUEBA | | | Dùng chung 10.1 |
|  | H10.10.01.05 | Mẫu phiếu khảo sát của các bên liên quan đánh giá chương trình đào tạo QTKDTH | |  | | Khoa QTKD | | | Dùng chung 10.1 |
|  | H10.10.02.08 | Hướng dẫn rà soát đề cương của trường, ĐH Thái Nguyên | |  | | TUEBA | | |  |
|  | H10.10.01.08 | Đề cương các học phần chương trình QTKDTH | |  | | Khoa QTKD | | | Dùng chung 10.1 |
| **Tiêu chí 10.3** | ***Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra*** | | | | | | | | | |
|  | H10.10.03.01 | Quyết định về việc ban hành hướng dẫn công tác dự giờ giảng của các bộ môn | | Số 412/QĐ-TTKT ngày 22/05/2012 | | P. KT & ĐBCLGD | | |  |
|  | H10.10.03.02 | Biên bản họp HĐKH Khoa về việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần gắn với chuẩn đầu ra | |  | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H10.10.03.03 | Biên bản họp HĐKH Khoa về việc rà soát, chỉnh sửa đề cương chi tiết các học phần gắn với chuẩn đầu ra | |  | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H10.10.03.04 | Báo cáo kết quả lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên | |  | | P. KT & ĐBCLGD | | |  |
|  | H10.10.03.05 | Mẫu phiếu sinh viên đánh giá giảng viên | |  | | P. KT & ĐBCLGD | | |  |
|  | H10.10.03.06 | Hội thảo đổi mới nội dung & phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên | |  | | P. KHCN & QHQT | | |  |
|  | H10.10.03.07 | Phiếu tổng hợp dự giờ giảng của các Bộ môn | |  | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H10.10.03.08 | Quy định về kiểm tra thi & quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ chính quy - QC03 | |  | | P. KT & ĐBCLGD | | |  |
|  | H10.10.03.09 | Báo cáo tổng kết năm học của Khoa QTKD | |  | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H10.10.03.10 | Công văn thay đổi trọng số điểm đánh giá học phần sinh viên hệ chính quy | |  | | TUEBA | | |  |
|  | H10.10.03.11 | Quyết định về việc xét tiến độ học tập của sinh viên | |  | | TUEBA | | |  |
|  | H10.10.03.12 | Thống kê Báo cáo tổng hợp điểm rèn luyện của sinh viên khoa QTKD | |  | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H10.10.03.13 | Báo cáo sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ tin học | |  | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H10.10.03.14 | Tài liệu tập huấn CVHT | |  | | TUEBA | | |  |
|  | H10.10.03.15 | Ảnh chụp các hoạt động ngoại khóa của sinh viên khoa QTKD | |  | | Khoa QTKD | | |  |
| **Tiêu chí 10.4** | ***Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học*** | | | | | | | | | |
|  | [H10.10.04.01] | Chiến lược phát triển Trường ĐH Kinh tế và QTKD | | Năm 2012 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | [H10.10.04.02] | Web:tueba.edu.vn/bài viết – giới thiệu chung | |  | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | [H10.10.04.03] | Kế hoạch công tác KH & CN, tạp chí và giáo trình | |  | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | [H10.10.04.04] | Phân công nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đối với cán bộ giảng viên bộ môn QTKDTH | |  | |  | | |  |
|  | [H10.10.04.05] | Quy định về nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên | |  | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | [H10.10.04.06] | Quy định về định mức giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với cán bộ giảng viên | |  | |  | | |  |
|  | [H10.10.04.07] | Webside của Khoa QTKD - Giới thiệu về chương trình đào tạo ngành QTKDTH | |  | |  | | |  |
|  | [H10.10.04.08] | Thông báo Cuộc thi nghiên cứu khoa học trẻ | | Kế hoạch số 12/KH-ĐTN-09/6/2016 | | Trường ĐH KT và QTKD | | |  |
|  | [H10.10.04.09] | Báo cáo tự đánh giá của CTĐT QTDNCN. | |  | |  | | |  |
|  | [H10.10.04.10] | Biên bản hội thảo về đổi mới phương pháp NCKH, Biên bản về Hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy | |  | | Khoa QTKD | | |  |
| **Tiêu chí 10.5** | ***Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến*** | | | | | | | | | |
|  | H10.10.05.01 | Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá, phản hồi của người học, GV về chất lượng phục vụ của thư viện; | | Số 1127/BC-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 26/12/2012 Số 849/BC-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 04/09/2013 Số 226/BC-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 31/03/2015 Số 975/BC-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 28/09/2016 | | P. KT & ĐBCLGD | | |  |
|  | H10.10.05.02 | Các biên bản/kết luận/quyết định về việc cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ; | | Số 453/BC-TTTV ngày 28/05/2012 | | P. KT & ĐBCLGD | | |  |
|  | H10.10.05.03 | Các văn bản đề xuất nhu cầu, các kế hoạch, dự toán, hóa đơn, thanh quyết toán các khoản đầu tư cho thư viện (sách, báo, tạp chí, tài liệu, v.v). | | Số 1092/BC-ĐHKT&QTKD-TTTV ngày 04/11/2016 | | Trung tâm TT-TV | | |  |
|  | H10.10.05.04 | Hệ thống hướng dẫn, quy định của thư viện; hệ thống theo dõi việc sử dụng tài liệu của thư viện; hệ thống đánh giá, phản hồi của người học, GV về chất lượng phục vụ của thư viện; | | Số 483/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTTV ngày 22/05/2013 | | Trung tâm TT-TV | | |  |
|  | H10.10.05.05 | Kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị. Ngân sách của trường dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị. | | Số 105/CV-ĐHKT&QTKD-TTTV ngày 25/10/2013 | | Trung tâm TT-TV | | |  |
|  | H10.10.05.06 | Kế hoạch, chiến lược phát triểncủa trường/khoa/CTĐT; | |  | | Đào tạo, Khoa QTKD | | |  |
|  | H10.10.05.07 | Kết quả phản hồi của người học và cán bộ, GV về mức độ hài lòng với hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng. | |  | | P. KT & ĐBCLGD | | |  |
|  | H10.10.05.08 | Phiếu đánh giá, hồ sơ đánh giá, kết qủa đánh giá đội ngũ nhân viên hỗ trợ; | |  | | P. KT & ĐBCLGD | | |  |
|  | H10.10.05.09 | Sổ theo dõi, danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần cứng và phần mềm máy tính,... | |  | | Trung tâm TT-TV | | |  |
|  | H10.10.05.10 | Thống kê danh mục sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phục vụ CTĐT; | |  | | Trung tâm TT-TV | | |  |
|  | H10.10.05.11 | Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ CTĐT (bám sát vào đề cương các môn học/học phần); | |  | | Trung tâm TT-TV | | |  |
|  | H10.10.05.12 | Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp và thiết bị trực tuyến, website, v.v phục vụ cho CTĐT; | |  | | Trung tâm TT-TV | | |  |
|  | H10.10.05.13 | Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, bộ phận phụ trách công tác thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan; | |  | | P. KT & ĐBCLGD | | |  |
|  | H10.10.05.14 | Đề án nâng cấp westside của nhà trường thành cổng thông tin điện tử | |  | | Trung tâm TT-TV | | |  |
|  | H10.10.05.15 | báo cáo tổng kết năm học trường | |  | | Trung tâm TT-TV | | |  |
|  | H10.10.05.16 | Quyết định, báo cáo, kế hoạch về hệ thống thông tin, hạ tầng công nghệ thông tin | |  | | Trung tâm TT-TV | | |  |
|  | H10.10.05.17 | Biên bản kiểm tra sự cố thiết bị công nghệ thông tin | |  | | Trung tâm TT-TV | | |  |
| **Tiêu chí 10.6** | ***Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến*** | | | | | | | | | |
|  | H10.10.06.01 | Các công văn triển khai kế hoạch đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo | | Số 684/QĐ-ĐBCLGD ngày 03/11/2011 Số 173/QĐ-TTKT ngày 09/03/2012 Số 970/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 12/11/2012 Số 411/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTKT ngày 02/05/2013 Số 158/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 06/03/2015 Số 984/QĐ-ĐHKT&QTKD-KT&ĐBCLGD ngày 16/10/2015 | | P. KT & ĐBCLGD | | |  |
|  | H10.10.06.02 | Kế hoạch về việc đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra | |  | | P. KT & ĐBCLGD | | |  |
|  | H10.10.06.03 | Báo cáo đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo QTKDTH | |  | | Khoa QTKD | | |  |
| **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra** | | | | | | | | | | |
| **Tiêu chí 11.1** | ***Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng*** | | | | | | | | | |
|  | H11.11.01.01 | Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ số của BGD và ĐT | | Số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 5/8/2007 | | BGD&ĐT | | |  |
|  | H11.11.01.02 | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo QĐ 43/2007/QĐ-BGDĐT | | Số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/2/2012 | | BGD&ĐT | | |  |
|  | H11.11.01.03 | Quyết định về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ | | Số 135/QĐ-ĐHTN ngày 02/2/2010; Số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22/4/2013 | | ĐHTN | | |  |
|  | H11.11.01.04 | Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường ĐH KT&QTKD | | Số 793/QĐ-ĐHKT&QTKD ngày 29/8/2013 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.05 | Quyết định về việc sửa đổi ban hành Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH KT&QTKD | | Số 872/QĐ-ĐHKT&QTKD ngày 20/8/2014 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.06 | QĐ về kiểm tra – thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy (QC03) | | Số254/QĐ-TTKT ngày 29/3/2012 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.07 | QĐ về kiểm tra – thi và quản lý kết quả học tập của sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy (QC03 điều chỉnh, sửa đổi) | | Số 179/QĐ-ĐHKT&QTKD&ĐBCLGD ngày 04/3/2016; | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.08 | Sổ tay sinh viên | |  | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.09 | Quy chế công tác HSSV của ĐHTN | | QĐ Số 2309/QĐ-ĐHTN 09/12/2014 | | ĐHTN | | |  |
|  | H11.11.01.10 | Quy định về khung xử lý kỷ luật Sv hệ chính quy | | QĐSô 881/QĐ- ĐHKT&QTKD-CTSV6/9/2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.11 | QĐSố 504/QĐ- ĐHKT&QTKD-CTSV | | Năm 2014,2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.12 | QĐSố 403/QĐ- ĐHKT&QTKD, | | 24/04/2014 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.13 | QĐSố 422QĐ- ĐHKT&QTKD-CTSV | | 29/04/2014 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.14 | Bảng điểm kết quả học tập các môn và điểm đánh giá rèn luyện SV chuyên ngành QTKDTH | | 20012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.15 | Quyết định cảnh báo, thôi học của Nhà trường từ năm học 2012-2016 | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.16 | Biên bản họp cảnh báo học tập Khoa QTKD | | 2012-2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H11.11.01.17 | Biên bản họp cứu xét SV thuộc diện cảnh báo nhiều lần, buộc thôi học | | 2012-2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H11.11.01.18 | Biên bản họp xét tốt nghiệp, thôi học của nhà trường | | 2012-2016 | | Khoa QTKD, Phòng Đào tạo | | |  |
|  | H11.11.01.19 | Các Quyết định công nhận tốt nghiệp cho SV chuyên ngành QTKDTH | | 2012-2016 | | P.Đào tạo | | |  |
|  | H11.11.01.20 | Danh sách sinh viên tốt nghiệp | | 2012-2016 | | P.CTHSSV | | |  |
|  | H11.11.01.21 | Bảng tổng hợp tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và thôi học ngành QTKDTH trong 5 năm 2012-2016 | | 2012-2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H11.11.01.22 | Biên bản sinh hoạt lớp | | 2012-2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H11.11.01.23 | **Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của Khoa, Nhà trường:** Báo cáo số 1094/BC- ĐHKT&QTKD, -TH ngày 1/11/2013,Báo cáo số 1069/BC- ĐHKT&QTKD -TH ngày 28/10/2014, Báo cáo số 856/BC- ĐHKT&QTKD -HCTC ngày 27/10/2015, Báo cáo số 980/BC- ĐHKT&QTKD -HCTC ngày 29/9/2016. | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.01.24 | Biên bản họp về nội dung SV tốt nghiệp, thôi học của Nhà trường, Khoa | | 2012-2016 | | TUEBA, Khoa QTKD | | |  |
|  | H11.11.01.25 | **Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của sinh viên qua các năm học:** Số 604/BC-ĐhKT&QTKD-TVSV ngày 06/8/2015;Số 913/BC-ĐHKT&QTKD-TVSV ngày 12/9/2016;Số 154/BC-ĐhKT&QTKD-TVSV ngày 03/3/2014;Số 637/BC-ĐhKT&QTKD-HSSV ngày 13/8/2012;Số 866/BC-ĐhKT&QTKD-TVSV ngày 16/10/2012;Số 428/BC- CTSV ngày 27/6/2011. | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.10.01.09 | Niên giám trường ĐH Kinh tế và QTKD | | 2012-2016 | | TUEBA | | | Dùng chung 10.01 |
|  | H11.11.01.26 | Biên bản họp của Hội đồng khoa học và Đào tạo Nhà trường, Khoa QTKD về điều chỉnh chương trình đào tạo. | | 2012-2016 | | TUEBA, Khoa QTKD | | |  |
| **Tiêu chí 11.2** | ***Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng*** | | | | | | | | | |
|  | H11.11.01.01 | Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ số của BGD và ĐT | | Số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 5/8/2007 | | BGD&ĐT | | | Dùng chung 11.01 |
|  | H11.11.01.02 | Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường ĐH KT&QTKD | | Số 793/QĐ-ĐHKT&QTKD ngày 29/8/2013 | | TUEBA | | | Dùng chung 11.01 |
|  | H10.10.02.01 | **Quyết định ban hành về chuẩn đầu ra:** Số 229/QĐ-HT, Số 871/ĐHKT&QTKD-TTKT; Số 966/ĐHKT&QTKD-ĐT; Số 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT V/v ban hành chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo đại học theo học chế tín chỉ TrườngĐHKT&QTKD | | 22/3/2012; 19/9/2013; 22/10/2015; 9/3/2016 | | TUEBA | | | Dùng chung 11.02 |
|  | H10.10.01.09 | Niên giám trường ĐH Kinh tế & QTKD 2012-2016 | | *2012-2016* | | TUEBA | | | Dùng chung 10.01 |
|  | H11.11.02.01 | Quyết định cảnh báo, thôi học của Nhà trường | | *2012-2016* | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.02.02 | Biên bản họp xét tốt nghiệp, thôi học của Nhà trường | | *2012-2016* | | Phòng Đào tạo | | |  |
|  | H11.11.02.03 | Quy chế công tác HSSV của ĐHTN | | *QĐ Số 2309/QĐ-ĐHTN 09/12/2014* | | ĐHTN | | |  |
|  | H11.11.02.04 | Quy định về khung xử lý kỷ luật Sv hệ chính quy | | QĐSô 881/QĐ- ĐHKT&QTKD-CTSV6/9/2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.02.05 | Quyết định ban hành Quy định công tác CVHT năm 2011 | | QĐ 202/QĐ-HSSV ngày 6/4/2011 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.02.06 | Thông báo mở lớp học kỳ phụ, các lớp học ghép cho sinh viên | | 2012-2016 | | Phòng Đào tạo | | |  |
|  | H11.11.01.23 | **Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của Khoa, Nhà trường:** Báo cáo số 1094/BC- ĐHKT&QTKD, -TH ngày 1/11/2013,Báo cáo số 1069/BC- ĐHKT&QTKD -TH ngày 28/10/2014, Báo cáo số 856/BC- ĐHKT&QTKD -HCTC ngày 27/10/2015, Báo cáo số 980/BC- ĐHKT&QTKD -HCTC ngày 29/9/2016. | | 2012-2016 | | TUEBA, Khoa QTKD | | | Dùng chung 11.01 |
|  | H11.11.02.08 | Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chuyên ngành QTKDTH | | 2012-2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H11.11.02.09 | Quyết định công nhận tốt nghiệp cho SV chuyên ngành QTKDTH | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.02.10 | Biên bản Hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa QTKD | | 2015-2016 | | Khoa QTKD | | |  |
| **Tiêu chí 11.3** | ***Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng*** | | | | | | | | | |
|  | H10.10.02.01 | **Quyết định ban hành về chuẩn đầu ra:** Số 229/QĐ-HT, Số 871/ĐHKT&QTKD-TTKT; Số 966/ĐHKT&QTKD-ĐT; Số 195/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT V/v ban hành chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo đại học theo học chế tín chỉ TrườngĐHKT&QTKD | | 22/3/2012; 19/9/2013; 22/10/2015; 9/3/2016 | | TUEBA | | | Dùng chung 10.02 |
|  | H11.11.03.01 | Công văn rà soát, điều chỉnh CĐR CTĐT bậc đại học | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.03.02 | Ảnh chụp CĐR CTĐT QTKDTH trên website khoa QTKD | | 2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H11.11.03.03 | Phiếu khảo sát SV đã tốt nghiệp | | 2012-2016 | | P. Khảo Thí &ĐBCL | | |  |
|  | H11.11.03.04 | Phiếu khảo sát nhà tuyển dụng, chuyên gia nơi SV ra trường làm việc | | 2012-2016 | | P. Khảo Thí &ĐBCL | | |  |
|  | H11.11.03.05 | Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp và nhà tuyển dụng, chuyên gia nơi SV ra trường làm việc | | 2012-2016 | | P. Khảo Thí &ĐBCL | | |  |
|  | H11.11.03.06 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Khoa QTKD về rà soát CTĐT và CĐR CTĐT QTKDTH | | 2012-2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H11.11.03.07 | Các biên bản họp hội đồng Khoa học Nhà trường rà soát CTĐT | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.03.08 | Bảng tổng hợp lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT và CĐR CTĐT QTKDTH | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.03.09 | Biên bản làm việc với nhà tuyển dụng | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.03.10 | Các thông báo tuyển dụng của DN được Trung tâm tư vấn và hỗ trợ sv đăng trên website | | 2012-2016 | | TT tư vấn và hỗ trợ SV | | |  |
|  | H11.11.03.11 | **Chương trình liên kết giữa Nhà trường và DN** “Hội thảo Tư vấn nghề nghiệp cùng Unilever”; “Cầu nối sinh viên với doanh nghiệp”; Giới thiệu Thực tập viên tiềm năng Sacombank; “Hành trang lập nghiệp”; “Tọa đàm hội nhập môi trường doanh nghiệp”; “Hội thảo hướng nghiệp cùng Techcombank”; “Sinh viên với tiếp cận thông tin và kỹ năng phỏng vấn” | | 2012-2016 | | TUEBA, ĐTN | | |  |
| **Tiêu chí 11.4** | ***Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng*** | | | | | | | | | |
|  | H11.11.04.01 | Quyết định số 3920/QĐ- ĐHTN, định về công tác quản lý khoa học và công nghệ của ĐHTN | | 16/9/2016 | | ĐHTN | | |  |
|  | H11.11.04.02 | Quy định về quản lý khoa học và công nghệ của Trường | | Số 574/QĐ-QLKH ngày 31/12/2008 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.04.03 | Số 334/BC-QLKH, V/v xây dựng chương trình NCKH và CGCN 2011-2015 | | 23/5/2011 | | P.QLKH | | |  |
|  | H11.11.04.04 | Các quyết định giao đề tài NCKH cấp cơ sở của SV | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.04.05 | Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.04.06 | Báo cáo tổng kết hoạt động KH&CGCN giai đoạn 2011-2015 | | BC số 358/BC-ĐHKT&QTKD-KHCN, ngày 22/4/2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.04.07 | Thống kê đề tài nghiên cứu KH của SV về cải tiến chất lượng ĐT | | 2012-2016 | | KhoaQTKD | | |  |
|  | H11.11.04.08 | Thông báo đăng ký làm đề tài NCKH của GV và SV | | 2012-2016 | | Phòng KHCN | | |  |
|  | H11.11.04.09 | Biên bản họp HĐKH Khoa về xét duyệt đề tài NCKH cho SV | | 2012-2016 | | KhoaQTKD | | |  |
|  | H11.11.04.10 | Danh sách các đề tài của SV chuyên ngành QTKDTH về cải tiến chất lượng đào tạo tham gia các cuộc thi. | | 2012-2016 | | KhoaQTKD | | |  |
|  | H11.11.04.11 | Quyết định công nhận kết quả nghiệm thu đề tài KH và công nghệ cấp trường và đề tài SV. | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.04.12 | **Báo cáo tổng kết hoạt động KH& CN và kế hoạch hoạt động:** Số 996/BC-ĐHKT&QTKD-QLKH, V/v tổng kết hoạt động KH& CN năm 2012; Số 1336/BC-ĐHKT&QTKD-KH&CN, V/v tổng kết hoạt động KH& CN năm 2013, xây dựng kế hoạch 2014; Số 442/ĐHKT&QTKD-KHCN, V/v xây dựng, mục tiêu nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch KH&CN năm 2016; Số 258/ĐHKT&QTKD-KHCN, KHCN, V/v xây dựng, mục tiêu nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn và kế hoạch KH&CN năm 2017 | | 21/1/2012; 27/12/2014; 3/6/2015; 4/4/2015 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.04.13 | Quyết định kết quả cuộc thi NCKH trẻ toàn trường lần thứ 1, lần thứ 2, ảnh bằng khen | | 2012-2016 | | Đoàn TN, ĐHTN | | |  |
| **Tiêu chí 11.5** | ***Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng*** | | | | | | | | | |
|  | H11.11.05.01 | Kế hoạch, chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2010 - 2015, hướng tới 2020 | | QĐ số 1219/QĐ-ĐHTN, ngày 10/9/2010 | | ĐHTN | | |  |
|  | H11.11.05.02 | QC02: Quy định về lấy ý kiến phản hồi từ người học, cán bộ, giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về hoạt động đào tạo. | | Số 10/QĐ-TTKT ngày 09/01/2012 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.05.03 | Kế hoạch khảo sát (cho thông tin khảo sát cựu sinh viên), | | Số 477/KH-ĐHKT&QTKD-TVSV ngày 16/06/2015 (KS 2013-2014), Số 674 KH-ĐHKT&QTKD-TVSV ngày 16/06/2015 (KS 2015) | | P.CTHSSV | | |  |
|  | H11.11.05.04 | Phiếu khảo sát cựu sinh viên từ 2010 - 2016 (cho thông tin khảo sát cựu sv) | | 2012-2016 | | P.CTHSSV | | |  |
|  | H11.11.05.05 | Phiếu khảo sát nhà tuyển dụng, chuyên gia nơi SV ra trường làm việc | | 2012-2016 | | P. Khảo Thí &ĐBCL | | |  |
|  | H11.11.05.06 | Kết quả khảo sát cựu SV | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.05.07 | QĐ về kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng | | Số 535/KH-ĐCLGD V/v ban hành Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2011-2012; Số 691/CTr-KTKT V/v ban hành Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2012-2013; Số 938/KH-TTKT V/v ban hành Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2013-2014; Số 535/KH-ĐCLGD V/v ban hành Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2014-2015; Số 837/KH-ĐCLGD V/v ban hành Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2015-2016; Số 846/QĐ-KTKĐCLGD V/v ban hành Kế hoạch hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2016-2017 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.05.08 | Các quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo | | 2011-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.05.09 | Kế hoạch đánh giá chương trình đào tạo | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.05.10 | Kế hoạch đánh giá nội bộ chương trình đào tạo | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.05.11 | Quyết định thành lập các ban chỉ đạo lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động giáo dục đào tạo | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.05.12 | Mẫu phiếu khảo sát, ảnh chụp màn hình khảo sát online | | 2012-2016 | | TUEBA | | |  |
|  | H11.11.05.13 | **Báo cáo kết quả hoạt động lấy ý kiến người học, CBVC về hoạt động phục vụ của các Khoa, Trung tâm và Phòng chức năng:** Báo cáo 1127/BC-TTKT V/v kết quả khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ và người học về hoạt động phục vụ của các Phòng chức năng; Báo cáo 849/BC-TTKT; 226/BC-KT&ĐBCLGD; 975/BC-KT&ĐBCLGD ; V/v kết quả hoạt động lấy ý kiến người học, CBVC về hoạt động phục vụ của các Khoa, Trung tâm và Phòng chức năng | | 26/12/2012; 4/9/2013; 31/3/2015; 28/9/2016 | | P. Khảo Thí &ĐBCL | | |  |
|  | H11.11.05.14 | Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng, chuyên gia nơi SV ra trường làm việc | | 2012-2016 | | P. Khảo Thí &ĐBCL | | |  |
|  | H11.11.05.15 | Bảng tổng hợp lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT và CĐR chương trình đào tạo QTKDTH | | 2012-2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H11.11.05.16 | Biên bản sơ kết, tổng kết năm học của Khoa QTKD | | 2012-2016 | | Khoa QTKD | | |  |
|  | H11.11.05.17 | Biên bản Hội nghị cán bộ CNVC của khoa QTKD | | 2012-2016 | | Khoa QTKD | | |  |

1. Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-2)
2. Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-3)
3. Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn. [↑](#footnote-ref-4)